



# Trồng bảo vệ

**Đánh giá chương trình trồng rừng ngập mặn và phòng ngừa thảm họa dựa vào cộng đồng, 2006 - 2010**



Japanese  
Red Cross Society



International Federation  
of Red Cross and Red Crescent Societies

# Trồng bảo vệ

## Đánh giá chương trình trồng rừng ngập mặn và phòng ngừa thảm họa dựa vào cộng đồng, 2006 – 2010

Đánh giá này phân tích sự cần thiết, sự phù hợp, hiệu suất, hiệu quả, độ bao phủ và tính bền vững trong giai đoạn gần đây nhất của chương trình của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam tại 8 tỉnh phía Bắc. Báo cáo cho thấy chương trình đã đạt được nhiều kết quả đan xen: một mặt, trồng rừng ngập mặn, tre, phi lao đã giúp bảo vệ tốt hơn hệ thống đê điều và cộng đồng dân cư ven biển. Mặt khác, chương trình vẫn còn tồn tại một số khiếm khuyết, bỏ qua những khiếm khuyết đó là một lý do chính dẫn tới sự thất bại trong thực hiện nhiều mục tiêu. Tính bền vững của những thành tựu chính chưa được đảm bảo, nhằm nâng cao tầm nhìn về tính bền vững, những chỉnh sửa, bổ sung cần được tạo điều kiện thực hiện. Bản báo cáo kết thúc với một đề xuất cho lập kế hoạch trong giai đoạn chuyển tiếp nên được hỗ trợ trước khi triển khai các hoạt động tác động trực tiếp.

### Tham khảo:

Báo cáo đánh giá A | **Phá vỡ con sóng**

**Phân tích tác động của hoạt động trồng rừng ngập mặn nhằm giảm thiểu rủi ro thảm họa tại Việt Nam**

### Lời cảm ơn

Đoàn đánh giá xin được gửi lời cảm ơn tới những người đã tham gia phỏng vấn vì sự cởi mở chân thành, Hội CTĐ các tỉnh, huyện, xã mà đoàn đến thăm và làm việc vì sự đón tiếp nồng hậu, và cảm ơn tất cả Hội Chữ thập đỏ các tỉnh vì đã có ý kiến phản hồi đối với những nhận định sơ bộ. Chúng tôi cũng xin được cảm ơn ông Phí Hồ Anh Tuấn đã dành thời gian tham gia suốt quá trình đánh giá và cung cấp những thông tin hết sức có giá trị. Xin được gửi lời cảm ơn tới Đoàn Hiệp hội tại Việt Nam đã sắp xếp toàn bộ chuyến đi cũng như các cuộc hẹn phỏng vấn mà đoàn yêu cầu, cung cấp những tài liệu quan trọng, cảm ơn ông Frederic Zanetta tại Ban Thư ký của Hiệp hội đã lập ra bản đồ khu vực của chương trình.

### © Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế, Geneva, 2011

Có thể sao chép toàn bộ hay một phần tài liệu này cho mục đích phi thương mại, đề nghị nêu rõ nguồn tài liệu. Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế mong muốn nhận được chi tiết việc sử dụng. Việc sử dụng tài liệu vì mục đích thương mại cần phải liên hệ với Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế tại [secretariat@ifrc.org](mailto:secretariat@ifrc.org).

Những ý kiến và khuyến nghị được nêu trong báo cáo này không thể hiện chính sách của Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế hay của bất kỳ Hội Quốc gia nào. Những mô tả và những bản đồ được sử dụng không nhằm thể hiện bất kỳ quan điểm nào từ phía Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế hay các Hội Quốc gia về tình trạng pháp lý của một vùng lãnh thổ nào hay chính quyền của vùng lãnh thổ ấy. Toàn bộ hình ảnh được sử dụng trong báo cáo này thuộc bản quyền của Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế trừ khi có các hướng dẫn khác.

Ảnh bìa: Hội Chữ thập đỏ Việt Nam

Hòm thư 372

CH – 1211 Geneva 19

Thụy Sĩ

Điện thoại: +41 22 730 4222

Fax: +41 22 733 0395

Email: [secretariat@ifrc.org](mailto:secretariat@ifrc.org)

Website: <http://www.ifrc.org>

# NỘI DUNG

<b>Các từ viết tắt</b>	<b>1</b>
<b>Tóm tắt báo cáo</b>	<b>2</b>
<b>Giới thiệu</b>	<b>4</b>
<b>Phần một. Bối cảnh</b>	
1. Tổng quan và lịch sử của chương trình	6
1.1. Tổng quan chương trình giai đoạn 1994-2010	6
1.2. Tổng quan chương trình giai đoạn 2006-2010	9
2. Mục tiêu đánh giá	11
3. Phương pháp đánh giá	13
<b>Phần hai. Phân tích và Những phát hiện</b>	
4. Sự cần thiết và phù hợp	17
5. Hiệu suất	21
6. Hiệu quả	23
7. Độ bao phủ	26
8. Tính bền vững	28
<b>Phần ba. Trường hợp nghiên cứu</b>	
9. An Hòa   Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng	33
10. Nghĩa Đông   Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định	35
11. Khánh Tiên   Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình	37
12. Hưng Nhân   Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An	39
13. Xuân Giang   Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	41
<b>Phần ba. Những gợi ý</b>	
14. Các khuyến nghị	43
15. Kết luận	48
<b>Phụ lục</b>	
A. Tài liệu tham khảo	50
B. Bản đồ hoạt động trồng rừng tại các tỉnh 1994-2010	51
C. Số liệu chính	55
D. Kết quả khảo sát tại hộ gia đình	56
E. Tổng quan về hoạt động trồng rừng	60
F. Các khoản chi của chương trình	60
G. Các lớp tập huấn lập kế hoạch PNTH 2006-2010	63

# CÁC TỪ VIẾT TẮT

<b>ActMang</b>	Tổ chức Hành động phục hồi Rừng ngập mặn
<b>UBPCLBTƯ</b>	Ủy ban Phòng chống Lũ bão Trung ương
<b>DANIDA</b>	Cơ quan Hỗ trợ Phát triển Đan Mạch
<b>NN &amp; PTNT</b>	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
<b>GD &amp; ĐT</b>	Giáo dục và Đào tạo
<b>DIPECHO</b>	Chương trình Phòng ngừa thảm họa của Ủy ban Bảo vệ Dân sự và Hỗ trợ Nhân đạo của Ủy ban châu Âu (ECHO)
<b>PNTH</b>	Phòng ngừa thảm họa
<b>CTĐ</b>	Chữ thập đỏ
<b>ha</b>	Héc ta
<b>TƯ</b>	Trung ương
<b>HVCA</b>	Đánh giá khả năng, tình trạng dễ bị tổn thương, hiểm họa
<b>Hiệp hội</b>	Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế
<b>IUCN</b>	Liên hiệp Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
<b>MERC/MERD</b>	Trung tâm/Ban Nghiên cứu Hệ sinh thái Rừng ngập mặn
<b>Tr</b>	Triệu
<b>Bộ TN &amp; MT</b>	Bộ Tài nguyên và Môi trường
<b>NGO</b>	Tổ chức Phi chính phủ
<b>UBND</b>	Ủy ban nhân dân
<b>PNS</b>	Hội Quốc gia thành viên
<b>SPSS</b>	Phần mềm Phân tích số liệu dành cho Khoa học xã hội
<b>VCA</b>	Đánh giá khả năng và tình trạng dễ bị tổn thương
<b>ĐHQGHN</b>	Đại học Quốc gia Hà Nội
<b>UNDP</b>	Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc
<b>USD</b>	Đô la Mỹ



# TÓM TẮT BÁO CÁO

Báo cáo này nêu lên những phát hiện, phân tích và khuyến nghị liên quan đến giai đoạn III (2006 – 2010) của chương trình bắt đầu từ năm 1994 với sáng kiến của Hội Chữ thập đỏ tỉnh Thái Bình. Trong suốt khoảng thời gian đó, “Chương trình Trồng rừng ngập mặn và Phòng ngừa thảm họa dựa vào cộng đồng” đã được Hội Chữ thập đỏ Việt Nam triển khai với sự hỗ trợ của Hội Chữ thập đỏ Đan Mạch (Hội CTĐ Đan Mạch), Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế (Hiệp hội) và Hội Chữ thập đỏ Nhật Bản (Hội CTĐ Nhật Bản). Tổng số 8,88 triệu USD đã được sử dụng vào các hoạt động trồng rừng, PNTH và nâng cao nhận thức tại 300 xã. Kết quả là khoảng 8.961 ha rừng ngập mặn tồn tại hiện nay chiếm 23,8% tổng diện tích rừng ngập mặn tại các tỉnh có triển khai chương trình.

Từ năm 2006 đến 2010 (Giai đoạn III của Hiệp hội/Hội CTĐ Nhật Bản), 1,78 triệu USD đã được chi cho 222 xã. Hội CTĐ Việt Nam trồng bổ sung vào rừng đã được trồng trong những giai đoạn trước đó và mở rộng trồng tre, phi lao dọc một số tuyến đê sông, đê biển. Mục đích của hoạt động trồng cây là để bảo vệ tốt hơn hệ thống đê và cộng đồng dân cư khỏi những thiên tai thảm họa như bão, lũ, lụt, đồng thời tạo thêm thu nhập cho những hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Giáo viên, học sinh cũng như lãnh đạo địa phương cũng được tập huấn cách chuẩn bị phòng ngừa tốt hơn khi có thảm họa xảy ra. Hơn nữa, nhận thức của cộng đồng về các hoạt động phòng ngừa cũng như chức năng phòng hộ của cây được nâng lên.

Về *sự cần thiết và phù hợp* của chương trình, báo cáo thấy rằng những mục tiêu đã đặt ra nhất quán với các ưu tiên của chính phủ và rất phù hợp với nhu cầu tại các xã ven biển. Báo cáo nhận ra rằng sự đầu tư của các bên liên quan khác đã được xem xét hợp lý, tuy nhiên ở hầu hết các trường hợp thì việc khảo sát nhu cầu không phải là ý kiến trực tiếp người hưởng lợi, mà là phỏng vấn lãnh đạo cấp xã và các tổ chức khác. Thiết kế chương trình rất phù hợp để đạt được những mục tiêu ngắn hạn nhưng bị hạn chế bởi một số thiếu sót sau đây: việc chỉ tập trung vào hoạt động trồng rừng đã dẫn tới bỏ qua những xã có nguy cơ cao là những xã không thể trồng bất cứ loại cây nào và đôi khi khiến cho sự tác động của chương trình không thực sự phù hợp và mang lại hiệu quả cao nhất, xây dựng năng lực trong khía cạnh này có thể được xem là chưa đủ, thiếu chiến lược phát triển bền vững trong thiết kế dự án cũng là một hạn chế, chi tiết cụ thể được nêu dưới đây.

Về *hiệu suất* của chương trình, báo cáo cũng đã chỉ ra rằng hầu hết các hoạt động được triển khai rất hiệu quả về mặt kinh tế: chi phí cho một ha rừng ngập mặn đang tồn tại có giá khoảng 777 USD, thấp hơn nhiều so với những dự án tương tự do chính phủ triển khai. Hiệu suất được tính đến trong chương trình là thông qua những nền tảng của nó trong hoạt động cộng đồng, chú trọng đến việc nâng cao nhận thức và lựa chọn đúng địa bàn hưởng lợi.

Xét về *tính hiệu quả*, báo cáo nêu lên rằng diện tích rừng đã bị giảm đi đáng kể so với mục tiêu đã đề ra. Các loài cây ngập mặn, tre, phi lao có những tính năng bảo vệ khác nhau. Vì trồng rừng ngập mặn trong suốt Giai đoạn III bị giới hạn trong hoạt động trồng lại, trồng dặm, không thể hiện rõ rệt sự khác biệt giữa những cây trồng trước và cây trồng sau, do đó những phân tích tính hiệu quả sẽ được thể hiện trong báo cáo về tác động lâu dài (Báo cáo A). Tre trồng thành nhiều hàng bao quanh đê đã mang lại hiệu quả tích cực trong bảo vệ hệ thống đê sông, do đó nhu cầu về sửa chữa đê điều gần như không còn cần thiết nữa. Hơn nữa, tre cũng có tác dụng làm giảm tốc độ xói mòn. Chỉ đến khi đến thăm và làm việc tại một số xã ven sông, đoàn đánh giá mới thấy được phi lao trồng trong Giai đoạn III mang lại lợi ích bảo vệ cận biên lớn nhất.

Chương trình cũng mang lại tác động tích cực đến thu nhập, thu nhập trên mỗi ha

**8.885.000**

Tổng các khoản chi của chương trình 1994 – 2010 (tính theo giá trị hiện tại bằng USD)

**8.961**

Số hecta rừng ngập mặn tồn tại hiện nay như là một kết quả của chương trình

**1.780.000**

Tổng các khoản chi của chương trình 2006 – 2010 bằng USD

**777**

Chi phí tính theo USD với giá trị ban đầu để trồng được một hecta rừng ngập mặn đang tồn tại hiện nay

**500%**

Sự chênh lệch về thu nhập trên mỗi hecta rừng ngập mặn so với một hecta bãi triều trồng

từ rừng tăng 500% so với thu nhập trên bãi đất trống, đó là kết quả dựa trên khảo sát tại hộ dân. Mục tiêu của chương trình là mang lại thu nhập 15 triệu đồng cho mỗi hộ trồng rừng mỗi năm không những đã đạt được mà còn vượt chỉ tiêu. Trong khi đó, thu nhập đẻ ra 30 triệu đồng trên mỗi ha trồng tre chỉ đạt được ở một số ít các trường hợp (trung bình là 16,47 triệu đồng). Các hộ trồng rừng sở hữu một diện tích nhỏ (0,2 ha) cũng có nghĩa là khả năng thu nhập thấp. Tuy nhiên đa số người trồng tre thì không nghèo theo như tiêu chí ban đầu đưa ra nhưng vẫn được chọn vì họ có quyền sử dụng đất ở những khu đất có thể trồng tre được. Hợp phần phòng ngừa thảm họa cũng khá hiệu quả, hầu hết các xã hiện nay đều có những kế hoạch phòng ngừa và ứng phó thảm họa hàng năm trước mỗi mùa mưa bão.

Thách thức chủ yếu ảnh hưởng tới tính hiệu quả được nhận ra đó chính là cơ cấu quản lý chương trình còn yếu. Có quá ít nguồn lực quản lý cho một chương trình lớn trên 8 tỉnh như thế này, các hoạt động không được giám sát đầy đủ và cũng ít thông tin hướng dẫn xuống các tỉnh.

**125.000**

Số người hưởng lợi trực tiếp từ chương trình 2006 – 2010

Từ năm 2006 đến 2010, chương trình đã được triển khai tại hơn 200 xã với hợp phần về phòng ngừa thảm họa, trong đó có 62 xã cùng triển khai các hoạt động trồng rừng. Đã có 8.000 người tham gia trồng rừng và 125.000 người hưởng lợi. Việc lựa chọn xã và địa bàn của chương trình cũng được cải thiện hơn so với những giai đoạn đầu, tuy nhiên có đất để trồng hay không cũng là một nhân tố quan trọng để quyết định xem xã đó có được lựa chọn hay không.

Đa số các thách thức từ bên ngoài được nhận ra đều có liên quan đến *tính bền vững* - nói tóm lại những thách thức này là lập luận vững chắc để phát triển một chiến lược bền vững hay rút lui.

Bốn khuyến nghị mang tính chiến lược được đặt ra, tất cả đều có những ý kiến đóng góp về mặt kỹ thuật. Những khuyến nghị này có liên quan đến việc nâng cao cơ cấu quản lý chương trình, phát triển một chiến lược bền vững như đã đề cập phía trên, và hai hướng tập trung – một mặt là, tạm gác lại hoạt động trồng rừng để tập trung vào công tác chăm sóc và bảo vệ cây, mặt khác mang tính khái quát hơn đó là về quản lý rủi ro ở những xã ven biển. Những giai đoạn tiếp theo nên bao gồm cả những công cụ hỗ trợ giảm thiểu rủi ro để đảm bảo bảo vệ được các xã có nguy cơ cao mà không có đất để trồng rừng.

# GIỚI THIỆU

Trồng rừng ngập mặn là tất cả nhưng chỉ là một hoạt động mẫu của Chữ thập đỏ. Chương trình trồng rừng ngập mặn khởi đầu từ một sáng kiến của một hội Chữ thập đỏ tỉnh của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam (Hội CTĐ Việt Nam) vào năm 1994 đã được phát triển thành một kế hoạch lớn để bảo vệ đê và các xã ven biển khỏi bão, lũ lụt, trải dài trên tám tỉnh duyên hải miền Bắc Việt Nam. Ngoài các hoạt động trồng rừng, chương trình cũng được lồng ghép một số khía cạnh hướng tới đẩy mạnh hoạt động phòng ngừa thảm họa tại cộng đồng. Trong quá trình khởi động và thực hiện chương trình, Hội CTĐ Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ từ Hội Chữ thập đỏ Đan Mạch (Hội CTĐ Đan Mạch), Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế (Hiệp hội) và Hội Chữ thập đỏ Nhật Bản (Hội CTĐ Nhật Bản).

Báo cáo đánh giá năm 2011 về chương trình bao gồm hai hợp phần: Hợp phần *đầu tiên* tập trung vào tác động của toàn bộ chương trình (*xem Báo cáo A: Phá vỡ con sóng*). Hợp phần này gồm có những phân tích về chi phí – lợi ích và nêu bật những bài học kinh nghiệm rút ra trong suốt quá trình triển khai chương trình. Vì trồng rừng ngập mặn đang trở thành một công cụ hấp dẫn trong bối cảnh vừa thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu biến đổi khí hậu, những phát hiện này có ý nghĩa quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch chương trình trong tương lai trong một số bối cảnh của các quốc gia.

Hợp phần *thứ hai* của báo cáo đánh giá tập trung đặc biệt đến giai đoạn gần đây của chương trình (2006 – 2010). Báo cáo có phân tích những thành tựu, chỉ ra những thách thức và nêu lên một số khuyến nghị cho những hoạt động có thể có trong tương lai. Đây là trọng tâm của bản báo cáo này.

Báo cáo này bao gồm ba phần: phần một đưa ra một cái nhìn tổng quan về toàn bộ quá trình triển khai dự án (chương 1), mục tiêu đánh giá (chương 2) và giải thích phương pháp được áp dụng trong quá trình đánh giá (chương 3). Người đọc hai bản báo cáo cần lưu ý rằng chương 1 của báo cáo này giống với chương 1 của bản báo cáo kia.

Phần hai bao gồm những phân tích và những phát hiện của đoàn đánh giá, dựa theo những mục tiêu chính được nêu ra trong điều khoản tham chiếu: sự cần thiết và phù hợp (chương 4), tính hiệu quả (chương 5), hiệu suất (chương 6), độ bao phủ (chương 7), cuối cùng là các vấn đề về tính bền vững (chương 8).

Phần ba mô tả những phát hiện thông qua năm trường hợp nghiên cứu: An Hòa | Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng (chương 9), Nghĩa Đông | Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định (chương 10), Khánh Tiên | Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình (chương 11), Hưng Nhân | Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An (chương 12) và Xuân Giang | Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh (chương 13). Tất cả những phát hiện đều được đánh số và có tham chiếu với những khuyến nghị tương ứng.

Phần bốn và cũng là phần cuối cùng của báo cáo nêu lên những gợi ý đối với những phát hiện đó. Phần này liệt kê những khuyến nghị cho quá trình thực hiện chương trình trong tương lai (chương 14) và kết luận (chương 15).

Chuyến đánh giá được thực hiện từ ngày 5 đến ngày 25 tháng 1 năm 2011 và trong đó có đánh giá tại 6 trong số 8 tỉnh thực triển khai chương trình. Đoàn đánh giá bao gồm ông Patrick Bolte (Trưởng đoàn đánh giá, quốc tịch Đức), ông Floyd Barnaby (chuyên gia phân tích Giảm thiểu rủi ro thảm họa, quốc tịch Malaysia), ông M. Fitri Rahmadana (chuyên gia phân tích chi phí – lợi ích, quốc tịch Indonesia) và bà Nguyễn Thị Kim Cúc (chuyên gia phân tích Rừng ngập mặn, quốc tịch Việt Nam) và được hỗ trợ với một số lái xe và các phiên dịch viên. Bà Đặng Thị Khánh Linh đã tạo điều kiện để đoàn làm việc với sự hỗ trợ vô giá về công tác hành chính và hậu cần.



# PHẦN MỘT **BỐI CẢNH**





# 1. TỔNG QUAN VÀ LỊCH SỬ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Hội CTĐ Đơn Mạch Giai đoạn 1 Thái Bình			Hội CTĐ Đơn Mạch Giai đoạn 2 Thái Bình, Nam Định				Hội CTĐ Đơn Mạch Giai đoạn 3 Thái Bình, Nam Định				Hiệp hội/Hội CTĐ Nhật Bản Giai đoạn 3 Thái Bình, Nam Định, Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh					
			Hiệp hội/Hội CTĐ Nhật Bản Giai đoạn 1 Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh				Hiệp hội/Hội CTĐ Nhật Bản Giai đoạn 2 Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh									
Đơn Mạch: 0,54 tr Nhật Bản: 0,00 tr Tổng: 0,54 tr			Đơn Mạch: 1,41 tr Nhật Bản: 1,33 tr Tổng: 2,74 tr				Đơn Mạch: 2,14 tr Nhật Bản: 1,67 tr Tổng: 3,81 tr				Đơn Mạch: 0,00 tr Nhật Bản: 1,78 tr Tổng: 1,78 tr					

Hình 1: Lịch sử chương trình, chỉ ra các giai đoạn khác nhau, địa bàn và ngân sách chương trình với giá trị ở thời điểm ban đầu bằng USD. Nguồn: Tính toán dựa trên những dữ liệu tài chính có được. Con số của giai đoạn 1994 – 1997, 1999 và 2002 là con số gần đúng.

## 1.1. Tổng quan chương trình giai đoạn 1994-2010

Cây ngập mặn là những loại cây duy nhất có thể được trồng trong giai đoạn này vì khả năng thích nghi với độ mặn của nước biển. Đặc biệt trồng trên bãi bồi có chứa nhiều chất hữu cơ và bị ngập mỗi lần thủy triều dâng (khu vực triều nội địa), rừng ngập mặn mang một số chức năng về sinh thái như: so với những loại cây trồng khác, rừng ngập mặn cung cấp chất dinh dưỡng cho những con hào, tôm, cá là những loài sống ở những vùng nước mặn xung quanh, tạo môi trường sống cho nhiều loài chim, và chuyển hóa CO<sub>2</sub> thành O<sub>2</sub>. Theo cách đó, rừng cây ngập mặn đã hấp thụ carbon và do đó góp phần vào giảm thiểu biến đổi khí hậu. Với việc giảm tốc độ dòng nước, rừng ngập mặn cũng góp phần đẩy mạnh quá trình bồi lắng và hạn chế chiều cao của các con sóng có thể đánh vào đê.

### Rừng ngập mặn tại Việt Nam

Rừng ngập mặn tạo thành một phần bên trong của hệ sinh thái vùng biển Việt Nam. Ở miền Bắc Việt Nam, đặc biệt là khu vực đồng bằng sông Hồng trước đây đã luôn là ngôi nhà cho một hệ sinh thái rừng ngập mặn rộng lớn. Đến những năm 1960 rừng ngập mặn bị phá đi để phục vụ cho những hoạt động phát triển kinh tế. Quá trình phá hủy này càng được đẩy mạnh kể từ sau sự thức giấc của quá trình Đổi Mới, chính phủ đề ra chủ trương tự do hóa kinh tế năm 1986: càng ngày càng có nhiều các cá nhân và công ty phát triển đầm nuôi tôm ở nơi mà trước đó đã từng là rừng ngập mặn. Đến đầu những năm 1990, những vùng bãi triều rộng lớn đó hoặc là đang còn để trống, hoặc có những hoạt động khác, hay thậm chí là những đầm tôm bị bỏ hoang (thông thường những đầm tôm này sẽ mang lại năng suất cao trong vòng 3-4 năm đầu tiên nhưng sau đó sự ô nhiễm đã làm cho năng suất bị giảm sút).

### 1994: Tái trồng rừng được triển khai

Việc tái trồng rừng ngập mặn đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN & PTNT) triển khai từ những năm 1960. Tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu về kế hoạch trồng và bảo vệ rừng hiệu quả, thành công của kế hoạch này khá thấp vì tỉ lệ sống trung bình chỉ khoảng 25%. Năm 1993, Hội CTĐ tỉnh Thái Bình đã đề xuất thử đưa hoạt động tái trồng rừng vào thực tiễn một lần nữa: nhận ra tầm quan trọng của rừng ngập mặn cho cả cuộc sống thủy hải sản và bảo vệ đê điều, Hội CTĐ tỉnh đã đề xuất triển khai một dự án của CTĐ để tái trồng rừng ngập mặn trên những vùng bãi triều. Hội CTĐ Đơn Mạch (Hội CTĐ Đơn Mạch) đã tiếp thu ý tưởng này và

### Những con số chính 1994 - 2010

Chi (triệu USD) 8,88

Người hưởng lợi 350.000

Số Hội CTĐ  
tinh tham gia: 8

Xã tham gia:  
- Trồng rừng 167  
- Tổng cộng 300

Đầu vào cho trồng cây  
(tính theo hecta, gồm có  
trồng dặm, trồng lại)  
- Rừng ngập mặn 23.410  
- Tre 134  
- Phi lao 600

Kết quả trồng  
(tính theo ha, rừng tồn tại  
hiện nay)  
- Rừng ngập mặn 8.961  
- Tre 104  
- Phi lao 398

triển khai một chương trình bảo vệ hệ sinh thái Rừng ngập mặn tại tỉnh Thái Bình vào năm 1994. Những nỗ lực tái trồng rừng ban đầu đã phải chịu tổn thất lớn do tỉ lệ cây sống thấp. Với vai trò đã từng là Cán bộ của Hội CTĐ Đan Mạch chịu trách nhiệm về dự án, ông Jorgen Kristensen giải thích “chúng tôi đã không có bất kì một nghiên cứu nào về rừng ngập mặn”. Chính vì thế cơ Ban Nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn (MERD) thuộc Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES), Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) được mời hợp tác để tư vấn kỹ thuật. Đến cuối năm 1996, sự hợp tác này đã bắt đầu mang lại những kết quả đáng khích lệ, ví dụ như tỉ lệ sống của cây trồng mới cao hơn.

### **1997: Những nỗ lực tái trồng rừng được mở rộng**

Năm 1997, chủ tịch Hội CTĐ tỉnh Thái Bình đã trở thành Trưởng ban Công tác xã hội của Hội CTĐ Việt Nam. Đưa ra những kinh nghiệm đáng khích lệ tại tỉnh mình, ông đã đề xuất triển khai mở rộng chương trình. Hội CTĐ Đan Mạch đã đồng ý mở rộng và mở rộng diện tích triển khai dự án tới Nam Định, một tỉnh nằm ở phía nam của Thái Bình, trong khi đó Hội Chữ thập đỏ Nhật Bản (Hội CTĐ Nhật Bản) tiến đến đầu tư mở rộng tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh.

Hội CTĐ Nhật Bản quyết định đảm nhận vai trò của một nhà tài trợ và đề nghị Hiệp hội hỗ trợ Hội CTĐ Việt Nam trong quá trình triển khai. Từ năm 1997 đến năm 2000, các chương trình của Hội CTĐ Đan Mạch và Hiệp hội/ Hội CTĐ Nhật Bản đã được triển khai độc lập với nhau: mỗi chương trình có một ban điều hành riêng, cách quản lý riêng, mục tiêu riêng và cách tư duy khác nhau đáng kể.

Hội CTĐ Đan Mạch đã bắt đầu đầu tư vào nâng cao năng lực cho CTĐ và cả cơ quan nghiên cứu đã đề cập ở trên (Trung tâm nghiên cứu Hệ sinh thái rừng ngập mặn, MERC). Cán bộ của Hội CTĐ Đan Mạch đã dành nhiều thời gian tại các địa phương (“lên tới 15 ngày mỗi tháng”, phỏng vấn ông Kristensen), thiết lập một hệ thống báo cáo chặt chẽ và minh bạch nhưng lại theo phương pháp “áp đặt” (Phỏng vấn ông Kỳ). Nguồn vốn đáng kể (1,41 triệu USD) được kêu gọi từ DANIDA (Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch) đã giúp cho Hội CTĐ Đan Mạch và Hội CTĐ Việt Nam triển khai một chương trình với nguồn lực dồi dào và độc lập.

Trong khi đó, chương trình của Hiệp hội/Hội CTĐ Nhật Bản phải trải rộng tới 6 tỉnh với một nguồn vốn tương tự (1,33 triệu USD). Khía cạnh nâng cao năng lực đã bị hạn chế đến mức tối thiểu để có thể triển khai chương trình một cách hiệu quả, và cách tiếp cận nhìn chung là “không áp đặt” – để cho Hội CTĐ Việt Nam hầu như tự quyết định và thực hiện (Phỏng vấn ông Kỳ).

### **2001: Trọng tâm được mở rộng**

Một cuộc đánh giá độc lập vào năm 2000 (Xem Macintosh 2000) đã đưa ra đề xuất rằng cả hai chương trình nên lồng ghép thành một – và do đó, các Ban điều hành chương trình tại TƯ Hội CTĐ Việt Nam được hợp nhất, các kế hoạch triển khai giữa hai chương trình được thống nhất. Tuy nhiên, cách tiếp cận cần thiết vẫn khác nhau trong mức hỗ trợ cho mỗi tỉnh. Xét về một số khía cạnh, chương trình của Hiệp hội/Hội CTĐ Nhật Bản lúc đó đã học theo Hội CTĐ Đan Mạch đó là đã bắt đầu tập huấn nhiều hơn cho cán bộ và tình nguyện viên CTĐ trong phòng ngừa thảm họa, đánh giá năng lực và tình trạng dễ bị tổn thương (VCA).

Từ năm 2002 trở về sau, các chương trình này cũng được triển khai tại các xã không trực tiếp nằm trong khu vực đề biển: thử nghiệm trồng tre tại những dải đất trải dài hẹp nằm giữa sông và đê để bảo vệ tốt hơn hệ thống đê sông khỏi xói mòn do lũ lụt gây ra. Việc trồng cây phi lao (và sau đó là bạch đàn) cũng góp phần như một công cụ giúp cản gió ở những xã trồng rừng ngập mặn hay như là một cách để bảo vệ những xã này khỏi gió lốc và xói lở ở những nơi mà hoạt

động trồng rừng ngập mặn không thực hiện được.

Ngoài trọng tâm là trồng rừng mở rộng, các chương trình cũng đã triển khai nhiều hoạt động khác không liên quan trực tiếp đến trồng rừng: đầu tiên là giới thiệu hợp phần “phòng ngừa thảm họa trong trường học” trên một phạm vi rộng để giúp cho một phần của chương trình tồn tại mãi. Hai là, cán bộ CTĐ và lãnh đạo Ủy ban Nhân dân cũng được tập huấn về lập kế hoạch và các công cụ trong phòng ngừa thảm họa. Hội CTĐ Đan Mạch thậm chí còn tiến xa hơn và tiếp cận sâu hơn nhiều vào hoạt động giảm thiểu rủi ro thảm họa: xây dựng chương trình dựa trên những phát hiện của cuộc khảo sát về rủi ro do Hội CTĐ Thái Bình và CTĐ Nam Định thực hiện. Do đó từ năm 2001 đến năm 2005, chương trình có một hệ thống các công cụ trong đó bao gồm tài chính vi mô, nước sạch và vệ sinh môi trường, và thậm chí là di dời một cộng đồng dân cư đặc biệt dễ bị tổn thương (ở xã Hải Lý, Nam Định).



Hình 2: Bản đồ vùng hoạt động của chương trình. Những khu vực đánh dấu đỏ là những xã có hoạt động trồng rừng được triển khai. Xem Phụ lục B để biết bản đồ chi tiết của mỗi tỉnh.

	1994 - 1996	1997 - 2000	2001 - 2005	2006 - 2010
CTĐ Việt Nam / CTĐ Đan Mạch	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trồng rừng ngập mặn</li> <li>Xây dựng năng lực còn hạn chế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trồng rừng ngập mặn</li> <li>Xây dựng năng lực mạnh mẽ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trồng rừng ngập mặn, tre, phi lao</li> <li>Đánh giá rủi ro trên diện rộng</li> <li>Tiếp cận toàn bộ tại các xã được lựa chọn</li> <li>Xây dựng năng lực mạnh mẽ</li> </ul>	không có thông tin
CTĐ Việt Nam/ Hiệp hội/ CTĐ	không có thông tin	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trồng rừng ngập mặn</li> <li>Xây dựng năng lực còn hạn chế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trồng rừng ngập mặn, tre, phi lao</li> <li>Đánh giá rủi ro toàn diện</li> <li>Cách tiếp cận rủi ro còn hạn chế</li> <li>Xây dựng năng lực vừa phải</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trồng rừng ngập mặn, tre, phi lao</li> <li>Đánh giá rủi ro toàn diện</li> <li>Cách tiếp cận rủi ro còn hạn chế</li> <li>Xây dựng năng lực vừa phải</li> </ul>

Hình 3: Tổng quan những hướng tập trung chính của chương trình trong các giai đoạn. Thông tin được cung cấp ở đây là dựa trên những cuộc phỏng vấn với những người chính có tham gia vào chương trình (Hiệp hội, Hội CTĐ Đan Mạch, TƯ Hội CTĐ Việt Nam và Hội CTĐ các tỉnh) và những báo cáo đánh giá trước đây. Những thông tin này chỉ dùng với mục đích so sánh để chỉ ra các khuynh hướng và sự khác nhau trong các phương pháp tiếp cận. Để biết thêm thông tin, tham khảo nội dung chính

**2006-2010: Tiếp tục thực hiện với chỉ một nhà tài trợ**

Với sự hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam trong bảo vệ một cách chính thức rừng ngập mặn (được thực hiện năm 2006) và chi trả cho công tác bảo vệ (hiện nay là



150.000 đồng, tương đương với 7,50 USD cho một hecta mỗi năm), đến cuối năm 2005, Hội CTĐ Đan Mạch đã ngừng hỗ trợ cho Hội CTĐ Việt Nam. Ban đầu Hiệp hội/ Hội CTĐ Nhật Bản đã có kế hoạch chỉ tiếp tục hỗ trợ ở 6 tỉnh thường xuyên của chương trình, nhưng vào năm 2007 đã hỗ trợ thêm cho các tỉnh mà trước đó thuộc chương trình của Hội CTĐ Đan Mạch theo lời đề nghị của các tỉnh này.

### Phạm vi chương trình

Trong suốt quá trình 17 năm tồn tại, khoảng 8,88 triệu USD được chi cho chương trình (số liệu hàng năm tổng hợp lại, không được tổng hợp hàng năm). Người trồng rừng tại 110 xã ven biển đã tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng dọc hệ thống đê biển, trong khi đó ở 56 xã khác nằm dọc theo các con sông thì trồng tre. Tóm lại, có khoảng 300 xã đã được tiếp cận thông qua các hợp phần “phòng ngừa thảm họa trong trường học” và “phòng ngừa thảm họa cho cán bộ”. Khoảng 30.000 hộ gia đình có tham gia trồng rừng, chương trình đã đến được với 350.000 người hưởng lợi trong suốt quá trình triển khai dự án. Khoảng trên 8.961 ha, chiếm 4,27% tổng diện tích rừng ngập mặn hiện đang tồn tại ở Việt Nam và 23,80% diện tích rừng ngập mặn tại 8 tỉnh Rừng ngập mặn tồn tại ngày hôm nay là một kết quả của chương trình (Xem Hawkins 2010:4).

### Thông số chính 2006 - 2010

Chi (triệu USD)	1,78
Người hưởng lợi	125.000
Số Hội CTĐ tỉnh tham gia:	8
<b>Xã tham gia:</b>	
- Trồng	62
- Tổng cộng	222
<b>Đầu vào cho trồng cây</b> (tính theo hecta, gồm có trồng dặm, trồng lại)	
- Rừng ngập mặn	971
- Tre	72
- Phi lao	234

## 1.2. Tổng quan chương trình giai đoạn 2006 - 2010

Chương trình trong giai đoạn 2006 – 2010 được tiếp tục triển khai mạnh mẽ tại các tỉnh đã thực hiện chương trình của Hiệp hội/Hội CTĐ Nhật Bản trong những năm trước đó (xem hình 3). Tuy nhiên, việc trồng cây ngập mặn bị giới hạn ở việc trồng dặm và đa dạng hóa các loại cây – tre và phi lao là hướng tập trung chính. Thiết kế chương trình được xây dựng nhằm đạt 5 mục tiêu cụ thể (xem hình 4) với một ngân sách 1,78 triệu USD, khoảng 125.000 người hưởng lợi tại 222 xã đã được hỗ trợ.

Về cơ bản, chương trình gồm ba hợp phần: trồng rừng, phòng ngừa thảm họa và nâng cao nhận thức. Hoạt động trồng rừng bao gồm trồng dặm rừng ngập mặn tại tất cả các tỉnh, trồng tre dọc các con đê sông (tập trung ở Hải Phòng và Thái Bình) và trồng cây phi lao dọc bờ biển và những xã ven sông (đặc biệt là ở Nghệ An và Hà Tĩnh). Toàn bộ có 62 xã đã tham gia hợp phần này. Hợp phần phòng ngừa thảm họa gồm có tập huấn cho giáo viên và học sinh, lãnh đạo xã và cán bộ CTĐ địa phương. Hợp phần nâng cao nhận thức tập trung vào cả các công cụ phòng ngừa thảm họa để các gia đình có thể sử dụng để chuẩn bị tốt hơn trước các thiên tai thảm họa và tập trung vào vai trò bảo vệ bền vững của rừng ngập mặn.

### Từ 2010 trở đi

Hội CTĐ Việt Nam và hội CTĐ các tỉnh đều thể hiện sự nhất trí cao với việc tiếp tục triển khai chương trình và tất cả các hội CTĐ tỉnh đều đã xây dựng được kế hoạch cho tương lai, tập trung hơn nữa xoay quanh hoạt động trồng rừng. Hội CTĐ Nhật Bản cho biết họ đã dành một lượng vốn nhất định cho phần mở rộng này. Vì vậy một trong những mục đích của đánh giá này là đưa ra những đề xuất, khuyến nghị xem chương trình có nên được mở rộng hay không, nếu có thì được tiến hành như thế nào. Những khuyến nghị dưới góc độ này của đoàn đánh giá được trình bày ở phần bốn.

Hình 4: Các mục tiêu của chương trình trong giai đoạn 2006 – 2010 được đề cập trong đề xuất dự án

#### Mục đích chính

Giảm tình trạng dễ bị tổn thương và những thiệt hại do bão gây ra tại các cộng đồng dân cư ven biển theo phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của phong trào CTĐ

#### Mục tiêu 1

Hoàn thành việc trồng rừng ngập mặn và các cây trồng khác như cây phi lao, tre tại các khu vực ven biển của sáu tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh.

**Mục tiêu 2**

“Thu nhập của những hộ nghèo đặc biệt là phụ nữ ở vùng ven biển được tăng lên, ổn định cuộc sống, góp thêm vào quỹ nhân đạo của CTĐ tới tận cấp cơ sở thông qua hoạt động trồng và bảo vệ rừng ngập mặn và các rừng phòng hộ khác, bán măng tre, làm đầm tôm, nuôi ong lấy mật, v.v.”.

**Mục tiêu 3**

“Hội CTĐ các tỉnh được tăng cường để có thể chuẩn bị và tiến hành lập kế hoạch phòng ngừa thảm họa tại cấp tỉnh, huyện, xã, trong đó bảo vệ rừng ngập mặn là một trọng tâm. Nhận thức về chương trình phòng ngừa thảm họa của Hội CTĐ Việt Nam cũng được nâng cao và quá trình triển khai chương trình tái trồng rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng được cải thiện”.

**Mục tiêu 4**

Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền về rừng ngập mặn và các hoạt động của Hội CTĐ Việt Nam trên các phương tiện thông tin đại chúng

**Mục tiêu 5**

Hội CTĐ Việt Nam tích cực tham gia vào các hoạt động phòng ngừa thảm họa trong nước và trên thế giới.

**Trồng gì và trồng như thế nào**

**Trang (Kandelia candel)** là một loại cây ngập mặn trồng phổ biến nhất và như là một phần của chương trình. Loại cây này phát triển đến độ cao trung bình 3 mét, trưởng thành sau khoảng 5 năm và có vòng đời 35 năm. *Trang* có đặc điểm nổi bật là những cây giống con có nhiều chồi và được trồng trực tiếp từ các trụ mầm, do vậy không cần chi phí cho công đoạn trong các vườn ươm. *Trang* được trồng với khoảng cách giữa các cây là từ 50 – 70cm và tạo thành xương sống của rừng ngập mặn do CTĐ trồng. 11.515 ha *Trang* đã được trồng trong khuôn khổ của chương trình, trong số đó có 465ha được trồng trong giai đoạn 2006 – 2010. Những con số này bao gồm cả việc trồng dặm, trồng lại và do đó không thể hiện được diện tích tích trồng thực tế. Những cây *Trang* non đặc biệt rất dễ bị ảnh hưởng hoặc phá hủy bởi những cơn hà, sóng mạnh và ô nhiễm môi trường. Sau những khó khăn ban đầu, tỉ lệ sống của *Trang* tính trung bình là khoảng 60%.

**Bần chua (Sonneratia caseolaris)** thì cao hơn nhiều và cao từ 7 -11 mét. Trong hầu hết các trường hợp, *bần* được trồng xen với *trang* với khoảng cách 3m. Cây *bần* giống cần phải mua từ vườn ươm; do đó chi phí cho trồng *bần* cao hơn trồng *trang*. Tuy nhiên, chiều cao hơn hẳn này của *bần* không những có thể phá vỡ được sóng, đặc biệt là những cơn sóng cao mà còn có thể cản gió. *Bần* không thể chịu được thời tiết lạnh kéo dài; 100 ha *bần* tại Ninh Bình đã chết trong mùa đông năm 2008. Một cơn số tấn thất tương tự cũng có thể sẽ xảy ra do đợt lạnh gần đây trong tháng 1 năm 2011. Tính tổng cộng có khoảng 5.300 ha *bần* đã được trồng trong chương trình (trong đó có 506 ha được trồng trong giai đoạn 2006 – 2010).

**Đước vôi (Rhizophora stylosa)** có đặc điểm nổi bật là bộ rễ cực khỏe; có thể cắt tia chồi nhưng cần phải được chăm sóc thường xuyên trong vườn ươm trước khi được trồng trên bãi lầy. *Đước* được trồng để tăng thêm sự đa dạng của rừng ngập mặn. 6.450 ha *đước* được trồng trong khuôn khổ của chương trình (*đước* không được trồng trong giai đoạn 2006 – 2010).

**Mắm biển (Avicennia marina)** là loại cây thứ ba được trồng xen lẫn với cây *trang*. Những cây này được trồng một cách thưa thớt và chỉ được trồng ở những tỉnh được Hiệp hội/Hội CTĐ Nhật Bản hỗ trợ trong giai đoạn 2002 – 2005 (tổng diện tích là 152 ha).

**Phi lao** là loại cây phát triển tương đối nhanh và có thể đạt đến chiều cao lên tới 35m. Dáng cây cao mảnh và độ dẻo cao trước gió lớn khiến cho *phi lao* trở thành một loại cây cản gió lý tưởng. Cây *phi lao* được trồng chủ yếu ở những khu vực không thích hợp để trồng rừng ngập mặn, đặc biệt là dọc các dải ven biển của Nghệ An và Hà Tĩnh. Bộ rễ cực khỏe cũng khiến cho *phi lao* trở thành một công cụ hữu ích trong giảm xói lở đất. Ở một số nơi, cây bạch đàn được trồng xen lẫn với *phi lao*. Tính tổng có 600 ha cây *phi lao* và bạch đàn được trồng (trong đó có 234 ha được trồng trong giai đoạn 2006 – 2010).

**Tre** được trồng từ năm 2002 tới nay dọc theo các dải đất giữa đê sông và bờ sông. Một mặt, *tre* được trồng để làm giảm tốc độ dòng chảy trong thời gian xảy ra lũ lụt, do đó bảo vệ đê điều, diện tích nông nghiệp và giảm xói lở đất. CTĐ đã tiếp tục và trồng bổ sung *tre* mà trước đây 10 năm đã được Sở NN & PTNT trồng thành các hàng đơn trực tiếp ở trước đê sông. Mặt khác, cây *tre* có thể mang lại lợi nhuận cao từ việc bán măng và thân *tre*, do đó trồng *tre* còn có một chức năng thứ hai đó là mang lại thu nhập. Tuy nhiên những người trồng *tre* lại cần phải đợi ít nhất là tròn ba năm mới bắt đầu được thu hoạch. CTĐ đã làm nổi bật được chức năng về mặt nông nghiệp của *tre* qua việc chọn giống cây có sản lượng cao, lớn nhanh tuy nhiên không dẻo dai bằng giống *tre* mà Sở NN & PTNT đã chọn. Tính tổng có 134 ha *tre* đã được trồng (trong đó 72 ha được trồng trong giai đoạn 2006 -2010).



## 2. MỤC TIÊU ĐÁNH GIÁ

Chương trình đã được đánh giá ít nhất là ba lần – năm 2002, 2003 và gần đây nhất là năm 2005. Một cuộc đánh giá trung hạn dự tính cho giai đoạn 2006 – 2010 đã bị hủy. Như đã mô tả ở phần giới thiệu, đánh giá này một mặt xem xét toàn bộ giai đoạn 2006 – 2010 và mặt khác là cho toàn bộ thời gian diễn ra chương trình (1994 – 2010). Ba mục tiêu cụ thể của đánh giá này được nêu dưới đây:

- (1) Để đánh giá quá trình thực hiện và những thành quả đã đạt được (kết quả) theo những mục tiêu của Chương trình Trồng rừng ngập mặn/ Phòng ngừa thảm họa dựa vào cộng đồng giai đoạn 3 (2006 – 2010).
- (2) Để đánh giá tác động dài hạn (hiệu quả) của chương trình trong cộng đồng. Đồng thời cũng đánh giá xem chương trình đã đóng góp những gì trong xây dựng sự an toàn và bền vững trong nhóm cộng đồng mục tiêu trong suốt giai đoạn 1994 - 2010.
- (3) Để phân tích sự đầu tư trở lại cho cả kết quả và hiệu quả thông qua phân tích chi phí – lợi ích, nhằm đẩy mạnh tính hiệu quả về kinh tế trong việc lập kế hoạch sắp tới và trong tương lai thông qua một số bài học kinh nghiệm từ thực tiễn.

Liên quan đến giai đoạn 2006 – 2010, những gì được đề cập đến trong báo cáo này (cho toàn bộ quá trình, xem báo cáo A – *Phá vỡ cơn sóng*), Điều khoản tham chiếu cũng đã chỉ rõ rằng đánh giá này là để tính được a) sự cần thiết và sự phù hợp, b) hiệu suất, c) hiệu quả và d) độ bao phủ. Mỗi vấn đề được làm rõ như sau:

### Sự cần thiết và phù hợp

Báo cáo sẽ tập trung vào những mục tiêu Trồng rừng ngập mặn / Phòng ngừa thảm họa dựa vào cộng đồng phù hợp đối với những khía cạnh nào trong ưu tiên cho những nhóm đối tượng cần hướng đến (người dân địa phương) và nhu cầu của nhà tài trợ. Điều đó sẽ giúp xem những cách tiếp cận khác có thể sẽ phù hợp hơn để đáp ứng được những nhu cầu cụ thể.

### Hiệu suất

Cách tiếp cận lợi ích - chi phí trong tính hiệu suất sẽ được sử dụng để đo xem những kết quả về trồng rừng ngập mặn/PNTH dựa vào cộng đồng với chi phí thấp nhất có thể bằng cách nào. Đánh giá sẽ đo được xem những kết quả đó có xứng đáng với chi phí hay không và xem xem có những cách cụ thể nào có thể áp dụng được để cùng đạt được những kết quả như nhau.

### Hiệu quả

Hiệu quả của giai đoạn 3 sẽ xem xét xem chương trình đã đạt được những kết quả mong đợi đặt ra như thế nào. Điều này sẽ cần phải xem xét đến những mục tiêu của Trồng rừng ngập mặn/PNTH dựa vào cộng đồng cũng như những chỉ báo có liên quan. Để tính được hiệu quả của chương trình cần nêu ra một số bài học quan trọng để rút kinh nghiệm cho những chương trình Giảm thiểu rủi ro thảm họa dựa vào cộng đồng trong tương lai.

### Độ bao phủ

Trồng rừng ngập mặn/PNTH dựa vào cộng đồng được đặt ra với mục tiêu nhằm giảm thiểu rủi ro thảm họa tại cộng đồng, một cuộc đánh giá về độ bao phủ sẽ được tiến hành để xác định xem các xã, huyện được lựa chọn như thế nào và có đáp ứng được những mục tiêu đã đề ra của chương trình hay không.



Cuối cùng, một bộ những câu hỏi chính đã nêu ra từng vấn đề để định hướng cho quá trình đánh giá sau này. Ngoài bốn vấn đề được nêu trong Điều khoản tham chiếu, đoàn đánh giá cũng đã quyết định đề cập đến tính bền vững ở trong báo cáo này, vì nó được xem như một mấu chốt để đánh giá được sự thành công lâu dài của chương trình.



Bảo vệ cộng đồng và hệ thống đê tốt hơn là một thành công của chương trình này.

### 3. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

Quá trình đánh giá gồm có ba bước: chuẩn bị, thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu. Quá trình chuẩn bị cho đánh giá này bắt đầu từ giữa tháng 12 ngay sau khi những tài liệu chính (ví dụ như những báo cáo đánh giá trước đây, đề xuất dự án, khung thời gian) được đưa cho đoàn đánh giá để xem lại. Dựa trên những thông tin và các mục tiêu được nêu ra trong Điều khoản tham chiếu, một thiết kế về nghiên cứu đã được xây dựng để thực hiện các công việc một cách nghiêm túc, đáng tin cậy, thời gian hợp lý, hiệu quả và thực tế.

Sự kết hợp giữa các phương pháp định tính và định lượng đã được lựa chọn: về mặt định tính đã lựa chọn phỏng vấn những người nắm thông tin chính, phỏng vấn sâu và đi thăm vùng của chương trình. Về mặt định lượng: phỏng vấn hộ gia đình là xương sống của nghiên cứu này. Những tài liệu quan trọng khác nữa mà ban đầu chưa có cũng được xem lại.

#### Chuẩn bị

Hai công việc quan trọng trong quá trình chuẩn bị đó là chọn mẫu và bảng câu hỏi. Về việc chọn các tỉnh sẽ đến đánh giá, nhìn chung đoàn đánh giá theo ý kiến đề xuất của Hiệp hội (tới đánh giá tại Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An và Hà Tĩnh) nhưng thêm Thái Bình vì Thái Bình có vai trò quan trọng là một tỉnh khởi xướng chương trình. Các xã được lựa chọn gồm cả những xã tham gia chương trình ít nhất là 10 năm (để đánh giá tác động) cũng như các xã tham gia chương trình trong suốt năm năm qua (để đánh giá giai đoạn III). Một vấn đề nữa cần quan tâm là tất cả các loại cây trồng (cây ngập mặn, tre, phi lao) phải được phản ánh qua các mẫu được chọn.

Hơn một nửa các xã đã đến thăm và làm việc được đoàn đánh giá chọn một cách độc lập, những xã còn lại do hội CTĐ các tỉnh lựa chọn. Việc chọn địa điểm cũng bao gồm các xã không nằm trong chương trình hay được gọi là xã đối chứng.

Việc lựa chọn người để trả lời các câu hỏi phỏng vấn tại hộ gia đình được tính theo công thức mà theo đó 50% người trả lời phỏng vấn là người tham gia trồng rừng ở các xã thực hiện chương trình, 25% người không tham gia trồng rừng cũng tại xã thuộc chương trình, 25% người trả lời phỏng vấn là thuộc xã đối chứng. Ban đầu, đoàn đánh giá lập mục tiêu phỏng vấn 600 hộ, sau giảm xuống còn 360, vì con số 600 khó có thể đạt được với khoảng thời gian tiến hành điều tra đánh giá. Do vậy tính trung bình, kích thước mẫu cho mỗi xã là khoảng 60.

Vấn đề quan trọng thứ hai trong suốt giai đoạn chuẩn bị là bảng hỏi (*xem phụ lục D*). Bảng hỏi này gồm có 40 câu hỏi (hầu hết là những câu trả lời trắc nghiệm). Bảng câu hỏi đầu tiên dài hơn và đã được điều chỉnh sau ngày đầu tiên phỏng vấn. Bảng câu hỏi đề cập đến các vấn đề như việc lựa chọn người hưởng lợi, tập huấn nâng cao nhận thức và kết quả thu được. Đối với các cuộc thảo luận nhóm, một bộ câu hỏi cơ bản cũng được lựa chọn. Để thu được những dữ liệu định lượng một cách có hiệu quả, hội CTĐ các tỉnh, huyện, xã được cung cấp một bảng câu hỏi ngắn và điền thông tin trước khi đoàn đánh giá đến làm việc.

#### Thu thập dữ liệu

Thu thập dữ liệu sơ bộ ban đầu được thực hiện thông qua phỏng vấn những người nắm thông tin chính và chuyển đi đánh giá tới 6 tỉnh như đã nêu. Những cuộc phỏng vấn với người nắm thông tin chính được tiến hành với các cá nhân có liên quan chặt chẽ với chương trình và/hoặc những người có thể cung cấp những thông tin khác về chính sách của chính phủ (*xem danh sách ở bên trái*). Một số buổi phỏng vấn này đã cho thấy cần phải nắm được toàn bộ lịch sử của chương trình.

#### Phòng vấn người cung cấp thông tin chính

**Ông Phí Hồ Anh Tuấn**  
Cán bộ chương trình,  
Hội CTĐ Việt Nam, '97-'11

**Ông Nguyễn Thanh Kỳ**  
Trưởng ban Đối ngoại,  
Hội CTĐ Việt Nam, '92-'02

**Ông Đặng Văn Tạo**  
Giám đốc chương trình,  
Hiệp hội '97-'11

**Ông Bhupinder Tomar**  
Trưởng đại diện,  
Hiệp hội '09-'11

**Ông Jorgen Kristensen**  
Cán bộ Hội CTĐ Đan Mạch '94-'05

**Bà Lê Thị Vân Anh**  
Cán bộ chương trình,  
Hội CTĐ Đan Mạch '01-'05

**Ông Phan Hồng Anh**  
MERD

**Ông Đặng Quang Minh,  
Ông Bùi Quang Huy,  
Bà Nguyễn Thị Hoa**  
Bộ NN & PTNT

**Ông Ian Wilderspin**  
UNDP

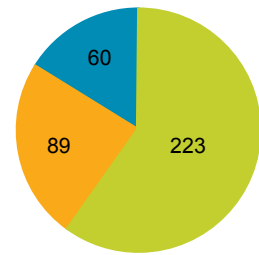
Những chuyến thăm và làm việc tại mỗi tỉnh bắt đầu bằng một cuộc thảo luận nhóm với các cán bộ Hội CTĐ tỉnh và các sở ban ngành có liên quan đến chương trình (Sở GD&ĐT, Sở NN & PTNT và Ban phòng chống lụt bão). Bất cứ khi nào cán bộ của các Sở, Ban, Ngành có mặt, những người này được ưu tiên phỏng vấn trước để cho họ có thể làm các công việc khác và để cho cuộc thảo luận cởi mở hơn với cán bộ Hội CTĐ. Sau các cuộc họp tại cấp tỉnh, đoàn đánh giá được cán bộ Hội CTĐ tỉnh đưa đến từng xã.

Một buổi làm việc tại xã được bắt đầu bằng một cuộc thảo luận nhóm với cán bộ Hội CTĐ và đại diện của Ủy ban nhân dân, đi thăm khu vực trồng rừng và kết thúc bằng việc điều tra phỏng vấn tại hộ dân. Bất cứ khi nào có thể đoàn đều chia làm hai nhóm để thu thập dữ liệu một cách có hiệu quả hơn.

Điều tra phỏng vấn tại các hộ dân được thực hiện bởi tất cả thành viên trong đoàn có khả năng nói tiếng Việt, hầu hết các trường hợp đều không có sự hiện diện của cán bộ Hội CTĐ. Tuy nhiên cũng xin được lưu ý rằng những người tham gia trồng rừng được Hội CTĐ các cấp mời đến. Đoàn đánh giá đến trực tiếp các hộ dân hoặc nơi họ làm việc để phỏng vấn. Đoàn đánh giá cũng cần nhắc lựa chọn để đảm bảo rằng những người không tham gia trồng rừng trong xã đều sống tại những khu vực tương đối gần bờ biển hoặc bờ sông và do vậy thảm họa tác động tương tự như đối với người có tham gia trồng rừng (những người luôn ở gần khu vực trồng rừng). Hơn nữa, đoàn đánh giá cũng đã nỗ lực hết sức có thể đảm bảo cân bằng giới giữa những người tham gia phỏng vấn.

Xét một cách tổng thể, khảo sát tại hộ gia đình đã vượt con số chỉ tiêu 360 đặt ra và có 372 người tham gia trả lời câu hỏi (*xem biểu đồ*). Tuy nhiên, con số 25% người thuộc xã đối chứng đã không đạt được. Đó là vì việc trồng rừng ở những khu vực có thể trồng được (có các điều kiện tương đối giống với khu vực đã trồng rừng) gần như đã được hoàn thành: còn khá ít bãi đất trống còn tồn tại để trồng rừng ngập mặn. Mặc dù thực tế này cho thấy được độ bao phủ thành công của chương trình, nhưng cũng là một thách thức đối với phương pháp so sánh dọc đã được xây dựng nhằm đánh giá tác động.

- Xã dự án, người trồng rừng
- Xã dự án, người không trồng rừng
- Xã đối chứng



Người trả lời phỏng vấn tại hộ gia đình (Mẫu=372)

Hội CTĐ tỉnh Xã (huyện)	Chức năng để đánh giá	Khung thời gian của các hoạt động chính	Số người trả lời điều tra phỏng vấn		
			Nam	Nữ	Tổng
<b>Hải Phòng</b>			27	19	46
An Hòa (Vĩnh Bảo)	Tre/bờ sông	2007	1	3	4
Quyết Tiến (Tiên Lãng)	Tre/bờ sông	2007	1	1	2
Đại Hợp (Kiến Thụy)	Rừng ngập mặn/bờ biển	1999 - 2005	8	9	17
Quang Hưng (An Lão)	Tre/bờ sông	2004 - 2010	4	2	6
Tân Thành (Kiến Thụy)	Rừng ngập mặn/bờ biển	1997 - 2005	11	3	14
<b>Thái Bình</b>			49	12	61
Thái Đô (Thái Thụy)	Rừng ngập mặn/bờ biển	1994 - 2005	10	4	14
Nam Thịnh (Tiền Hải)	Rừng ngập mặn/bờ biển	1997 - 2005	17	2	19
Việt Hùng (Vũ Thư)	Tre/bờ sông	2007	22	6	28
<b>Nam Định</b>			26	26	52
Giao An (Giao Thủy)	Rừng ngập mặn/bờ biển	1997 - 2005	10	8	18
Giao Hải (Giao Thủy)	Xã đối chứng/bờ biển	không có thông tin	6	10	16
Hải Lý (Hải Hậu)	Tái định cư, v.v.	2002 - 2005	không có thông tin (chỉ phỏng vấn định tính)		
Nghĩa Đông (Nghĩa Hưng)	Tre/bờ sông	2006 - 2010	10	8	18
<b>Ninh Bình</b>			32	39	71
Khánh Tiên (Yên Khánh)	Tre/bờ sông	2007	chỉ có thảo luận nhóm		
Kim Trung (Kim Sơn)	Rừng ngập mặn/bờ biển	1997 - 2010	8	11	19
Kim Mỹ (Kim Sơn)	Rừng ngập mặn/bờ biển	1997 - 2010	8	10	18
Kim Hải (Kim Sơn)	Rừng ngập mặn/bờ biển	1997 - 2010	10	9	19
Bình Minh (Kim Sơn)	Rừng ngập mặn/bờ biển	1997 - 2005	chỉ có thảo luận nhóm		
Kim Đông (Kim Sơn)	Rừng ngập mặn/bờ biển	1997 - 2010	6	9	15



Hội CTĐ tỉnh Xã (huyện)	Chức năng để đánh giá	Khung thời gian của các hoạt động chính	Số người trả lời điều tra phỏng vấn		
			Nam	Nữ	Tổng
<b>Nghệ An</b>			80	19	99
Diễn Kim (Diễn Châu)	Rừng ngập mặn/bờ biển	1999 - 2005	15	0	15
Diễn Bích (Diễn Châu)	Rừng ngập mặn/bờ biển	1999 - 2005	12	6	18
Diễn Ngọc (Diễn Châu)	Xã đổi chứng/bờ biển	không có thông tin	18	9	27
Hưng Nhân (Hưng Nguyên)	Tre/bờ sông	2006 - 2010	19	2	21
Hưng Lợi (Hưng Nguyên)	Xã đổi chứng/bờ biển	không có thông tin	16	2	18
<b>Hà Tĩnh</b>			32	11	43
Xuân Giang (Nghị Xuân)	Phi lao/bờ sông	2007	7	2	9
Thạch Trị (Thạch Hà)	Phi lao/bờ sông	2006 - 2010	9	7	16
Thạch Văn (Thạch Hà)	Phi lao/bờ biển	không có thông tin	16	2	18
<b>Tổng</b>			<b>246 (66%)</b>	<b>126 (34%)</b>	<b>372</b>

Hình 5: Tóm tắt các xã mà đoàn đánh giá đã đến

### Phân tích dữ liệu

Thông tin định lượng thu được từ khảo sát tại hộ dân đã được chuyên gia về chi phí – lợi ích phân tích trong suốt chuyến đi với SPSS (Phần mềm Phân tích số liệu dành cho Khoa học xã hội). Dữ liệu về tài chính do Hội CTĐ Đan Mạch và Hiệp hội cung cấp được tổng hợp trong một mẫu riêng. Thông tin định tính từ các cuộc thảo luận nhóm, phỏng vấn người nắm thông tin chính cũng như những chú thích thêm trong phỏng vấn tại hộ gia đình được ghi lại trong một biểu mẫu riêng với những phân mục là các vấn đề chính của đánh giá này. Dữ liệu thu được từ nhiều nguồn khác nhau góp phần bổ trợ cho nhau, tăng thêm độ chính xác của thông tin.

Những phát hiện sơ bộ và các khuyến nghị đã được trình bày với Hiệp hội, Hội CTĐ Việt Nam và Hội CTĐ 8 tỉnh trong một hội thảo rút kinh nghiệm được tổ chức tại Hà Nội vào ngày 24 tháng 1 – những ý kiến đóng góp và phản hồi cũng được trình bày trong báo cáo này. Trưởng đoàn đánh giá là người viết báo cáo này với những thông tin thu được và phản hồi của tất cả các thành viên trong đoàn đánh giá.

Phần này đã vừa cung cấp những thông tin về tổng quan lịch sử chương trình, các mục tiêu đánh giá và phương pháp áp dụng, bây giờ là lúc chúng ta chuyển sang những phát hiện của đánh giá: Thành tựu của chương trình trong suốt 5 năm qua là gì, đã gặp những khó khăn nào trong quá trình thực hiện?

PHẦN HAI

# PHÂN TÍCH VÀ NHỮNG PHÁT HIỆN





## 4. SỰ CẦN THIẾT VÀ PHÙ HỢP

Phân tích chương trình bắt đầu bằng việc tập trung vào sự cần thiết và sự phù hợp. Chương trình có phù hợp với chiến lược quốc gia hay không? Các mục tiêu của chương trình và thiết kế chương trình có phù hợp hay không? Những chi phí đầu vào và nhu cầu của các nhà tài trợ được xem xét như thế nào?

### Phù hợp với chiến lược quốc gia

**[4.1]** Chương trình được được xây dựng phù hợp, hỗ trợ cho các chiến lược của chính phủ về tái trồng rừng ngập mặn và giảm thiểu rủi ro thảm họa. Quyết định 661 của Thủ tướng Chính phủ (1998) về Dự án trồng mới 5 triệu hecta rừng, Đề án của Bộ NN & PTNT về “Khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ven biển” (2008) cũng như một số các quyết định khác của chính phủ có liên quan trực tiếp tới chương trình (*để tìm hiểu thêm về các văn bản luật, quy định và kế hoạch có liên quan đến trồng và bảo tồn rừng ngập mặn, hãy xem Hawkins 2010: trang 35 – 37*). Chính phủ hỗ trợ kế hoạch của các địa phương, ví dụ như Kế hoạch Nông thôn đến năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Liên quan đến giảm thiểu rủi ro thảm họa, chương trình cũng đã góp phần vào thực hiện mục tiêu của chính phủ về quản lý rủi ro thảm họa dựa vào cộng đồng – phát triển các chương trình quản lý rủi ro thảm họa dự kiến tại 6.000 xã được xem là một phần của “chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020”. Chương trình cũng góp phần thực hiện chiến lược quốc gia, đặc biệt là các điểm D-F về xây dựng năng lực, tập huấn và giảm thiểu (xem UBPCLBTV 2008:5): lập kế hoạch phòng ngừa thảm họa và phòng ngừa thảm họa trong trường học đã hỗ trợ nhằm thực hiện chiến lược trong khía cạnh xây dựng năng lực và tập huấn (điểm D và E), đồng thời hoạt động trồng rừng ngập mặn, tre và phi lao được xem như là góp phần giảm thiểu rủi ro thảm họa (điểm F).

Mặc dù có những mối liên kết trực tiếp này và được chính phủ đánh giá tích cực, nhưng chương trình của Hội CTĐ Việt Nam vẫn chưa nhận được sự hỗ trợ tài chính trực tiếp và chính thức từ phía chính phủ.

### Sự cần thiết của những mục tiêu

**[4.2]** Tất cả các mục tiêu của chương trình được đánh giá là rất cần thiết với những xã có nguy cơ cao bị ảnh hưởng bởi bão, lũ lụt, khả năng nhận thức cũng như kiến thức cơ bản của người dân còn thấp trong việc cần phải làm thế nào để các xã có thể chuẩn bị tốt hơn và giảm thiểu tác động của thiên tai. Mục tiêu sinh kế chủ yếu vẫn rất cần thiết trong suốt giai đoạn 2006 – 2010 mặc dù Việt Nam đang trên đà phát triển, số hộ nghèo giảm đi nhanh chóng, nguyên nhân là do một số người vẫn không được hưởng lợi từ quá trình này mà thậm chí còn bị ảnh hưởng bất lợi do giá cả tăng cao. Tuy nhiên trên thực tế, rất nhiều người trồng rừng mà các hoạt động của chương trình được thiết kế hướng đến lại không phải là hộ nghèo mà họ được lựa chọn vì họ có quyền sử dụng đất trên diện tích có thể trồng được (*xem chương 7 và chương 9-13 để biết thêm chi tiết*).

### Tính phù hợp của thiết kế chương trình

**[4.3]** Thiết kế chương trình dựa trên sự kết hợp các đề án do Hội CTĐ các tỉnh xây dựng – TƯ Hội CTĐ Việt Nam và Hiệp hội và sau đó xây dựng thành một chương trình khung cho toàn bộ chương trình. Cách thiết kế chương trình rất được khuyến khích vì nó phát huy được khả năng tự chủ của các Hội CTĐ tỉnh và TƯ Hội CTĐ Việt Nam, bên cạnh đó nó cũng rất phù hợp để có thể đạt được hầu hết các *mục tiêu trước mắt* của dự án. Tuy nhiên, một số hạn chế trong thiết kế chương trình cũng được thể hiện:

**[4.4]** *Đầu tiên*, chương trình tập trung nhiều vào các hoạt động trồng rừng hơn



là những dạng thức tác động trực tiếp khác. Hướng tập trung vào việc trồng rừng chiếm vai trò chủ đạo – nếu không nói đó là một hoạt động chủ đạo duy nhất - đã làm cho những hoạt động khác không được tính đến, và đôi khi còn được cho rằng cấp bách hơn cả những nhu cầu khác như sử dụng nước sạch, vệ sinh, sức khỏe và cải thiện sinh kế bền vững, đã không xem xét đến những hình thức tác động thích hợp hơn, hiệu quả hơn, và do đó bỏ qua những xã có nguy cơ cao nhưng không có đất trồng rừng, không có được sự quan tâm của chính phủ đối với hoạt động trồng rừng (xem *Trường hợp nghiên cứu*).

[4.5] Thiếu sót thứ hai liên quan đến hoạt động xây dựng năng lực: mặc dù nhiều lớp tập huấn xây dựng năng lực cho Hội CTĐ cấp tỉnh, huyện, xã được lồng ghép vào trong thiết kế của chương trình, tuy nhiên cũng đặt ra một câu hỏi đáng quan tâm đó là liệu một buổi tập huấn có đủ để giúp Hội CTĐ các cấp có thể tiến hành được những cuộc khảo sát, lập kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát và báo cáo một cách hiệu quả hay không. [4.6] Cũng xin đưa ra rằng việc quản lý từ cấp trên quá mỏng, không thể theo dõi, hỗ trợ liên tục và đưa ra những lời khuyên mang tính tức thì khi cần.

[4.7] Thứ ba và cũng là quan trọng nhất đó là thiết kế chương trình đã không có được một kế hoạch mang tính bền vững (hoặc từ góc nhìn nhà tài trợ, một chiến lược rút lui). Điều này không những không được đề cập đến trong thiết kế ban đầu mà cũng không được xây dựng trong khoảng thời gian sau khi đã triển khai các giai đoạn (xem *Chương 8*).

Những hạn chế liên quan đến thiết kế trong triển khai hoạt động trên thực tế gồm có [4.8] thiếu chuyên môn kỹ thuật về trồng tre, thiếu giám sát và thiếu những lời khuyên mang tính kỹ thuật về rừng ngập mặn và [4.9] thiếu cơ chế bảo vệ, duy trì rừng ngập mặn (xem *Chương 6*).

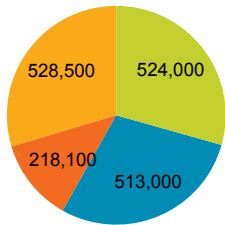
#### **Mối quan hệ với sự đầu tư và nhu cầu của các nhà tài trợ**

[4.10] Sự đầu tư của các bên liên quan khác như Sở NN & PTNT và các tổ chức khác như Liên hiệp Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế, Oxfam, Cứu trợ Trẻ em và tổ chức Hành động phục hồi Rừng ngập mặn nhìn chung đã được tính tới và gần như không có sự chông chéo lẫn nhau, trừ một số trường hợp trồng nhiều lần tre dọc các đê sông (mặc dù vậy cây của Hội CTĐ trồng nằm ở đằng sau cây do Sở NN & PTNT trồng được xem như là tăng mức độ bảo vệ đê). Chẳng hạn như năm 2007, Hội CTĐ Việt Nam đã tạm dừng các hoạt động ở trong một xã của Thanh Hóa để tránh việc chông chéo với những nỗ lực của Care.

Những nguồn đầu tư và nhu cầu từ phía người hưởng lợi được cân nhắc trong một số chừng mực nào đó, tuy nhiên [4.11] hơn một nửa số người trả lời phỏng vấn đều cho biết rằng họ không được tham khảo ý kiến trước khi chương trình bắt đầu – những cuộc khảo sát thường chỉ được tiến hành với đại diện của các ban, ngành, đoàn thể của xã.

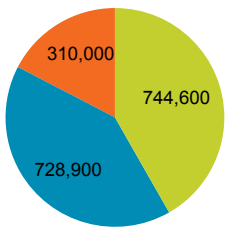
Phân tích chương trình bắt đầu bằng việc tập trung vào sự cần thiết và sự phù hợp. Chương trình có phù hợp với chiến lược quốc gia hay không? Các mục tiêu của chương trình và thiết kế chương trình có phù hợp hay không? Những chi phí đầu vào và nhu cầu của các nhà tài trợ được xem xét như thế nào?

Hiệu suất về chi phí của chương trình ở tỉ lệ cao, chi phí cho mỗi héc-ta rừng ngập mặn hiện đang tồn tại là 777 USD.



Trồng cây (xanh lá), Nâng cao nhận thức (cam), PNTH (xanh dương), Hành chính (vàng)

Các khoản chi cho mỗi hợp phần (tính bằng triệu USD).  
Nguồn: báo cáo tài chính 2006-2010



Trồng cây (xanh lá), Nâng cao nhận thức (cam), PNTH (xanh dương)

Các khoản chi đã được điều chỉnh theo hợp phần. Trong biểu đồ này, chi phí hành chính được bao gồm trong các hợp phần.  
Nguồn: những báo cáo tài chính 2006-2010, tự tính toán

## 5. HIỆU SUẤT

### Hiệu suất của chi phí dựa trên kết quả

Có ba kết quả chính của chương trình: (a) trồng rừng ngập mặn, tre và phi lao, (b) tập huấn phòng ngừa thảm họa cho cán bộ Hội CTĐ xã, lãnh đạo xã và các trường học, và (c) nhận thức về bảo vệ rừng ngập mặn và phòng ngừa thảm họa được nâng cao. Hiệu suất của chi phí cho mỗi kết quả đó được tính thành ba bước: Đầu tiên là tính tổng các khoản chi thực tế để có được những kết quả này. Hai là tính thêm phần chi phí dành cho công tác quản lý điều hành. Ba là chia tổng chi phí đã tính được cho kết quả định lượng (ví dụ như số hecta đã trồng).

**Kết quả đầu tiên** là kết quả của những hoạt động được tiến hành nhằm thực hiện mục tiêu số 1; bao gồm tập huấn về HVCA, khảo sát đất, tập huấn trồng rừng và chi phí trồng rừng cũng như tập huấn về bảo vệ rừng và những chi phí khác. Những khoản chi trực tiếp cho những hoạt động này lên đến 524.000 USD [5.1] Cộng thêm chi phí cho quản lý, điều hành thì toàn bộ các khoản chi có liên quan trực tiếp và gián tiếp tới trồng rừng lên tới 744.000 USD, chiếm 41,75% tổng các khoản chi. [5.2] Với nguồn vốn hỗ trợ này, con số tổng diện tích là 1.277,4 ha các loại cây (971 ha rừng ngập mặn; 72,4 ha tre; 234 ha phi lao) được trồng từ năm 2006 đến 2010. Do vậy chi phí cho mỗi hecta cây được trồng (đầu vào) là 582 USD.

Có hai điểm cần được nêu ra trong trường hợp này: Một mặt những con số trong báo cáo tài chính đã không thể hiện rõ chi phí đối với mỗi loại cây, chi phí cho mỗi hecta do đó chỉ có thể đưa ra con số trung bình. Tuy nhiên cũng lưu ý rằng có sự chênh lệch đáng kể trong các khoản chi giữa mỗi loại cây được trồng. Chẳng hạn chi phí để trồng *trang* thấp hơn giá thị trường so với bất kỳ loại cây nào khác vì các cây giống (cây con) có thể lấy được từ các cây trưởng thành mà không tốn bất cứ một chi phí nào và không cần phải mua từ những vườn ươm.

Mặt khác, chi phí cho mỗi hecta có liên quan đến đầu vào (số hecta cây trồng được) – mặc dù chúng ta biết rất nhiều cây con đã không sống sót trong những năm đầu tiên. Trong một số trường hợp, ví dụ như trồng tre ở Khánh Tiên (Ninh Bình, xem *Trường hợp nghiên cứu, chương 11*), tất cả cây đã trồng được đều bị lũ lụt cuốn trôi. Vì không có bất cứ một con số nào về số còn tồn tại như có bao nhiêu hecta cây trồng trong giai đoạn 2006 – 2010 còn tồn tại đến ngày nay cho nên tỉ lệ sống trung bình 75% là con số giả sử. Điều này khiến số hecta rừng còn tồn tại đến ngày nay giảm xuống còn 958. [5.3] Chi phí trung bình cho mỗi hecta rừng *hiện đang tồn tại* vì vậy là 777 USD.

**Kết quả thứ hai** là kết quả của những hoạt động được tiến hành nhằm hỗ trợ mục tiêu 3; gồm có tập huấn về phòng ngừa thảm họa cho cán bộ Hội CTĐ và tập huấn phòng ngừa thảm họa cho lãnh đạo địa phương, giáo viên và học sinh. Các khoản chi trực tiếp cho những hoạt động này lên đến 513.000 USD. [14] Tính thêm cả các chi phí quản lý hành chính, tổng các khoản chi có liên quan trực tiếp và gián tiếp tới tập huấn Quản lý rủi ro thảm họa lên tới 728.000 USD. Với nguồn vốn này, 117.906 lượt người đã được tập huấn, bao gồm giáo viên (3.889) và học sinh (108.317) cùng lãnh đạo địa phương và cán bộ Hội CTĐ, trong số đó có một số người từng tham gia nhiều lớp tập huấn. [5.4] Do vậy chi phí dành cho mỗi người được tập huấn chỉ còn 6,18 USD.

**Kết quả thứ ba** là kết quả của những hoạt động được tiến hành nhằm hỗ trợ mục tiêu 4; bao gồm có in ấn tờ rơi, lịch và xây dựng năng lực cho một số bộ phận của Hội CTĐ để nâng cao kỹ năng giám sát, báo cáo và quan hệ với giới truyền thông. Những khoản chi trực tiếp cho những hoạt động này lên tới 218.100 USD. [5.5] Tính thêm cả những chi phí dành cho quản lý hành chính,

tổng các khoản chi có liên quan trực tiếp và gián tiếp tới nâng cao nhận thức là 310.000 USD. Con số này khó có thể chia nhỏ cho số người hưởng lợi vì không có dữ liệu là có bao nhiêu người được hưởng lợi từ các hoạt động nâng cao nhận thức.

### Chi phí hành chính

Chi phí hành chính cho chương trình bao gồm cả chi phí hành chính của Hiệp hội và TƯ Hội CTĐ Việt Nam [5.6] Những chi phí này lên tới 528.500 USD và chiếm 29,63% ngân sách dành cho các năm từ 2006 – 2010. Tỷ lệ này là tỷ lệ tối đa có thể chấp nhận được dành cho chi phí quản lý - [5.7] tuy nhiên cũng xin nêu ra rằng chương trình có 125.000 người hưởng lợi do đó chi phí hành chính cho mỗi người hưởng lợi ở mức thấp chỉ có 4,22 USD.

### Hiệu suất mong đợi của chương trình

[5.8] Chi phí cho mỗi hecta rừng ngập mặn hiện đang tồn tại là 777 USD tương đối ngang bằng so với những chương trình tái trồng rừng ngập mặn (Lewis, Phòng vấn Sỡ NN & PTNT Hải Phòng). Có ba nhân tố có thể giải thích cho khoản chi phí tương đối thấp cho trồng rừng:

[5.9] *Đầu tiên*, gần một nửa (47,8%) rừng ngập mặn được trồng từ năm 2006 đến 2010 là cây *trang*, không phát sinh chi phí dành cho vườn ươm.

*Thứ hai*, hoạt động trồng rừng của chương trình là dựa vào cộng đồng do vậy có thể thấy chi phí thấp hơn so với thuê hẳn người bên ngoài.

[5.10] *Thứ ba*, cần nhấn mạnh hiệu quả của hợp phần tuyên truyền giáo dục là rất rõ ràng – hầu hết người dân hiện nay đều hiểu được vai trò của rừng ngập mặn và tự nguyện bảo vệ rừng. Trong một số trường hợp, người dân thậm chí còn trồng lại cây bằng vốn tự có. [5.11] Các cuộc khảo sát ban đầu về sự phù hợp được MERC thực hiện cũng đã góp phần làm giảm chi phí xuống mức thấp.

[5.12] Một điểm mang tính tổng quát hơn mang lại hiệu suất của chi phí đó là do các điều kiện cho rừng ngập mặn ở những vùng đã trồng có thể được coi là tương đối hoàn hảo – sự mở rộng của rừng ở khu vực bãi triều thấp hơn so với mực nước biển đòi hỏi cần phải đầu tư nhiều hơn nhiều, khoảng 9.000 USD trên mỗi hecta (*Phòng vấn ông Anh*). Không giống những dự án do chính phủ điều hành với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới, chương trình đã không phải trả phần bồi thường cho các đầm tôm.

[5.13] Các hoạt động tập huấn cũng chứng tỏ đã mang lại hiệu quả kinh tế cao – điều này được thể hiện qua việc các tập huấn viên và giáo viên địa phương là những người được tập huấn đầu tiên, sau đó truyền thụ thông tin đến học sinh và lãnh đạo cấp huyện, xã. Chi phí dành cho tập huấn viên do đó được giữ ở mức tối thiểu.

**582**

USD chi phí cho mỗi hecta rừng trồng được

**6.18**

USD chi phí cho mỗi người được tập huấn

**4.22**

USD chi phí hành chính cho mỗi người hưởng lợi

Những hạn chế trong công tác quản lý được xem là lý do chính dẫn đến sự thất bại trong thực hiện một số mục tiêu của chương trình

## 6. HIỆU QUẢ

Hiệu quả của chương trình được phân tích dựa theo những mục tiêu của chương trình: chương trình đã đạt được những mục tiêu đã đề ra hay chưa và tác động toàn diện – tích cực hay tiêu cực? Ngoài việc phân tích những mục tiêu đề ra và đối tượng hưởng đến, chương trình cũng đi sâu vào phân tích hiệu quả của cơ cấu quản lý chương trình.

### Hoạt động trồng rừng

Trong suốt những năm từ 2006 – 2010, chương trình đã không hướng đến được tất cả các mục tiêu về trồng rừng: [6.1] Chỉ có 971 ha rừng (42,2%) được trồng trong tổng số 2.300 ha rừng ngập mặn đã đề ra. [6.2] Mục tiêu đặt ra là 300 ha tre thì chỉ có 72,4 ha được trồng (24.1%). [6.3] Và trong mục tiêu 400 ha cây phi lao thì chỉ có 234 ha được trồng (58.5%). Những hoạt động trồng rừng này bản thân nó không phải là mục đích mà chỉ là một công cụ để bảo vệ cộng đồng được tốt hơn?

Tính về rừng ngập mặn, những hoạt động trồng rừng từ năm 2006 – 2010 chỉ bao gồm trồng dặm, trồng lại, đa dạng cây trồng và mở rộng rừng ngập mặn đã trồng trong những giai đoạn trước đó của chương trình. [6.4] Mặc dù những tác động tích cực một cách tổng thể đối với việc giảm thiểu những thiệt hại do thảm họa gây ra không những được nhận ra mà còn mang lại thu nhập (xem Báo cáo A) thì tác động này cũng không thể được cho là kết quả của giai đoạn 2006 – 2010. Liên quan đến tre và phi lao, tại những xã mà đoàn đánh giá đã thăm và làm việc, trọng tâm chính của hoạt động trồng rừng rơi vào giai đoạn 2006 – 2010 do đó có thể thấy rõ những tác động của chương trình.

[6.5] Đối với trồng tre, hầu hết các xã mà đoàn đánh giá đến thăm và làm việc đều báo cáo rằng nhu cầu sửa chữa đê điều đã giảm hoặc thậm chí là không còn nữa. [6.6] Đoàn đánh giá thấy rằng chức năng bảo vệ đê điều tỏ ra đặc biệt hiệu quả ở những xã có hai hàng tre trở lên được trồng trước đê. [6.7] Tre cũng giúp làm giảm xói mòn đất xuống còn khoảng 50% và hạn chế được lũ lụt gây ảnh hưởng tới những khu vực sản xuất nông nghiệp nằm giữa sông và đê.

[6.8] Nhìn chung tre có tỉ lệ sống cao, lên tới khoảng 75%. Trong khi đó những cây đặc biệt non yếu ở giai đoạn cây non vẫn an toàn trước những thiệt hại do lũ lụt gây ra khi chúng đạt 3 năm tuổi. [6.9] Trong bối cảnh này, một số xã đã đề cập nên trồng tre vào tháng Hai thì sẽ tốt hơn là từ tháng Tư trở đi (vì tre được trồng trong suốt thời gian triển khai chương trình) để những cây tre này có thể phát triển nhanh tối đa trước mùa mưa bão. [6.10] Những thách thức khác gồm có việc trộm cây và những thiệt hại do sinh vật sống ký sinh gây ra làm cho những cây non dễ bị tổn thương.

[6.11] Đoàn đánh giá thấy rằng có rất ít những tư vấn về kỹ thuật đối với các mô hình trồng, chăm sóc cây cũng như không có nghiên cứu chuyên sâu ví dụ như tư vấn trước đây của MERC đối với hoạt động trồng rừng ngập mặn. Chỉ tính riêng đến chức năng bảo vệ đê điều, có thể nên chọn các giống cây phát triển chậm hơn nhưng ít phải đầu tư vốn hơn – giống cây mà Sở NN & PTNT sử dụng như một tiêu chuẩn cho trồng bảo vệ đê. Những mô hình trồng rừng này có thể sẽ hiệu quả hơn nếu trồng theo hàng chéo thay vì trồng song song với hướng dòng chảy – giả thuyết này cần được các cơ quan nghiên cứu xác định cụ thể hơn.

[6.12] Lợi ích bảo vệ do những cây tre mang lại gồm có giảm nhu cầu sửa chữa đê điều, giảm xói mòn, và giảm thiệt hại tới mùa màng. Con số về lợi ích này nằm trong khoảng từ 90 triệu đồng (4.500 USD) hàng năm ở xã An Hòa (xem Trường hợp nghiên cứu, chương 9) và 0 đồng ở xã Khánh Tiên (xem Trường



hợp nghiên cứu, chương 11) là nơi mà toàn bộ số tre đã bị chết hoặc cuốn trôi đi do ngập lụt ở sông gây ra vài tháng sau khi trồng năm 2007.

[6.13] Về cây phi lao, hiệu quả bảo vệ đáng kể chỉ được thấy ở xã ven biển (Thạch Trị, Hà Tĩnh) – tuy nhiên những cây này được trồng trong giai đoạn trước của chương trình (xem *Trường hợp nghiên cứu trong Báo cáo A*). [6.14] Hai xã mà đoàn đã đến thăm và làm việc có trồng phi lao trong giai đoạn 2006 – 2010 đều nằm ở ven sông và do đó chưa nhận thấy vai trò bảo vệ (Hưng Nhân, Nghệ An, xem *Trường hợp nghiên cứu, chương 12*) hoặc chỉ có một phần tác động giảm thiểu xói mòn (Xuân Giang, Hà Tĩnh, xem *Trường hợp nghiên cứu, chương 13*).

### Sinh kế

Mục tiêu và những đối tượng hướng đến có liên quan đến sinh kế chủ yếu là tác động phụ của những hoạt động trồng rừng, chương trình đã hỗ trợ một khoản vốn nhỏ không liên quan đến trồng rừng nhưng lại không tư vấn cho người trồng rừng cách tiếp thị và bán sản phẩm của họ một cách có hiệu quả. Mục tiêu liên quan đến rừng ngập mặn là các hộ trồng rừng có thể thu lợi 1,5 triệu đồng trong năm đầu tiên và ít nhất là 15 triệu đồng sau 3 năm trồng rừng.

[6.15] Khảo sát tại hộ gia đình đã chỉ ra rằng thu nhập trung bình từ một hecta rừng ngập mặn trưởng thành là 7,58 triệu đồng/năm – cao hơn gấp 5 lần so với thu nhập từ bãi đất bỏ trống (1,5 triệu đồng) nhưng cũng chỉ bằng một nửa con số mà nhiều nhà nghiên cứu đã ước tính ở Nam Định (Hawkins 2010:41). [6.16] Cũng xin đưa ra rằng diện tích trung bình mà mỗi hộ trồng rừng được phỏng vấn nhận trông giữ là 2,73 ha, thu nhập dự kiến 15 triệu không những đã đạt được mà còn vượt chỉ tiêu (20,68 triệu đồng tương đương với 1.035 USD).

[6.17] Thu nhập từ rừng ngập mặn còn thấp, lưu ý rằng trong rất nhiều xã, những quy định của huyện ngăn cấm việc thu lượm thủy hải sản trong suốt thời gian 3 năm đầu – trong một xã thuộc huyện Kim Sơn thuộc tỉnh Ninh Bình, những quy định hiện nay thậm chí còn ngăn cấm những hoạt động này cả trong khu rừng ngập mặn đã trưởng thành. Trong những trường hợp đó, những người trồng rừng đã mất nguồn thu nhập truyền thống từ việc đánh bắt thủy hải sản.

[6.18] Tuy nhiên, nhìn chung những người trồng rừng và thậm chí cả những người không trồng rừng cũng đã khẳng định hiệu quả kinh tế tích cực của hoạt động trồng rừng đến thu nhập của họ. Trong một số trường hợp, dường như việc xác định ai là người được quyền khai thác rừng vẫn chưa rõ ràng – chỉ những người trồng rừng hay toàn bộ xã? [6.19] Hơn 90% những người trả lời phỏng vấn đã nói rằng không có ảnh hưởng tiêu cực từ chương trình đến thu nhập của họ.

[6.20] Xét về tre, mục tiêu của chương trình là đạt được mức thu nhập 30 triệu đồng trên mỗi hecta mỗi năm. Trên thực tế, ở những nơi mà cây sống qua giai đoạn cây con, mục tiêu này chỉ đạt được ở một số ít xã – thu nhập trung bình mỗi hecta tre là 16,7 triệu đồng. Trong một số trường hợp, lợi nhuận từ trồng tre có khi còn lên tới 35 triệu đồng. Trong khi đó dù cho tre có được xem như là một lựa chọn trồng cây có sinh lợi, cũng cần cảnh báo trước hai điều sau:

[6.21] *Một là*, ba năm đầu tiên sau khi trồng tre không mang lại thu nhập và do đó được xem như là một “lợi ích tiêu cực” khi đem so sánh với việc sử dụng đất vào trồng mùa màng. [6.22] *Hai là*, diện tích trung bình (ở những xã trồng tre mà đoàn đã đến thăm và làm việc), một hộ gia đình trồng và chăm sóc chỉ 0,2 ha. Hiệu quả của trồng tre đến thu nhập của hộ gia đình do đó tương đối thấp. Để đưa người dân thoát nghèo cần có sự đầu tư lớn hơn nhiều và diện tích cũng lớn hơn nhiều.

[6.23] Cũng cần nêu ra trong hoàn cảnh này là hầu hết những người trồng tre khi họ bắt đầu tham gia vào chương trình, họ không phải là hộ nghèo; 90% không nằm trong danh sách nghèo chính thức. Việc lựa chọn người trồng rừng có lẽ được dựa trên câu hỏi ai là người có quyền sử dụng đất trên những khu vực có thể trồng được. Đối với trường hợp trồng tre, hiệu quả đối với giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương về kinh tế do đó cũng hạn chế.

[6.24] Xét về cây phi lao, khung chương trình không liệt kê ra mục tiêu về sinh kế; tuy nhiên ở xã Hưng Nhân đã nhận thấy rằng ngô được trồng xen lẫn giữa các cây phi lao có thể mang lại sản lượng cao hơn vì lá phi lao rơi xuống là nguồn cung cấp dinh dưỡng cho ngô được trồng giữa các cây phi lao (*xem Trường hợp nghiên cứu, chương 12*).

### Phòng ngừa thảm họa tại các trường học

[6.25] Phòng ngừa thảm họa tại các trường học đều được các giáo viên và cán bộ của Sở GD & ĐT đánh giá là một công cụ hiệu quả để nâng cao nhận thức, chiến lược ứng phó, phòng ngừa thảm họa tới lượng đông người tiếp nhận. Trong một số ít các trường hợp, các giáo viên đã tiến hành các cuộc kiểm tra để so sánh về nhận thức và kiến thức về PNTH trước và sau các khóa tập huấn – qua đó cho thấy rằng các hợp phần đã tỏ ra hiệu quả.

[6.26] Tuy nhiên, tài liệu và hướng dẫn về tập huấn cho các giáo viên được nhận xét là chưa áp dụng được với những rủi ro tại địa phương. Giáo viên đã đề nghị bổ sung các tài liệu để có thể lồng ghép tốt hơn kiến thức về PNTH vào các môn học thông thường. Hơn nữa, các cán bộ Sở GD & ĐT cũng đã đề xuất chương trình PNTH tại các trường học nên được triển khai tới cả giáo viên và học sinh phổ thông trung học.

[6.27] Mục tiêu tập huấn cho 3.000 giáo viên đã đạt được vượt chỉ tiêu (3.889 giáo viên được tập huấn, chiếm 129,6%), [6.28] nhưng trong khi đó chỉ có 108.300 học sinh trong tổng số 210.000 học sinh hưởng đến (chiếm 51,5%) theo báo cáo là được tập huấn.

### Lập kế hoạch Phòng ngừa thảm họa

[6.29] Những khóa tập huấn về Quản lý rủi ro thảm họa dựa vào cộng đồng đã tạo thành xương sống của hợp phần về tập huấn – thông qua hơn 200 khóa tập huấn, với tổng cộng 4.618 lãnh đạo ở cộng đồng dân cư đã được tập huấn. Điều này đã vượt quá con số 1.500 mà chỉ tiêu đặt ra là 300%. Thông qua đó, khoảng 10,5% tổng số xã trong 8 tỉnh đã được tham dự các khóa tập huấn về phòng ngừa thảm họa.

Mỗi lớp tập huấn diễn ra trong vòng 6 ngày trong đó có những thông tin chung về Quản lý rủi ro thảm họa, các công cụ để xác định và khảo sát nguy cơ chẳng hạn như VCA, những nhân tố về phòng ngừa và ứng phó đa dạng và sự phát triển của các chiến lược để chuẩn bị và ứng phó với thảm họa. [6.30] Đại diện các xã đánh giá các lớp tập huấn về Quản lý rủi ro thảm họa dựa vào cộng đồng đã mang lại hiệu quả cao – là một kết quả của chương trình, nhiều xã hiện nay đã xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro thảm họa trước mùa mưa bão hàng năm. [6.31] Một số Hội CTĐ tỉnh đã bày tỏ muốn được học thêm và lồng ghép tốt hơn vào hệ thống cảnh báo sớm. Trong khi đa số (96%) những người trả lời phỏng vấn tại hộ gia đình nói rằng bây giờ họ cảm thấy được bảo vệ tốt hơn khỏi bão lụt so với thời gian trước khi chương trình triển khai thì họ cũng đều thấy cần phải thực hiện nhiều hơn nữa để bảo vệ họ tốt hơn.

### Xây dựng năng lực

Như đã mô tả trong chương 4, hợp phần xây dựng năng lực trực tiếp được thiết kế ở mức tối thiểu có thể để giúp các Hội CTĐ có thể triển khai chương trình một cách hiệu quả. Một vấn đề quan trọng đó là tập huấn cho các tập huấn viên của Hội CTĐ cấp dưới, là những người cuối cùng triển khai các lớp

tập huấn về PNTH tại các huyện, xã [6.32] Tất cả Hội CTĐ các tỉnh và TƯ Hội CTĐ Việt Nam cho biết chương trình đã có tác động rất tích cực trong nâng cao kỹ năng, khả năng của cán bộ nhân viên, mối quan hệ với các cơ quan nhà nước được cải thiện cũng như nâng cao hình ảnh của Hội. [6.33] Trong một số trường hợp, mối quan hệ với chính phủ tốt hơn sẽ đem đến việc được chi nhiều ngân sách hơn, số lượng cán bộ nhân viên hỗ trợ được tăng lên và được cung cấp một số nguồn lực vật chất (Hội CTĐ tỉnh Nghệ An thậm chí còn được cấp cho một văn phòng làm việc mới). [6.34] Trong hầu hết các xã có triển khai dự án, nhìn chung số lượng hội viên và tình nguyện viên cũng được tăng lên.

[6.35] Trong khi Hội CTĐ các tỉnh được đưa lên một trình độ mà có những kỹ năng cơ bản để khảo sát tình hình, lập kế hoạch, triển khai thực hiện và giám sát các hoạt động của chương trình, những kỹ năng này cần được duy trì – đặc biệt khi luân chuyển cán bộ cần được bổ sung. [6.36] Hội CTĐ các tỉnh cũng vẫn còn phụ thuộc vào nguồn hỗ trợ từ bên ngoài, và tính bền vững của những thành tựu đạt được cũng là một thách thức lớn (xem chương 8).

### Cơ cấu quản lý chương trình

Một người của TƯ Hội CTĐ Việt Nam, 8 Hội CTĐ các tỉnh, 222 xã, thời gian đi lại từ Hà Nội đến các địa bàn của chương trình lên tới 10 tiếng đồng hồ, 5 mục tiêu, và tổng ngân sách của chương trình là 1,78 triệu USD – đây là các thông số chính của một cơ cấu quản lý chương trình nhằm mục đích làm rất nhiều với nguồn lực rất ít.

[6.37] Mặc dù Hội CTĐ Việt Nam có 2 nhân viên làm việc toàn thời gian cho chương trình đến tận năm 2008, một Ban điều hành chương trình, một Nhóm làm việc về kỹ thuật được Cán bộ Hội CTĐ Đan Mạch hỗ trợ (đến năm 2005), một nhân viên của Hội CTĐ Đan Mạch (đến năm 2005), một nhân viên của Hiệp hội, cùng sự hỗ trợ về kỹ thuật từ MERC, nhưng trong những năm gần đây nguồn lực này đã giảm đi.



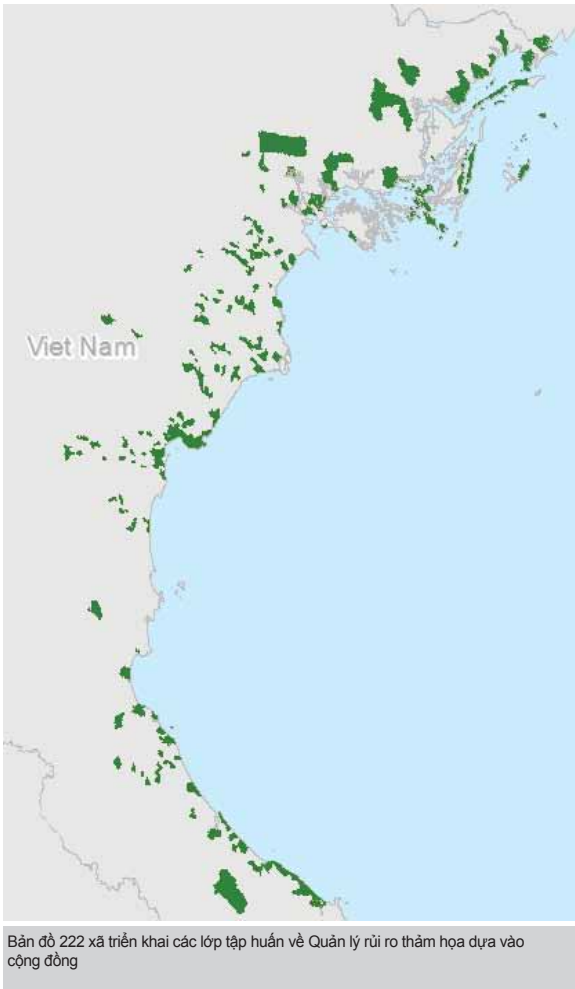
Thu nhập tăng lên từ đánh bắt thủy hải sản là một lợi ích do trồng rừng ngập mặn mang lại.

Đầu tiên, Hội CTĐ Đan Mạch rời đi – và cùng với điều này là hầu hết sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật từ MERC (phần lớn được Hội CTĐ Đan Mạch chi trả). Thứ hai, Nhóm làm việc về Kỹ thuật cũng chấm dứt. Thứ ba, một trong những nhân



viên của Hội CTĐ Việt Nam cũng đã được cử đảm nhận nhiệm vụ khác vào năm 2008. Do đó, toàn bộ hoạt động giám sát chương trình tại 222 xã ở 8 tỉnh đều dưới đôi bàn tay của một nhân viên duy nhất. Không có phân tích thống kê nào để đánh giá rằng một tỷ lệ như thế chỉ có thể đồng nghĩa với giám sát không được chuyên sâu, còn hạn chế, thậm chí là không có các hướng dẫn cũng như những lời khuyên dành cho Hội CTĐ các tỉnh.

[6.38] Theo ông Tuấn, cán bộ chương trình duy nhất của Hội CTĐ Việt Nam thì chất lượng và tiến độ báo cáo của các Hội CTĐ tỉnh đã giảm đi trong những năm qua, nhưng ông không có thời gian để giải quyết vấn đề này một cách hiệu quả cũng như để đưa ra những thông tin phản hồi cụ thể đến các Hội CTĐ tỉnh. Ông cho biết ông đã thường xuyên đi công tác tại các tỉnh, cứ hai tháng lại đi thăm lại một vòng các tỉnh; tuy nhiên thời gian hạn hẹp đã không cho phép ông thường xuyên đi thăm được các Hội CTĐ tỉnh ở quá xa Hà Nội trong hai năm vừa qua. Vì vậy ông Tuấn rất vui vì có thể tham gia cùng đoàn đánh giá – ông nói rằng trong vòng 5 năm qua ông không thể tiến hành một cuộc đánh giá toàn diện như thế này và bây giờ thì đã có một bức tranh rõ nét hơn về tình hình tại thực địa.



[6.39] Trong khi đó, Hiệp hội với chính sách “không áp đặt” đã không hỗ trợ trong quá trình thực hiện khi cần. Sự giám sát dự án mỏng đã đặt ra một số thách thức:

[6.40] Thứ nhất đó là chất lượng, tính phù hợp và sự đầy đủ của những hoạt động được đề xuất, triển khai tại mỗi xã không được kiểm tra hoặc có kiểm tra thì cũng chỉ thoáng qua.

[6.41] Thứ hai là những hướng dẫn, sự hỗ trợ về kỹ thuật và tiếp tục cố vấn sau những khóa tập huấn vẫn còn thiếu

[6.42] Thứ ba là tính thống nhất của những báo cáo không được kiểm tra hoặc là những báo cáo định lượng được tập hợp lại một cách hệ thống thì mỗi năm lại sử dụng một mẫu khác nhau – điều này làm cho công tác kiểm tra quá trình thực hiện với những mục tiêu đề ra trở nên khó khăn và thậm chí là không thể thực hiện được.

Tóm lại, những điểm yếu trong quản lý và đặc biệt là giám sát chương trình đã ảnh hưởng đến toàn bộ chương trình và cần được xem là một nguyên nhân dẫn đến sự thất bại và không đạt được một số mục tiêu. [6.43] Nguyên nhân thứ hai khiến một số mục tiêu không đạt được đã được Hội CTĐ tỉnh Nam Định nêu lên: lạm phát. Giá cả tăng lên đến 40% từ năm 2006 đến 2010, con số đặt ra thường không đạt được vì ngân sách được tính theo thời giá năm 2005/2006. Chi phí dự phòng không đủ để lấp đầy những chỗ trống, và những đề nghị của Hội CTĐ tỉnh về điều chỉnh ngân sách thường bị từ chối.



## 7. ĐỘ BAO PHỦ

Trong khoảng năm 2006 đến 2010, chương trình đã hoạt động trên 222 xã với một phần trong các hợp phần về phòng ngừa thảm họa trong trường học và phòng ngừa thảm họa cho lãnh đạo và các hoạt động trồng rừng được tiến hành trên 62 xã. Đối với hoạt động trồng rừng ngập mặn, không có xã mới được lựa chọn – toàn bộ 971 ha rừng ngập mặn được trồng trong vòng 5 năm qua là trồng dặm, trồng lại, đa dạng hóa thành phần rừng và mở rộng diện tích trồng rừng ngập mặn đã được trồng trong những giai đoạn trước. [7.1] Hải Phòng và Thái Bình là nơi tập trung chủ yếu của hoạt động trồng tre – 77% toàn bộ tre được trồng ở hai tỉnh này trên 23 xã.

[7.2] Hai tỉnh nằm xa nhất về phía nam có triển khai chương trình là Nghệ An và Hà Tĩnh, là hai tỉnh không có nhiều bãi bồi có diện tích tương tự để có thể trồng rừng ngập mặn như ở đồng bằng sông Hồng thì đã tập trung vào trồng phi lao: 74% diện tích phi lao được trồng của toàn chương trình là ở 12 xã.

[7.3] Số người hưởng lợi trực tiếp đạt được trong suốt giai đoạn 2006 – 2010 tổng cộng là 125.000 người. Con số này gồm có học sinh, giáo viên, lãnh đạo địa phương và cán bộ Hội CTĐ địa phương cũng như 8.000 người trồng rừng và bảo vệ rừng. [7.4] Tuy nhiên số người hưởng lợi gián tiếp nhiều hơn nhiều và bao gồm cả dân số ở các xã có chương trình vì được bảo vệ tốt hơn và chuẩn bị tốt hơn với những tác động của thiên tai – con số này ước tính khoảng 1,5 triệu người.

[7.5] So với những năm đầu của chương trình của Hiệp hội/Hội CTĐ Nhật Bản, việc lựa chọn xã hưởng lợi một phần nào đó đã được cải thiện. Ban đầu, những phân tích về nhu cầu được thực hiện một cách mơ hồ hoặc là không được chú ý tới – trên thực tế, hầu như không có cán bộ nào của CTĐ được tập huấn để thực hiện các cuộc khảo sát.

Tuy nhiên, kể từ đầu những năm 2000, những khóa tập huấn về phòng ngừa thảm họa đã được tổ chức cho các cán bộ của Hội CTĐ, khái niệm VCA cũng được giới thiệu như là một phần của những khóa tập huấn này. Các cán bộ được lựa chọn để tập huấn chuyên sâu về VCA thông qua dự án do DIPECHO tài trợ (ở Thái Bình và Nam Định, cán bộ Hội CTĐ tỉnh đã được tập huấn chuyên sâu hơn và quan trọng là tiếp tục nhận được sự hỗ trợ trong giai đoạn được Hội CTĐ Đan Mạch hỗ trợ).

[7.6] Với chuyên môn này, hội CTĐ các tỉnh đã hỗ trợ cán bộ cấp huyện, xã trong triển khai các cuộc khảo sát đánh giá rủi ro. Những cuộc khảo sát này chủ yếu được thực hiện dưới hình thức khảo sát “ghi nhanh” với lãnh đạo từ nhiều ban ngành (Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân) chứ không có sự tham gia của người dân.

[7.7] Xác định các xã là những xã nằm ở vùng nguy cơ cao của bão, lũ lụt nhưng lựa chọn cuối cùng lại dựa trên sự sẵn có của đất trồng. Cũng xin đưa ra rằng toàn bộ các xã nằm ven sông, ven biển là những xã có nguy cơ ở mức từ trung bình trở lên đối với thảm họa, thuộc một phần đặc biệt bị ảnh hưởng bởi bão và lũ lụt của đất nước (toàn bộ các xã đã đến thăm và làm việc đều ở mức nguy cơ cao), điều này được lý giải một cách hợp lý rằng việc có đất trồng hay không được xem như một nhân tố có tính quyết định chính. [7.8] Nếu không có đất trồng ở những xã có nguy cơ cao, đương nhiên là xã đó không được chọn, thậm chí dù nó có nguy cơ cao hơn so với những xã được chọn (xem *Trường hợp nghiên cứu, chương 12*).

Trọng tâm hẹp và hạn chế ở hoạt động trồng *rừng ngập mặn* đã được nêu trong những cuộc đánh giá trước đây (Xem Macintosh 2000, Luna 2003, Jegillos 2005)

Xã được lựa chọn dựa trên khảo sát về khả năng xây ra thảm họa – và cũng rất quan trọng là có đất để trồng

**1.500.000**

Số người hưởng lợi gián tiếp từ chương trình

**62**

Số xã trồng rừng

**222**

Số xã tham gia hợp phần tập huấn phòng ngừa thảm họa

giờ đây được thay bằng một trọng tâm hẹp (nhưng được mở rộng hơn một chút) về trồng rừng ngập mặn, tre và phi lao, nhưng mô hình vẫn y nguyên như trước: hoạt động trồng rừng có vẻ vẫn được xem là hòn đá tảng của giảm thiểu rủi ro.

[7.9] Mô hình này chỉ được kết thúc ở các xã có triển khai chương trình của Hội CTĐ Đan Mạch từ năm 2001 đến 2005 - một phương pháp quản lý rủi ro một cách tổng thể hơn cũng đã hướng đến các rủi ro có thể được giảm thiểu thành công thông qua hoạt động trồng cây. Xã Hải Lý thuộc tỉnh Nam Định là một ví dụ điển hình như thế, ở đây sự tác động của chương trình gồm có việc di dời các hộ gia đình, kinh tế vi mô, nước sạch và vệ sinh môi trường (*xem Trường hợp nghiên cứu trong Báo cáo A*). Tuy nhiên những hoạt động như thế không phù hợp với khung chương trình có trọng tâm trồng rừng của Hiệp hội/Hội CTĐ Nhật Bản và do đó đã bị hủy bỏ.

Hạn chế của hoạt động trồng rừng có ba tác động: [7.10] Thứ nhất đó là những xã có nguy cơ cao nhưng không còn đất để trồng rừng (Ví dụ như chỉ có 8 trong số 46 xã ven biển ở Thanh Hóa được lựa chọn). [7.11] Thứ hai, hình thức hoạt động tới những xã được lựa chọn không phải lúc nào cũng là phù hợp nhất và thường không đáp ứng được những nhu cầu cấp thiết nhất. Ví dụ như trường hợp của Khánh Tiên và Xuân Giang (*xem Trường hợp nghiên cứu 11 và 13*) đã chỉ ra rằng những công cụ hay những hoạt động khác có thể đáp ứng được nhu cầu và phù hợp với những rủi ro tốt hơn là trồng tre và phi lao. [7.12] Thứ ba là trong những xã trồng tre, người trồng tre không được lựa chọn chủ yếu vì tình trạng dễ bị tổn thương và mức độ nghèo mà vì họ có những quyền đối với những đất có khả năng trồng trọt (*xem chương 6 ở bên trên*).

Như thiết kế chương trình đã chỉ ra, đương nhiên có những mục tiêu và những hoạt động không trực tiếp liên quan đến trồng rừng – tập huấn phòng ngừa thảm họa cho lãnh đạo địa phương và các trường học là những ví dụ điển hình. Mặc dù các hợp phần về tập huấn và nâng cao nhận thức đã giúp cho cộng đồng chuẩn bị tốt hơn thì các hợp phần này vẫn được xem là có tính chất gián tiếp và không được xem là những biện pháp thay thế hoàn hảo cho những hoạt động tác động không liên quan đến trồng rừng trực tiếp ở những xã có nguy cơ cao nhưng không còn đất trồng.

[7.13] Về hợp phần PNTH trong trường học, các trường học tại những xã có nguy cơ cao đã được hướng đến – tuy nhiên Sở GD & ĐT tỉnh Thái Bình cũng đã đề cập rằng nhu cầu tập huấn còn lớn hơn nhiều – và những giới hạn về ngân sách đã ngăn cản việc triển khai các lớp tập huấn trong các trường học khác.

## 8. TÍNH BỀN VỮNG

Có những khía cạnh về tài chính, cấu trúc, pháp lý, quản lý và hành vi đối với tính bền vững – chương này sẽ nhấn mạnh đến những khía cạnh này cho mỗi hợp phần có trồng rừng và không trồng rừng của chương trình.

### Rừng ngập mặn

**[8.1]** Một thực tế là sự vận động của Hội CTĐ Việt Nam, MERC và những đơn vị khác đã dẫn đến việc chính phủ chính thức bảo vệ rừng ngập mặn, không cho phép chặt phá rừng ngập mặn vì những mục đích khác đó là một thành tựu đáng khích lệ và là một nhân tố quan trọng đảm bảo tính bền vững của rừng ngập mặn do Hội CTĐ trồng. Điều này đã giúp chấm dứt những xung đột giữa trồng rừng và đầm tôm, trong quá khứ, hàng ngàn hecta rừng ngập mặn đã bị phá đi để làm đầm tôm.

**[8.2]** Chính phủ thậm chí còn tiến xa hơn: kể từ năm 2006, những người bảo vệ rừng được chính phủ hỗ trợ nhằm chăm sóc và duy trì rừng (hiện nay là 150.000 đồng tương đương với 7,5 USD cho mỗi hecta một năm). Đồng thời chính phủ còn quy định trồng rừng ngập mặn với chiều rộng tối thiểu là 300m phía trước toàn bộ hệ thống đê quốc gia ở bất cứ nơi nào có bãi trống có thể trồng được.

Mặc dù đạt được thành tựu to lớn này nhưng 6 thách thức đến sự bền vững của rừng ngập mặn vẫn đang còn tồn tại:

**[8.3]** *Thứ nhất*, một số dự án quốc gia làm mất giá trị của sự bảo vệ. Một dự án xây dựng sân bay quốc tế và cảng biển mới ở Hải Phòng là một ví dụ sẽ dẫn đến phá hủy rừng ngập mặn (mặc dù không phải do CTĐ trồng). Sự phối hợp chưa hoàn hảo giữa một bên là Bộ Tài nguyên và Môi Trường (Bộ TN & MT), chịu trách nhiệm về lập kế hoạch sử dụng đất và một bên là Bộ NN & PTNT là cơ quan chịu trách nhiệm về tài nguyên rừng là mối lo ngại chung đối với vấn đề này (Hawkins 2010:6).

**[8.4]** *Thứ hai* là mặc dù đã được bảo vệ một cách chính thống nhưng những lợi nhuận kinh tế từ việc sử dụng diện tích đất để làm đầm tôm rõ ràng lớn hơn là trồng rừng ngập mặn vì những lợi ích kinh tế trực tiếp từ đầm tôm cao hơn gấp hai lần so với từ rừng ngập mặn. Mặc dù nhận thức cao về tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng ngập mặn ở các xã có triển khai chương trình (xem biểu đồ trang 57-58, Phụ lục D) nhưng những nhận thức như thế cũng cần được duy trì trong tương lai.

**[8.5]** *Thứ ba* là một số khu rừng ngập mặn trưởng thành đã phát triển quá dày đặc đến nỗi sự tái sinh tự nhiên trở nên khó khăn. Vì đa phần diện tích trang của chương trình được trồng trong cùng một khoảng thời gian, đều có chiều cao như nhau, mật độ cao đã hạn chế những trụ mầm rơi xuống có cơ hội phát triển thành cây trưởng thành. Nói cách khác, điều này sẽ làm hạn chế khả năng tái sinh tự nhiên của cây *tràng* trồng cũng như giảm tuổi thọ trung bình của chúng và người dân cũng khó có thể tiếp cận để thu hoạch các loài thủy hải sản trong vùng trồng *tràng*.

**[8.6]** *Thứ tư* là quá trình bồi đất ở các đồng bằng (tốc độ bồi đất đã tăng lên cùng với sự phát triển diện tích các cây ngập mặn vì chúng làm giảm tốc độ dòng chảy) cũng có nghĩa là các bãi lầy đã phát triển hướng ra biển; điều này cuối cùng sẽ dẫn đến việc xây dựng hệ thống đê mới và khai khẩn đất mới. Đất đặc biệt mở rộng nhanh tại Ninh Bình khoảng 80 – 100m mỗi năm; trung bình thì cứ 15 năm lại xây thêm một đê mới. Dù cho đất có mở rộng với một tốc độ nhanh chóng như thế hay không thì việc lập kế hoạch dài hạn một cách cẩn thận vẫn rất cần thiết để đảm bảo trồng rừng cây ngập mặn mới trước khi xây một con

Những thách thức từ bên ngoài và thiếu chiến lược rút lui đòi hỏi cần tiếp tục điều chỉnh để tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững

đề mới để có được tính năng bảo vệ tương tự. Vì vậy phi lao do Hội CTĐ trồng chắc chắn sẽ không tồn tại khi chúng không bị thủy triều tràn vào. Vì vậy rừng vẫn có thể được coi là mang lại hiệu quả tốt.

[8.7] Thách thức *thứ năm* tới tính bền vững có liên quan đến sự sống còn của mỗi loài: mặc dù cây trưởng thành nhìn chung là có khả năng chống chịu tốt hơn những cây non nhưng vẫn có một số trường hợp cây trưởng thành bị chết. Trường hợp nghiêm trọng nhất mà đoàn đánh giá gặp được là một dải đất với 100ha *Bần chua* hoặc *Đước vôi* đã chết sau một mùa đông rét đậm kéo dài vào năm 2008. Hơn nữa, rừng ngập mặn được trồng trong 5 năm qua trên dải đất ven phía ngoài hướng ra biển đặc biệt bị đe dọa, đặc biệt bởi chính các cơn bão mà rừng ngập mặn được trồng để bảo vệ cộng đồng.

[8.8] *Cuối cùng*, tác động của biến đổi khí hậu đến rừng ngập mặn, đặc biệt là hiện tượng nước biển dâng đã được dự báo là một vấn đề vẫn còn đang tranh cãi. Do vậy mặc dù vẫn chưa xác định được rõ ràng rằng hiện tượng này có ảnh hưởng tới rừng ngập mặn hay không và tác động như thế nào thì cũng cần thực hiện cảnh báo cũng như những nghiên cứu về vấn đề này.

Tất cả những thách thức này đặt ra một sự tranh luận gay gắt về cách tiếp cận tiếp tục và mang tính chủ động đối với nâng cao nhận thức, cơ chế bảo vệ tăng cường, nghiên cứu cũng như việc lập kế hoạch đồng bộ dài hạn với các cơ quan của Nhà nước. [8.9] Hiện tại, một số người bảo vệ rừng và người trồng rừng đã không được hỗ trợ khi phải đối mặt với những thách thức về mặt kỹ thuật.

[8.10] Xét về mặt tích cực, cũng nên lưu ý rằng trong một số trường hợp, tái sinh tự nhiên giúp mở rộng rừng ngập mặn, ví dụ như những cây non trở thành cây trưởng thành ở trên dải rừng đang tồn tại. Do đó một cánh rừng ngập mặn được quản lý tốt có thể phát triển tốt hơn mà không cần bất kỳ một chi phí đầu tư nào cho hoạt động trồng cây. Trường hợp tiêu biểu về sự mở rộng tự nhiên như thế được thấy ở Đại Hợp (thành phố Hải Phòng), nơi rừng ngập mặn đã phát triển từ 80ha lên tới 120ha nhờ tái sinh tự nhiên.

### Tre và Phi lao

[8.11] Những cây tre sống sót được sau lũ lụt trong suốt thời kỳ cây non nhìn chung đã cho thấy khả năng chống chịu cao của chúng, tương tự như những



Một con kênh nhỏ giữa khu rừng ngập mặn dày đặc là nơi thuyền đánh cá ra vào.



cây do Sở NN & PTNT trong đầu những năm 2000. Ba mối đe dọa chủ yếu đến tre được xác định là: [8.12] *Thứ nhất*, tre được trồng trực tiếp ngay sát đê sông sẽ bị cuốn trôi đi cùng với những mảng đất bị xói lở - mặc dù tre có tác dụng làm giảm quá trình xói mòn nhưng dường như chúng không thể ngăn chặn được một cách hoàn toàn. [8.13] Mối đe dọa *thứ hai* là về tình trạng ăn trộm và bẻ cây: khi cây đạt đến độ trưởng thành, chúng không những có giá trị ở măng tre mà còn ở thân tre.

Trong một số trường hợp, người trồng rừng cho biết thách thức là việc lấy trộm măng và thân tre. [8.14] Vấn đề *thứ ba* liên quan đến những loài động thực vật ăn bám vì nó có thể phá hỏng hoặc làm chết cây – điều này có vẻ như là mối lo ngại đặc biệt đối với những cây non. Đoàn đánh giá thấy rằng mối đe dọa chủ yếu đối với những cây phi lao chính là sự xói lở đất – ngăn chặn xói lở đất là mục đích chính của việc trồng phi lao: vì đất bị cuốn đi, cây cũng vậy. [8.15] Những cây được trồng ở các xã ven sông cũng có nguy cơ bị ảnh hưởng do lũ, giống như trường hợp của những cây do Sở NN & PTNT trồng tại Hưng Nhân đã thể hiện (xem *Trường hợp nghiên cứu, chương 12*).

### Phòng ngừa thảm họa trong trường học

Hợp phần PNTN trong trường học gồm có tập huấn cho giáo viên tiểu học là những người sau đó tập huấn cho những học sinh lớp 4 – 5 như là một phần trong bài giảng thông thường trên lớp; qua các trại hè với những học sinh được lựa chọn, và các cuộc thi của học sinh về các công cụ và về lập kế hoạch PNTN. [8.16] Việc sử dụng giáo viên đã làm tăng hiệu quả lên theo cấp số nhân cả về chi phí (để đến được lượng đông người tiếp nhận) và sự bền vững, cũng như không có bất kỳ khoản phụ phí nào được sinh ra.

[8.17] Tuy nhiên, phần này của chương trình được gọi nhầm là hoạt động chỉ xảy ra một lần; thực tế là không có bất kỳ một khóa học nhắc lại nào cho giáo viên, không có tập huấn cho những giáo viên mới, cũng như không thay đổi tài liệu giảng dạy từng được xây dựng để sử dụng lâu dài đã làm giảm bớt triển vọng về tính bền vững của hợp phần này. Các trại hè và những cuộc thi cho học sinh được đánh giá là có hiệu quả cao, có lẽ cũng bị ảnh hưởng bởi những chi phí hạn chế.

[8.18] Chương trình cũng không có được sự lồng ghép một cách hoàn chỉnh giữa PNTN với những môn học thông thường và phân bổ ngân sách. Mặc dù đại diện từ Sở GD & ĐT các tỉnh một mặt đều khẳng định rằng họ nên tiếp tục chương trình PNTN trong trường học, nhưng mặt khác nếu như không có nguồn hỗ trợ nữa từ Hội CTĐ, chất lượng và số lượng của quá trình triển khai tiếp theo sẽ không được đảm bảo.

[8.19] Tuy nhiên, một lợi ích tích cực từ PNTN trong trường học cũng vẫn được nhận ra, vì nó được xem như đã góp phần vào sự thay đổi trong cách nhìn nhận và tiếp cận với quản lý rủi ro của chính phủ. Cũng xin đưa ra những kinh nghiệm tốt đã được tạo ra trong hợp phần này đó là việc chính phủ hiện nay đang cố gắng tiếp cận với rủi ro thảm họa theo cách thức dựa vào cộng đồng – cuộc khảo sát đánh giá rủi ro quốc gia đã được xây dựng và chương trình Quản lý rủi ro thảm họa dựa vào cộng đồng trên 6.000 xã như là một ví dụ điển hình của cách tiếp cận mới này (Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 13/07/2009) (*Phòng vấn ông Tạo và ông Tomar*).

### Xây dựng năng lực và thiếu một chiến lược bền vững/rút lui

[8.20] Mặc dù tất cả Hội CTĐ các tỉnh hiện nay đều có những tập huấn viên để triển khai tập huấn cho các huyện, xã về PNTN, đoàn đánh giá cũng nhận ra sự thiếu hụt một mô hình về tầm nhìn dài hạn trong xây dựng năng lực và tập huấn cho lãnh đạo địa phương. Việc tổ chức các lớp tập huấn về PNTN cho lãnh đạo hay lập kế hoạch dự án cho cán bộ Hội CTĐ là điều hoàn toàn hợp lý, nhưng còn về các khóa tập huấn nhắc lại và các khóa tập huấn bổ sung đối

với những cán bộ luân chuyển thì sao? Một vấn đề quan trọng nữa, ai sẽ chi trả cho những khóa tập huấn này?

[8.21] Hội CTĐ các tỉnh phụ thuộc nhiều vào các nguồn hỗ trợ chính của chính phủ và sự hỗ trợ của Hiệp hội/Các hội quốc gia đối với hầu hết các hoạt động các tỉnh triển khai. Điều này có thể được lý giải rằng sau khoảng hơn 10 năm với sự hỗ trợ của Hiệp hội/ Hội CTĐ Nhật Bản, hầu hết các cán bộ Hội đều không biết gì khác ngoài mô hình hỗ trợ này. [8.22] Tuy nhiên điều đáng nói là không chỉ ở Hội CTĐ Việt Nam mà cả Hiệp hội và Hội CTĐ Nhật Bản cũng đã kịp thời nhận ra rằng hoàn toàn thiếu một chiến lược rút lui (từ góc nhìn của Hiệp hội/Hội CTĐ Nhật Bản) hay một kế hoạch phát triển bền vững (từ góc nhìn của Hội CTĐ Việt Nam).

Một chiến lược hay một kế hoạch như thế nên nhằm mục đích đảm bảo tất cả các hợp phần chính của chương trình đều có thể tiếp tục được và đạt được nhiều thành tựu kể từ năm 2010 trở đi nếu không có nguồn hỗ trợ bổ sung từ Hội CTĐ Nhật Bản. Để đạt được điều đó nên sớm vận động Sở GD & ĐT cho việc phân bổ ngân sách cho PNTH trong trường học, Sở NN & PTNT cho phân bổ ngân sách về PNTH cho các lãnh đạo, và xây dựng quỹ cũng như phát triển nguồn lực hơn nữa để có thể tự duy trì những hoạt động mà chính phủ không chi ngân sách. Đối với việc bảo vệ rừng ngập mặn, những nỗ lực vận động chính phủ đã mang lại nhiều kết quả khả quan, như được mô tả bên trên. [8.23] Quyền tự chủ cao đối với chương trình của các cán bộ Hội CTĐ, thậm chí là sự nhiệt tình, là một khía cạnh khả quan khác có thể tiếp tục được củng cố.

Nếu tính bền vững dài hạn trong năng lực và các hoạt động của Hội CTĐ các tỉnh chỉ là mục tiêu – mà không có sợi dây gắn kết lâu dài – thì trước đó cần phải thực hiện nhiều điều hơn nữa để hướng tới mục tiêu đó. Với tình hình hiện nay, sẽ cần thực hiện một số điều chỉnh và sửa chữa khuyết điểm trước khi toàn bộ những thành tựu của chương trình được đánh giá là bền vững.



# PHẦN BA

## TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU



Sau khi đã mô tả những phát hiện chung trong Phần hai, phần này sẽ tập trung vào năm xã tiêu biểu, tất cả những xã này đều trở thành một phần của chương trình trong suốt 5 năm vừa qua (chương 9 – 13). Tại xã An Hòa, Nghĩa Đông và Khánh Tiên, tre đã được trồng để tăng thêm tính bảo vệ đối với hệ thống đê sông và hỗ trợ về mặt sinh kế. Trong khi đó, chương trình đã hỗ trợ trồng Phi lao và Bạch đàn tại xã Hưng Nhân và xã Xuân Giang.

Báo cáo này sẽ không nêu bất kỳ trường hợp nghiên cứu nào ở những xã trồng rừng ngập mặn. Bởi từ năm 2006 đến 2010, hoạt động trồng rừng ngập mặn chỉ tập trung vào trồng dặm, trồng lại và đa dạng hóa thành phần loài tại các xã đã trồng rừng trong những năm đầu tiên – do đó không thấy rõ hiệu quả khác biệt của những cây mới trồng và cây trồng trước đây. Đối với trường hợp nghiên cứu ở những xã trồng rừng ngập mặn cũng như là các trường hợp khác, xin vui lòng tham khảo báo cáo đánh giá A.



Rừng tre dày đặc tại xã An Hòa đã giúp bảo vệ đê sông hiệu quả.

## 9. AN HÒA | HUYỆN VĨNH BẢO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Với quyền tự chủ cao, thậm chí là niềm kiêu hãnh, hoạt động trồng tre tại xã An Hòa đã là một thành công.

An Hòa là một xã với dân số 7.700 dân (2.300 hộ gia đình) nằm bên dòng sông Hóa. Trong tổng số 3,4km chiều dài đê sông, Hội CTĐ đã trồng 2,4km tre năm 2007. Những ki lô mét còn lại hoặc là không thích hợp để trồng cây hoặc là có những ao cá và là khu vực lấy cát để làm gạch. Hội CTĐ đã lựa chọn 40 trong tổng số 60 hộ gia đình sống tương đối sát đê và là những hộ trước đó đã canh tác trên đất trồng của chính phủ - đa số là trồng mía, lạc và khoai tây ở đây. Mức độ nghèo không phải là một tiêu chí lựa chọn, thay vào đó là quyền sử dụng đất và sự nhiệt tình tham gia. Hầu hết những hộ trồng tre đều được tập huấn 1 ngày.

Hiện nay toàn bộ 3,5ha tre vẫn còn đang tồn tại, và đa số người trồng tre đều tiếp tục bảo vệ chặt chẽ. Đến nay, tre được 3 năm tuổi đã mang lại lợi nhuận cao lên đến 35 triệu đồng (1.750 USD) trên một hecta/ năm. Một người phụ nữ cho biết chồng cô thỉnh thoảng còn ngủ ở rừng tre để ngăn chặn những người khác khỏi lấy trộm măng tre. Nhiều gia đình cảm thấy tự hào vì họ đã có thể



giúp bảo vệ đê và bảo vệ làng xã, và có thể tự trồng lại ngay sau đó với nguồn lực của chính họ nếu cây chết. Vì lí do này, rừng tre vẫn phát triển cho dù những khó khăn như mất trộm (đôi khi không chỉ trộm măng mà còn trộm cả cây tre) và những loài sống kí sinh phá hoại cây. Mặc dù thu nhập của những người trồng tre ban đầu thì giảm đi so với thu nhập từ những cây trồng trước đó, nhưng đến năm 2010 thu nhập đã bắt đầu tăng lên với một số trường hợp.

Vì tre được trồng thành nhiều hàng (từ 4 hàng trở lên) nên hiệu quả bảo vệ đê cũng như ngăn chặn xói lở đất rất tốt: xói lở đất đã giảm đi 50% (trung bình từ 7m mỗi năm). Trước khi trồng rừng, sau mỗi trận lũ lụt đều phải tu sửa đê điều; tính trung bình, 60 hộ gia đình sống ven đê, mỗi hộ đều phải đóng góp 5 ngày công để sửa chữa đê. Kể từ khi trồng tre, không có bất kỳ hoạt động đóng góp nào như vậy diễn ra nữa. Huyện cũng báo cáo rằng tiền thuế được chi cho sửa chữa đê giờ đây đã được chi cho các dự án khác về cơ sở hạ tầng.

Trường hợp ở xã An Hòa đã cho thấy rằng trồng tre có thể mang lại thành công rất lớn, đặc biệt nếu có quyền tự chủ cao. Tuy nhiên những người trồng tre ở xã An Hòa cũng cho biết họ mong muốn nhận được nhiều hơn nữa sự hỗ trợ về kỹ thuật (tại sao cây trồng bị chết và làm thế nào để có thể ngăn chặn điều đó?) và tái triển khai một chiến dịch để toàn bộ xã nhận thức được chức năng phòng hộ của tre.

## 10. NGHĨA ĐÔNG | HUYỆN NGHĨA HƯNG, TỈNH NAM ĐỊNH

Trường hợp một người trồng tre cho thấy tiềm năng lớn của tre cũng như hạn chế trong phương pháp hiện nay của Hội CTĐ

Nghĩa Đông là một xã có tổng số dân là 5.600 người (1.950 hộ gia đình) với 3km chiều dài sông đã được một hệ thống đê sông bảo vệ toàn bộ. Hàng năm, xã đều bị ngập do nước sông dâng lên. Năm 1986 và năm 2005, bão và lũ lụt cùng xảy ra – trong khi đê ngăn lũ lụt hết lần này qua lần khác đã bị hư hại nghiêm trọng và 35ha đất trồng trọt nằm giữa đê và sông bị ảnh hưởng nặng nề. Năm 2005, tổng thiệt hại là 7 tỷ đồng (450.000 USD). Toàn bộ đường đê được Sở NN & PTNT trồng tre vào năm 2003 chỉ với một hàng đơn dài 500m đã bị lũ lụt năm 2005 phá hủy.

Năm 2009, Hội CTĐ đã trồng 3 ha tre dài 2km, một phần để bao phủ diện tích tre đã bị phá hủy năm 2005, một phần tạo thêm một lựa chọn về sinh kế bền vững cho người dân vùng ngập lụt ở trên mảnh đất rất khó trồng trọt. 75% số tre này đã sống sót – chủ tịch Hội CTĐ địa phương cho rằng những thiệt hại là do tre được trồng quá muộn trong năm (vào tháng Tư chứ không phải tháng Hai), và do đó những cây đó còn quá non khi mùa mưa lũ đến.



Anh Phạm Văn Duy đã thu được 70 triệu đồng trên mảnh đất rộng 1,2 héc-ta theo chu trình khép kín năm 2010.

Mặc dù chưa có nguồn thu từ tre nhưng người trồng tre vẫn rất háo hức bảo vệ tre để mang lại nguồn thu cho họ trong tương lai. Họ muốn theo gương của anh Phạm Văn Duy, người đã đầu tư 20 triệu đồng để trồng tre trên diện tích đất 1,2 ha của anh vào năm 2004, bị thôi thúc bởi một kế hoạch trồng tre mà anh đã từng xem trên tivi. Anh Phạm Văn Duy đã phải chờ 4 năm rồi mới thu hoạch được vụ đầu tiên; năm 2009 anh thu được 15 triệu đồng và trong năm 2010 là 20 triệu đồng từ tre. Tuy nhiên, anh Phạm Văn Duy cũng đã kết hợp trồng tre với những hoạt động khác trong chu trình khép kín: anh vừa nuôi giun để sử dụng làm thức ăn cho gà. Phân gà được sử dụng làm phân bón cho tre. Lá tre được lấy để nuôi cá trong ao và để nuôi giun. Với chu trình này, anh đã thu nhập tổng cộng là 70 triệu đồng (3.500 USD) từ 1,2 ha trong năm 2010.

Anh Phạm Văn Duy cũng là một tình nguyện viên của Hội CTĐ, do đó anh đã đề

xuất mô hình nông trại trồng tre cho những tình nguyện viên khác. Hội CTĐ đã tiếp thu ý tưởng này và 18 hộ gia đình đã được lựa chọn, đào tạo về trồng tre. Mặc dù mỗi hộ gia đình chỉ sở hữu trung bình khoảng 0,15 ha nhưng cũng góp phần bảo vệ những cây khác được trồng trước đây. Một số hộ dân nghèo chỉ thiếu nguồn lực để đầu tư vào tre giống như trường hợp của anh Phạm Văn Duy, kể cả trong suốt 3-4 năm đầu tiên không có bất kỳ khoản thu nào.

Trường hợp của Nghĩa Đông đã làm sáng tỏ tiềm năng của tre, nhưng vẫn chưa được áp dụng và nhân rộng hoàn toàn ở bất kỳ xã nào khác mà đoàn đã đến thăm và làm việc. Điều này cũng chỉ ra rằng để đưa những hộ dân nghèo thoát nghèo, cần phải có thêm nguồn lực khác nữa. Chức năng bảo vệ để có thể sẽ không thấy được ở xã Nghĩa Đông vì cây của CTĐ vẫn còn khá nhỏ.

## 11. KHÁNH TIÊN | HUYỆN YÊN KHÁNH, TỈNH NINH BÌNH

Học từ trong thất bại: càng có nhiều lời khuyên về phương pháp trồng rừng thì phương pháp tiếp cận với những rủi ro thường gặp càng rộng mở

Từ khi bắt đầu chương trình, Hội CTĐ tỉnh Ninh Bình đã tập trung mọi nỗ lực vào hoạt động trồng rừng tại huyện ven biển duy nhất của tỉnh, huyện Kim Sơn. Được động viên bằng những kinh nghiệm của các tỉnh khác, Hội CTĐ tỉnh Ninh Bình đã nỗ lực trong trồng tre dọc một xã nằm ven sông. Khánh Tiên có 6,8km đường sông. Năm 2004, Sở NN & PTNT đã trồng một hàng tre trực tiếp ngay sát đê để giúp bảo vệ đê.



Một biển báo đã bị mờ và những mô đất còn sót lại là minh chứng duy nhất cho hoạt động trồng tre của Hội CTĐ Việt Nam ở xã Khánh Tiên năm 2007. Những cây tre nằm ngay sau biển báo được Sở NN & PTNT trồng năm 2004.

Đầu năm 2008, Hội CTĐ quyết định trồng thêm 2 ha tre có chiều rộng 20 m từ vị trí tre đang trồng đến bờ sông. Họ lựa chọn địa điểm để có thể bảo vệ đê tốt hơn và để tăng thu nhập cho người dân. Do thường xuyên bị ngập lụt, các loại cây trồng hầu như không phù hợp trên đất này, nên tre với khả năng cho thu nhập cao dường như là một lựa chọn tốt để trồng ở đây, nếu không thì đất này cũng không mang lại bất kỳ năng suất gì. 22 hộ nghèo đã được lựa chọn và được tập huấn, trồng tre vào tháng Tư năm 2008 thành 2 hàng. Kế hoạch đã không được hoàn thành vì: một trận ngập lụt vào tháng Tám đã cuốn đi 40% số cây, 60% còn lại bị một trận ngập lụt khác xảy ra hai tháng sau đó phá hủy hoàn toàn.

Mặc dù trồng tre đã thất bại nhưng có thể rút ra được một số bài học kinh nghiệm từ trường hợp của xã Khánh Tiên:

Thứ nhất, chức năng phòng hộ của giống tre mới này là điều đáng ngờ nhất tại xã Khánh Tiên. Một mặt, những cây tre đã từng tồn tại trước đó cũng đã bảo vệ đê một cách hiệu quả. Mặt khác, giống tre được chọn khác với giống tre của Sở NN & PTNT: tre của Hội CTĐ có lá to hơn và chịu ngập lụt kém hơn nhưng phát triển nhanh hơn và cho năng suất cao hơn, sớm hơn.

Thứ hai, không có bất kỳ lời khuyên nào từ các chuyên gia (theo cách mà MERC đã từng tư vấn cho hoạt động trồng rừng ngập mặn). Có lẽ nên tư vấn



trồng tre sớm hơn (Tháng Hai được cho là thời gian thích hợp nhất) để cho những cây tre có thể phát triển cứng cáp hơn trước khi mùa mưa lụt tới vào tháng Tám. Để tăng tính năng bảo vệ, có lẽ cũng nên tư vấn về cách thức trồng, không nên trồng thành các hàng song song với hướng dòng nước mà trồng hàng chéo để có thể làm giảm tốc độ dòng nước một cách hiệu quả hơn.

Thứ ba, thực tế là lãnh đạo và cán bộ Hội CTĐ huyện, xã đã được tập huấn về PNTH và VCA vào năm 2003, và họ đã lựa chọn trồng tre mặc dù còn rất nhiều vấn đề cấp thiết hơn cần được ưu tiên (suy dinh dưỡng, các bệnh liên quan đến nước, tiếp cận với nguồn nước sạch là những thách thức hiện hữu, một chuyến thăm và làm việc tại trạm y tế địa phương đã cho thấy điều đó) như một bằng chứng về giới hạn trong hoạt động trồng rừng của chương trình.

Tỉ lệ chi phí – lợi ích đối với tác động này bằng 0. Hội CTĐ tỉnh Ninh Bình tỏ ra không hào hứng với một nỗ lực khác liên quan đến tre.

## 12. HƯNG NHÂN | HUYỆN HƯNG NGUYÊN, TỈNH NGHỆ AN

Không đạt được mục tiêu, phần một: phi lao được trồng không đúng chỗ, việc xói lở đất do con người gây ra không giải quyết được.

Hưng Nhân là một xã có số dân 3.860 người (904 hộ gia đình) nằm cách cửa sông Lam khoảng 20km về phía thượng nguồn. Xã Hưng Nhân phải đối mặt với những đợt ngập lụt hàng năm khi nước sông Lam dâng lên; trong năm 2010, những trận ngập lụt cực kỳ nặng nề, đã làm 7 người bị thương và gây ngập lụt toàn bộ khu dân cư. Theo kinh nghiệm của mình, một gia đình sống cách sông khoảng 2km đã dự trữ sẵn một chiếc thuyền ở sân trước.

Bờ sông của xã nằm trải dài hơn 4km, từ phía bờ sông, đi qua một bãi cát rộng 600m và một cánh đồng lúa có chiều rộng là 200m thì mới tới được khu định cư của người dân. Không có bất kỳ một con đê nào có thể bảo vệ xã khỏi bị ngập lụt, tuy nhiên khu định cư của người dân thì cao hơn bãi cát ven sông và cánh đồng lúa khoảng 1,5m. Người dân trong xã thấy được tác dụng của trồng cây bảo vệ: tất cả các ngõ hẻm và rất nhiều mô đất quanh nhà có trồng tre để giảm tốc độ ảnh hưởng của dòng nước trong các lần ngập lụt.

Quay trở lại năm 1994, xã đã nỗ lực một lần nữa trong trồng cây phòng hộ: nhằm giảm sự xói mòn ở bờ sông, xã đã trồng 20 ha cây phi lao và cây bạch đàn với sự hỗ trợ của Sở NN & PTNT. Tuy nhiên, thành công còn rất hạn chế, và đến giữa những năm 2000, toàn bộ 20 ha này đã bị nước cuốn trôi. Xã cho biết mức xói lở trung bình mỗi năm là 50m.

Trong năm 2006, Hội CTĐ đã thực hiện một nỗ lực khác, 35 ha phi lao và bạch đàn đã được trồng hơi xa hơn một chút so với bờ sông. Hội CTĐ đã thông báo với xã, mời các hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo chính thức và những người có đủ lực lượng lao động để trồng rừng. Một số người dân khi trả lời phỏng vấn đã nói rằng trước đó họ không được biết thông tin gì về quá trình này và sẽ đồng ý đăng ký tham gia nếu họ biết đến nó. 41 hộ gia đình đã được



1



2



3



4

1. Rừng phi lao/bạch đàn tại xã Hưng Nhân.
2. Phỏng vấn một người trồng rừng.
3. Cát lấy từ bờ sông và chở đi để xây tường rào bảo vệ tài sản cá nhân.
4. Vết bùn trên tường đánh dấu mức ngập lụt gần đây.

lựa chọn và sau đó sẽ chăm sóc rừng. Họ cũng được phép sử dụng đất trong khu rừng đó – hầu hết các gia đình hiện nay đều trồng ngô trong đó và cho biết rằng lá cây, phân bón cây đã làm tăng năng suất của ngô từ 2,2 triệu đồng lên đến 3,7 triệu đồng trên mỗi hecta/ vụ. Để đổi lại cho việc sử dụng đất, mỗi gia đình phải đóng góp 12 kg gạo một năm cho Quỹ Nhân đạo.

Ngoài những lợi ích trực tiếp từ bên ngoài này tới 41 hộ gia đình, cây phòng hộ không có chức năng bảo vệ xã hay chống xói lở đất tại đây. Đoàn đánh giá đã quan sát được rằng lý do chính của xói lở đó là do tình trạng hút cát: một số người dân hút cát từ bờ sông về để xây bờ tường quanh lô đất của họ để bảo vệ nhà cửa. Trong vòng 2 tiếng đoàn đánh giá có mặt ở đó, 3 xe tải, mỗi xe chở khoảng 1,5 tấn cát khỏi bờ sông. Đến thời điểm này, vẫn còn bãi cát dài 50m nằm giữa bờ sông và rừng phi lao, vì vậy mà cây vẫn chưa thể hiện chức năng giảm xói lở tự nhiên. Và nó cũng sẽ không mang lại bất kỳ lợi ích nào trong tương lai: chính phủ dự kiến xây đê ở giữa bờ sông và rừng vào tháng 5 năm 2011.

Có thể đã có sự giảm đi đôi chút về thiệt hại đối với nhà cửa và công trình hạ tầng vì rừng đã đóng vai trò như một bộ máy ngăn chặn gió – tuy nhiên, điều này vẫn chưa được những người tham gia phỏng vấn tại xã Hưng Nhân khẳng định. Mối quan tâm chính của họ là thiệt hại do ngập lụt gây ra, và rừng phi lao đã không giúp làm giảm đi những lo lắng đó.

Trường hợp nghiên cứu cũng chỉ ra rằng mức đầu tư khoảng 27.000 USD (777 x 35 ha) đã được lựa chọn không hợp lý: quay ngược trở lại với lợi ích kinh tế trực tiếp khoảng 7.800 USD trong hơn 3 năm qua, tỉ lệ chi phí – lợi ích chỉ đạt 0,28. Chỉ dựa vào vòng đời giả định là 20 năm (cũng xin đưa ra rằng đê dự kiến được xây có thể sẽ chống chịu được với các trận ngập lụt và ngăn chặn xói lở đất) mà chương trình đã đạt được một tỉ lệ tích cực về chi phí – lợi ích là 1,30. Tuy nhiên chương trình vẫn chưa giải quyết được nhu cầu cấp thiết của xã: ngăn chặn ngập lụt.

Một phương pháp tiếp cận xã tốt hơn có thể phải vận động chính phủ về xây dựng đê, sau đó trồng cây phi lao trước đê và triển khai cả những hoạt động đối với việc hạn chế tình trạng khai thác cát. Hơn nữa, trường hợp nghiên cứu cũng cho thấy yếu tố quyết định cho việc lựa chọn là việc có đất trồng hay không: xã Hưng Lợi bên cạnh thì rõ ràng là có nguy cơ bị ngập lụt cao hơn vì xã nằm ngay gần sông. Nhưng vì không có đất trồng nên đã không có bất kỳ hoạt động nào được triển khai tại đây.

## 12. XUÂN GIANG | HUYỆN NGHI XUÂN, TỈNH HÀ TĨNH

Không đạt được mục tiêu, phần hai: phi lao không bảo vệ được người dân – những phương pháp tiếp cận khác có thể sẽ thích hợp hơn

Xã Xuân Giang thuộc huyện phía bắc của tỉnh Hà Tĩnh, bên dòng sông Nghi Xuân, khoảng 15km từ cửa sông. Xã có đảo trên sông Lam, một ngôi làng của 1,110 người dân (285 hộ gia đình). Người dân trong xã chủ yếu là làm nông nghiệp, trồng lạc, lúa và nuôi gia súc. Ngôi làng trên đảo này có nguy cơ cao bị ảnh hưởng do lũ quét, những người dân trong làng được đưa đi sơ tán ít nhất là một lần trong năm.

Ngôi làng này đã từng là điểm tập trung của một số chương trình: năm 1998, Oxfam đã tài trợ một dự án xây dựng đê dựa vào cộng đồng mà nhờ đó một con đê dài 1,5 km đã được xây dựng dọc theo dải đất ven biển dài 3 km. Trong cùng năm đó, Hội CTĐ đã trồng 10 ha Trảng ở phía trước đê. Tuy nhiên, toàn bộ rừng ngập mặn đã bị nhiều lần ngập lụt sau đó phá hủy. Hội CTĐ trồng lại 10 ha *Bần chua*, trong đó có 2 ha hiện nay vẫn đang tồn tại.

Năm 2006, Hội CTĐ đã trồng 12 ha phi lao trên phần đất không thể canh tác được trên ốc đảo này là nơi có nguy cơ trực tiếp cao nhất với dòng nước và do vậy bị ảnh hưởng nặng nề vì sự xói lở đất. Người dân từ 54 hộ gia đình đã tham gia vào quá trình trồng rừng; việc chăm sóc và bảo vệ được giao cho 10 người bảo vệ và họ thu một lượng nhỏ phí bảo vệ hàng năm từ các hộ gia đình trong làng. 10,5 ha rừng vẫn tồn tại hiện nay; khoảng 1,5 ha đã trở thành nạn nhân của sạt lở đất do ngập lụt gây ra. Rừng phi lao không được trồng xen với ngô hay các loại cây nông nghiệp khác và do đó chưa có lợi ích kinh tế trực tiếp.

Rừng phi lao không bảo vệ được người dân khỏi ngập lụt (6 người đã chết trong các trận lụt từ năm 2006 đến 2010) nhưng lại được cho là có lợi ích cận biên trong giảm tốc độ xói lở đất. Khi các cảnh báo lũ lụt được đưa ra, khoảng 60% người dân được sơ tán đến trụ sở của Ủy ban nhân dân xã ở bên kia sông, những người còn lại ở lại trong một ngôi nhà nhỏ ở trên đảo. Chính quyền đã phát áo phao cho tất cả người dân và có thuyền dùng cho hoạt động sơ tán và cứu hộ. Mặc dù đã có sự chuẩn bị này rồi nhưng năm 2010 chính quyền vẫn ra quyết định di dời toàn bộ làng đến nơi an toàn hơn, một kế hoạch đã khiến người dân lo lắng về khu đất có thể trồng trọt được trong tương lai.

Trồng phi lao tại xã Xuân Giang chỉ có thể được xem là không thích hợp trong hướng tới mục đích giảm tình trạng dễ bị tổn thương của chương trình và được đánh giá là có vốn đầu tư hạn chế. Mặc dù phi lao có thể làm giảm tình trạng xói lở đất nhưng vẫn chưa làm giảm được tình trạng dễ bị tổn thương. Sự tác động có chọn lựa như nâng cấp các trang thiết bị dùng trong hoạt động sơ tán (thuyền, chỗ ở), áo phao mới, cải thiện hệ thống cảnh báo sớm và diễn tập sơ tán dân có thể sẽ thích hợp hơn và có hiệu quả hơn.

Cuối cùng, quyết định của chính phủ về việc chuyển người dân tới nơi khác đã có tác động trở lại làm cho sự can thiệp của chương trình trở nên hoàn toàn vô ích – chỉ có hoạt động lập kế hoạch phối hợp dài hạn giữa Hội CTĐ và các cơ quan của chính phủ ở các cấp khác nhau mới có thể hạn chế được hao phí này. Tỷ lệ chi phí – lợi ích bằng 0.



# PHẦN BỐN NHỮNG GỢI Ý



## 14. CÁC KHUYẾN NGHỊ

Như đã được mô tả trong phần trước, tổng thể chương trình đã đạt được những thành tựu đáng kể như 8.961 ha rừng ngập mặn hiện còn đang tồn tại và phòng ngừa thảm họa được hoàn thiện hơn tại những xã ven sông, ven biển. Có được những thành tựu này, chương trình đánh giá cao sự hỗ trợ, đặc biệt để (a) làm cho những thành tựu này bền vững hơn, để (b) vượt qua những khiếm khuyết đã nêu, và để (c) giải quyết những thách thức từ bên ngoài.

Đến phần kết thúc này, báo cáo xin đưa ra bốn khuyến nghị mang tính chất *chiến lược* để hỗ trợ cho các hoạt động trong tương lai. Mỗi điểm trong bốn khuyến nghị này đều được hỗ trợ bởi một hệ thống những khuyến nghị *chi tiết hơn* có liên quan đến các vấn đề về quản lý và vấn đề về kỹ thuật. Xin lưu ý rằng mỗi khuyến nghị đều có thông tin tham khảo về những phát hiện có liên quan.

### 1. Cải thiện đáng kể cơ cấu quản lý chương trình.

Cơ cấu quản lý hiện nay đã được thành lập để có thể giám sát đầy đủ, hướng dẫn các Hội CTĐ tỉnh, huyện, xã và sự tiếp tục của chương trình trên dọc tuyến sông, biển đó có lẽ đều thiếu, đặc biệt trong khả năng xác định và chấp nhận những khó khăn, thách thức.

[*những phát hiện 4.5, 4.6, 4.9-11, 6.1-3, 6.32-35, 6.38-43*]

Một số bước có thể thực hiện nhằm cải thiện:

#### 1.1 Xác định và đáp ứng nhu cầu tập huấn của các Hội CTĐ tỉnh.

Mặc dù tất cả Hội CTĐ các tỉnh đều báo cáo rằng kỹ năng và năng lực của họ được tăng lên, tuy nhiên những phát hiện về sự phù hợp và tính hiệu quả cũng như chất lượng báo cáo là một lý do khá thuyết phục để tin rằng vẫn còn một số chỗ trống về đào tạo – những chỗ trống này nên được nhận ra một cách triệt để hơn đánh giá này. Một mối quan tâm đặc biệt có liên quan đến tập huấn chuyên sâu hơn về phương pháp tiếp cận VCA – bộ dụng cụ chuyên nghiệp được phát triển với sự hỗ trợ của Hội CTĐ Hà Lan nên được tận dụng cho mục đích này.

#### 1.2 Triển khai quá trình lập kế hoạch kỹ lưỡng hơn.

Tổng hợp những đề xuất dự án do các Hội CTĐ tỉnh viết là một phương pháp hợp lý để tối đa hóa quyền làm chủ của các địa phương. Tuy nhiên, những đề xuất như thế này nên được dựa trên những đánh giá toàn diện về những rủi ro và các điều kiện, cần được đánh giá lại một cách đúng đắn, trao đổi giữa Hội CTĐ Việt Nam và Hiệp hội. Chỉ đơn giản là tiếp nhận, tổng hợp các đề xuất do các Hội CTĐ tỉnh viết thành một tài liệu và sau đó giảm các mục tiêu đến một số lượng phù hợp với nguồn vốn đang có đã khiến bỏ qua một số xã có nguy cơ cao (Xem “Đề xuất đối với Hội Chữ thập đỏ Nhật Bản” dưới đây về một cách lựa chọn trong việc lựa chọn Hội CTĐ tỉnh và các xã). Việc xây dựng một ngân sách mới nên tính đến một khoản chi phí dự phòng ở mức đủ để điều tiết với những tỉ lệ lạm phát cao.

#### 1.3 Tăng tần suất báo cáo.

Hội CTĐ các tỉnh nên báo cáo tiến trình thực hiện mục tiêu thường xuyên hơn, có thể tối thiểu là theo quý để có thể phát hiện và giải quyết những khó khăn, thách thức một cách kịp thời.

#### 1.4 Chuẩn hóa và cải thiện mẫu báo cáo.

Một tiêu chuẩn toàn diện về báo cáo cần được tạo ra và duy trì trong suốt một giai đoạn triển khai chương trình trong tương lai. Những chỉ báo không nên thay đổi để có thể dễ dàng tổng hợp cho báo cáo năm. Những biểu mẫu mang tính chất định lượng nên bao gồm cả mục tiêu và các mốc đánh dấu để cho quá trình đạt được mục tiêu có thể dễ dàng đo đếm được và nhìn thấy được



sự chậm trễ. Các bản phụ lục thuyết minh không nên lặp lại các số liệu định lượng, mà cần thêm những thông tin định tính như: những gì đã diễn ra tốt, những gì chưa diễn ra tốt? Những vấn đề gì đã được phát hiện, lý do đằng sau đó là gì? Có những đề xuất gì để làm tốt hơn hoặc để vượt qua những khó khăn? Sự hỗ trợ cụ thể mà TƯ Hội CTĐ Việt Nam hay Hiệp hội đề nghị là gì? Những báo cáo thuyết minh nên được thể hiện ngắn gọn, TƯ Hội CTĐ Việt Nam nên đưa ra những thông tin phản hồi và hỗ trợ Hội CTĐ các tỉnh.

**1.5 Xem xét lại hướng dẫn quản lý chương trình và đảm bảo am hiểu vấn đề.** Mặc dù vẫn có một hướng dẫn về quản lý chương trình tuy nhiên có vẻ như nhiều cán bộ tham gia chương trình không am hiểu về nó. Những hướng dẫn nên được Hiệp hội và Hội CTĐ Việt Nam xem xét lại trong thời gian đầu của giai đoạn tiếp theo của chương trình, phổ biến và giải thích tới tất cả các cán bộ có liên quan đến chương trình.

**1.6 Tăng nguồn nhân lực tại TƯ Hội CTĐ Việt Nam nhiệt tình với chương trình.** Chỉ có một cán bộ tại TƯ Hội CTĐ Việt Nam bao quát hết một chương trình trên phạm vi rộng lớn gồm 8 tỉnh đã làm cho hoạt động giám sát không được kỹ lưỡng và không phù hợp. Hội CTĐ Việt Nam nên cử ít nhất là thêm một cán bộ nữa và đồng thời sử dụng các cán bộ từ các phòng ban khác thường xuyên hơn. Hội CTĐ Việt Nam cũng không nên ngần ngại đề nghị hỗ trợ thêm từ phía đối tác là Hiệp hội. Hơn nữa, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ của những người quản lý chính được xem là rất quan trọng, cũng như tư tưởng tiếp thu những ý tưởng và quan điểm mới.

**1.7 Đảm bảo rằng tất cả Hội CTĐ các tỉnh và các huyện/xã được lựa chọn để đến thăm ít nhất một lần mỗi năm.**

Với nguồn nhân lực bổ sung, việc đi thăm các địa bàn của chương trình có thể được thực hiện thường xuyên hơn – hệ thống báo cáo tốt nhất cũng không thể thay thế được những chuyến đi thực địa này, vì đó là cơ hội duy nhất để cán bộ văn phòng có thể gặp được những người hưởng lợi và các bên có liên quan tại địa phương, do đó có được một bức tranh đầu tiên về tình hình, điều kiện tại thực địa.

**1.8 Tổ chức các cuộc hội thảo đánh giá năm toàn diện hơn để chỉ ra và giải quyết những thách thức và những đe dọa.**

Mặc dù những buổi họp đánh giá hàng năm vẫn được tổ chức trong quá trình triển khai chương trình nhưng nhiều thách thức dường như đã bị bỏ qua. Trong tương lai, những buổi hội thảo nên được tổ chức với một cách thức toàn diện hơn. Những buổi hội thảo này là cơ hội để có thể thảo luận một cách cởi mở và tìm ra giải pháp cho những thách thức từ bên trong và thách thức từ bên ngoài.

**1.9 Thực hiện vai trò khảo sát và giám sát mạnh mẽ hơn đối với Hiệp hội.**

Cách tiếp cận của Hiệp hội là để toàn quyền quyết định cho Hội CTĐ Việt Nam và các Hội CTĐ tỉnh nhưng không có nghĩa là hạn chế vai trò giám sát của Hiệp hội. Hiệp hội và Hội CTĐ Việt Nam nên cân nhắc phối hợp cùng nhau thậm chí là chặt chẽ hơn trong các hoạt động hàng ngày.

## **2. Xây dựng một chiến lược phát triển bền vững.**

Mặc dù chính phủ đã có chính sách bảo vệ rừng ngập mặn và những cam kết về tài chính đối với việc chăm sóc rừng là một bước ngoặt về tính bền vững thì vẫn còn tồn tại một số thách thức đối với sự bền vững. Để những thành tựu của chương trình bền vững hơn cần phải được đặt là ưu tiên số một cho giai đoạn tiếp theo trong tương lai. Từ một góc nhìn của nhà tài trợ, quá trình này có thể được xem như một chiến lược mở, từ quan điểm của địa phương đó là một kế hoạch mang tính bền vững.

*[Những phát hiện 4.7, 6.33-36, 8.17-19, 8.21]*

### **2.1 Nỗ lực vận động các ban ngành của chính phủ đối với việc phân bổ ngân sách dài hạn.**

Những hoạt động trong hợp phần về PNTH trong trường học và PNTH cho lãnh đạo đã được chính quyền địa phương đánh giá là hiệu quả, nhưng vẫn chưa có nguồn hỗ trợ nào được phân bổ cho sự tiếp tục của những hoạt động này. Vì vậy Hội CTĐ nên hướng tới Sở GD & ĐT tỉnh để phân bổ nguồn quỹ cho sự tiếp tục này, trong đó có bao gồm cả các trại hè thanh thiếu niên và các cuộc thi nếu có thể. Hội CTĐ Việt Nam cũng nên mở các khóa tập huấn bổ sung và tập huấn nhắc lại cho Sở GD & ĐT để đảm bảo các giáo viên vẫn nắm được tài liệu. Những nỗ lực vận động về lồng ghép nội dung PNTH vào các chương trình giảng dạy trên toàn quốc nên được tăng cường. Ở những nơi mà Sở GD & ĐT địa phương không thể phân bổ nguồn quỹ được, nên tiếp cận chính quyền địa phương tại các huyện về đề nghị hỗ trợ ngân sách

### **2.2 Tăng cường nỗ lực trong phát triển nguồn lực.**

Xét trên cả nước, Hội CTĐ Việt Nam đã đạt được sự tiến bộ đáng tuyên dương về phát triển nguồn lực. Hầu hết các Hội CTĐ tỉnh triển khai chương trình đều cố gắng phát triển nguồn lực, tuy nhiên nhìn chung vẫn còn một số hạn chế về đề nghị được hỗ trợ ngân sách từ chính phủ và thu hội phí. Hội CTĐ Việt Nam nên hướng dẫn và tư vấn Hội CTĐ các tỉnh về các công cụ và phương pháp tiếp cận để xây dựng quỹ hơn nữa từ nhiều nguồn khác, những quỹ này có thể được sử dụng cho những hoạt động tiếp tục, mở rộng và sẽ giúp Hội CTĐ các tỉnh ít phụ thuộc hơn vào nguồn hỗ trợ nước ngoài và nguồn quỹ của chính phủ. Xét một cách tổng thể sự phát triển nhanh chóng của Việt Nam hiện nay, có rất nhiều cơ hội để thu hút được nhiều nguồn hỗ trợ hơn nữa từ các cá nhân, kinh tế tư nhân.

### **2.3 Thiết lập một hệ thống về các khóa tập huấn nhắc lại định kỳ.**

Những khóa tập huấn không thể được xem là những hoạt động chỉ diễn ra một lần – mọi người sẽ dễ quên. Do đó những khóa tập huấn nên được tổ chức một cách hệ thống ở tất cả các cấp trong Hội CTĐ Việt Nam. Cũng xin đưa ra rằng những cán bộ cấp cao thường được luân chuyển, do đó khi tổ chức tập huấn cũng cần tính đến sự luân chuyển cán bộ này.

## **3. Tập trung vào duy trì và tăng cường cơ chế chăm sóc và bảo vệ hơn là tập trung vào trồng bổ sung. (tâm điểm 1)**

Nhiều Hội CTĐ các tỉnh thiết tha mở rộng hoạt động trồng rừng và nhìn chung đều chỉ cho đoàn đánh giá thấy được có bao nhiêu hecta vẫn còn để trồng rừng. Mặc dù rừng ngập mặn và các cây phòng hộ đã cho thấy đó là những công cụ hiệu quả và trồng rừng bổ sung là một lựa chọn đáng phải điều tra nghiên cứu, thì trọng tâm chính của giai đoạn tiếp theo trong tương lai nên vào tăng cường cơ chế chăm sóc và bảo vệ.

*[những phát hiện 4.4, 4.8-9, 6.23, 8.4-15]*

### **3.1 Khôi phục các tổ chức nghiên cứu trong giám sát rừng ngập mặn.**

Trong khi Hội CTĐ Việt Nam tin rằng cán bộ Hội CTĐ đã từng được tập huấn để trở thành “những chuyên gia của chúng tôi” về rừng ngập mặn nhưng vẫn còn nhiều thách thức mà không thể giải quyết được nếu chỉ có riêng Hội CTĐ. Các tổ chức chuyên nghiên cứu nên được đưa trở lại chương trình để có thể đưa ra những lời khuyên và giải pháp về các vấn đề kỹ thuật, sinh học. Mối quan tâm đặc biệt là việc nghiên cứu về những chủng loại rừng ngập mặn bền vững hơn. Những lời khuyên về kỹ thuật cũng nên được tìm kiếm sau khi trồng và chăm sóc rừng tre và phi lao.

### **3.2 Hỗ trợ ngược trở lại đối với người trồng rừng và những người bảo vệ.**

Nhiều người trồng rừng và bảo vệ đã không nhận được sự hỗ trợ khi họ gặp những thách thức về kỹ thuật như việc những cây Đước vôi bị chết hoặc tỉ lệ sống thấp. Hội CTĐ Việt Nam nên được tư vấn tốt để duy trì đội ngũ tình nguyện viên được đào tạo tốt để giám sát sự phát triển của cây, là một địa chỉ



liên hệ cho những người bảo vệ và một sự nối kết với các tổ chức nghiên cứu.

**3.3 Vận động và tham vấn Bộ NN & PTNT/Sở NN & PTNT đối với việc thiết lập một hướng dẫn về quản lý rừng ngập mặn trong đó bao gồm a) bảo vệ, b) tĩa thưa và c) khai thác hiệu quả kinh tế của rừng ngập mặn.**

Rõ ràng cần một hướng dẫn để công tác bảo vệ được toàn diện và hiệu quả hơn (ví dụ như ai làm gì ở đâu?); tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tĩa thưa được quản lý tốt, giám sát chặt chẽ những rừng ngập mặn dày đặc và trưởng thành (để tạo điều kiện cho sự tái sinh tự nhiên và tiếp cận tốt hơn); và hướng dẫn rõ ai là người được phép thu những sản phẩm thủy hải sản từ rừng ngập mặn. Quá trình tĩa thưa cần phải được giám sát tốt vì nếu việc tĩa thưa không được quản lý có thể nhiều khả năng dẫn đến vô tình làm hỏng cây. Gỗ thu được từ rừng ngập mặn thông qua tĩa thưa có thể được sử dụng để làm chất đốt và do đó có khả năng mang lại nguồn thu nhập bổ sung. Hợp phần về việc sử dụng lợi ích kinh tế nên giải quyết những xung đột tiềm ẩn/ sự rối loạn đang tồn tại đến những người có quyền đánh bắt tôm và các loài thủy hải sản khác từ rừng ngập mặn. Do vậy Hội CTĐ Việt Nam cũng nên phối hợp với Bộ NN & PTNT/ Sở NN & PTNT nhằm phát triển hướng sử dụng rừng ngập mặn hợp lý.

**3.4 Tái khởi động hoặc tiếp tục các chiến dịch về nhận thức có liên quan đến chức năng phòng hộ của tre và rừng ngập mặn.**

Những chiến dịch về nhận thức luôn được xem như một hoạt động thực hiện ít - tuy nhiên, nhận thức cũng cần được duy trì ở những mức độ cao để đảm bảo rằng cộng đồng nhớ được tầm quan trọng của cây để từ đó bảo vệ và tiếp tục chăm sóc cây. Đặc biệt nhiều người trồng tre tham gia mà trình độ nhận thức còn hạn chế và tình trạng trộm cây.

**3.5 Nâng cao sự phối hợp với cơ quan Nhà nước về việc sử dụng đất lâu dài.**

Trong một số trường hợp đã được ghi lại rằng sự phối hợp tốt hơn giữa Hội CTĐ, Sở NN & PTNT và Bộ TN & MT (Bộ chịu trách nhiệm về lập kế hoạch sử dụng đất) đã góp phần làm giảm tình trạng lãng phí. Nếu hoạt động trồng rừng bổ sung tiếp tục được triển khai, câu hỏi nên được đặt ra đối với cả Sở NN & PTNT và Bộ TN & MT là kế hoạch sử dụng đất lâu dài tại những khu vực được lựa chọn như thế nào.

**3.6 Nếu trồng rừng mở rộng tiếp tục được thực hiện, hãy cân nhắc đến quá trình chọn lựa người trồng rừng được công bằng.**

Nhiều người trồng rừng, đặc biệt là ở những xã trồng tre, không được lựa chọn dựa vào mức độ nghèo mà dựa trên quyền sử dụng đất trên diện tích đất trồng. Việc lập kế hoạch trong tương lai nên tính đến cả những người trồng rừng đó, vì việc tham gia của họ vào quá trình trồng rừng sẽ giúp bảo vệ đê sông. Tuy nhiên, vẫn nên phân biệt giữa hộ trồng rừng là hộ nghèo và hộ không nghèo, những hộ nghèo sẽ được tập huấn và nhận một khoản phụ cấp nhỏ và phải tự đóng góp vốn của mình.

**4. Mở rộng hướng tập trung để tạo điều kiện thuận lợi cho một phương pháp tiếp cận toàn diện hơn trong giảm thiểu rủi ro thảm họa. (tâm điểm 2)**

Có nhiều công cụ để có thể tiếp cận được với giảm thiểu rủi ro thảm họa – trồng cây và rừng ngập mặn chỉ là một trong những công cụ ấy. Vì vậy chương trình đã giới hạn tập trung vào hoạt động trồng rừng, không tính đến những rủi ro đã được nhận thấy, hoặc có tính đến nhưng chưa phù hợp. Trọng tâm của giai đoạn sắp tới trong tương lai nên là phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro thảm họa một cách tổng thể thay vì một công cụ cụ thể từ đầu đến cuối.

*[Những phát hiện 7.5-12]*

**4.1 Tiến hành khảo sát về tình trạng dễ bị tổn thương có kết thúc mở và trọn vẹn.**

Một khi đã đảm bảo rằng cán bộ Hội CTĐ được tập huấn một cách toàn diện

về VCA, một cuộc khảo sát kỹ lưỡng về rủi ro dựa vào cộng đồng nên được tiến hành để nhìn vào toàn bộ những nhu cầu và rủi ro một cách cởi mở. Nên kết nối hoặc thậm chí kết hợp chặt chẽ khảo sát này với khảo sát về rủi ro thảm họa trên toàn quốc dự kiến của chính phủ cho chương trình triển khai trên 6.000 xã. Việc tiến hành các cuộc khảo sát VCA với những những thành viên thực sự của cộng đồng chứ không chỉ với các lãnh đạo đóng vai trò rất quan trọng trong việc có được một bức tranh chi tiết và chính xác hơn. Một vấn đề chính cũng được đoàn đánh giá nhận ra đó chính là việc tiếp cận với nước sạch của những xã ven biển.

#### **4.2 Lựa chọn những công cụ và chiến lược phù hợp để hướng tới những rủi ro.**

Khi xác định được nhu cầu và những rủi ro, cần đề xuất những công cụ và chiến lược phù hợp để giải quyết những nhu cầu và những rủi ro ấy. Trong bước thứ hai có liên quan, những nguồn lực cần thiết để thực hiện chiến lược cũng cần được liệt kê ra.

#### **4.3 Xây dựng một kế hoạch khả thi.**

Những thông tin thu được và những ý tưởng cho những chiến lược sau đó cần được biến thành một kế hoạch có thể thực hiện được và thực tế về PNTH và giảm thiểu rủi ro. Cũng xin đề xuất rằng những bản dự thảo kế hoạch được Hội CTĐ các tỉnh xây dựng sau đó được xem xét lại và xây dựng hoàn chỉnh trong một loạt các hội thảo giữa TƯ Hội CTĐ Việt Nam và tất cả các Hội CTĐ tỉnh.

#### **4.4 Xây dựng kế hoạch cùng chính phủ.**

Cuối cùng là khi các kế hoạch đã được hoàn thiện, nên chia sẻ và thảo luận về các kế hoạch này với các cơ quan có liên quan. Nếu có thể, việc kêu gọi chính phủ cùng hỗ trợ về vốn cho quá trình thực hiện dự án trong tương lai nên được hướng đến. Một cách thức tiếp cận vững chắc có thể là chương trình khảo sát rủi ro trên toàn quốc đã được chính phủ lên kế hoạch (với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á) – Hội CTĐ Việt Nam nên hướng tới tham gia vào chương trình này, kêu gọi đầu tư và nghĩ đến những kế hoạch chung trong tương lai.

### **5. Đề xuất đối với Hội Chữ thập đỏ Nhật Bản.**

Từ hiệu quả và sự mong manh trong nhiều thành tựu của chương trình, những điểm yếu trong cơ cấu quản lý chương trình và thiếu một chiến lược phát triển bền vững, hai đề xuất được đưa ra dành cho Hội CTĐ Nhật Bản:

*Thứ nhất*, xin đề xuất hỗ trợ giai đoạn lập kế hoạch chuyển tiếp kéo dài một năm trong hơn 12 tháng tiếp theo. Trong trường hợp này, nên thực hiện nhiều khuyến nghị như thay đổi cơ cấu quản lý, tập huấn, triển khai VCA, và xây dựng những kế hoạch mang tính khả thi cho mỗi Hội CTĐ tỉnh. Đối với giai đoạn chuẩn bị cho kế hoạch tổng thể cho giai đoạn tiếp theo, cần cần nhắc đến sự cạnh tranh.

Dựa trên những tiêu chí phải chia sẻ ngay từ ban đầu (ví dụ như những kế hoạch mang tính bền vững, cam kết cùng hỗ trợ vốn, cấp độ của những rủi ro cụ thể, sự phù hợp của những biện pháp tác động được đề ra và sự thống nhất, nhất quán của một đề xuất dự án) và một quá trình xem xét đánh giá minh bạch, công bằng, không phải tất cả mà chỉ 4 – 5 đề xuất tốt nhất của Hội CTĐ các tỉnh mới được chọn để tài trợ.

Sự cạnh tranh chắc chắn sẽ tạo động lực và quyền làm chủ cho các Hội CTĐ tỉnh, nâng cao được chất lượng của những bản kế hoạch cũng như quá trình thực hiện. Nó sẽ tạo ra hiệu quả có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng năng lực. Dù cho phương pháp cạnh tranh đó có được áp dụng hay không, mục tiêu duy nhất của giai đoạn chuyển tiếp nên dựa vào sự phát triển của một chiến lược tốt và bền vững.

*Thứ hai*, Hội CTĐ Nhật Bản sau đó nên hỗ trợ vốn cho quá trình triển khai một giai đoạn hơn 4 năm, chấm dứt giai đoạn đang tồn tại và những gì đạt được trong tương lai có thể duy trì được sự bền vững mà không cần bất kỳ sự hỗ trợ nào thêm nữa của Hội CTĐ Nhật Bản.

## 15. KẾT LUẬN

Chương trình tái trồng rừng ngập mặn và PNTH dựa vào cộng đồng đã đạt được những thành tựu đáng kể là đã cải thiện được việc bảo vệ đê và giúp cho nhiều cộng đồng dân cư ven biển được bảo vệ tốt hơn. Thực tế là chương trình của Hội CTĐ Việt Nam đã thể hiện được hình ảnh của nó với hơn ¼ diện tích rừng ngập mặn đang tồn tại trên cả 8 tỉnh phía Bắc. Việc bảo vệ chính thức rừng ngập mặn bởi chính phủ là một nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, mâu thuẫn giữa bảo vệ rừng ngập mặn và khai thác đầm tôm đã từng là một mối đe dọa chủ yếu đến sự phát triển bền vững của rừng ngập mặn đến tận năm 2006.

Trong suốt giai đoạn cuối (2006 – 2010) như đã được mô tả và phân tích trong báo cáo này, nhiều thách thức từ bên trong và thách thức từ bên ngoài giữ vai trò quan trọng cần hướng đến, điều chỉnh để giúp cho việc quản lý chương trình trong một thời gian ngắn được hiệu quả hơn và để bảo vệ sự lâu bền của những thành tựu.

Ba thách thức quan trọng nhất được xác định là có liên quan đến (a) điểm yếu trong cơ cấu quản lý chương trình, (b) phương pháp tập trung vào trồng rừng để giảm thiểu rủi ro và (c) thiếu một chiến lược mở hay chiến lược bền vững.

Những điểm yếu trong cơ cấu quản lý chương trình chủ yếu dẫn đến việc giám sát và hướng dẫn không đầy đủ - điều này ngược lại đã khiến nhiều mục tiêu đặt ra không thực hiện được. Hướng tập trung vào trồng rừng đã dẫn đến một số tác động có thể hoặc không phù hợp với những mục tiêu của chương trình, hoặc không hiệu quả, hoặc thậm chí là cả hai. Thiếu một chiến lược phát triển bền vững cũng có nghĩa là bây giờ cần bổ sung thêm một giai đoạn nữa – nếu ngừng hỗ trợ một cách đột ngột ngay bây giờ có thể sẽ gây nguy hiểm nghiêm trọng đến sự bền vững của những kết quả tập huấn, nhận thức và thậm chí là cả những cây đã trồng.

Những kết quả quan trọng của đánh giá này hoàn toàn không nên được xem như một thông điệp làm nản lòng – mà ngược lại, nên được xem là một bước đi mang tính xây dựng để giúp cho chương trình tốt hơn. Hiện nay những thách thức này đã được xác định và cần được giải quyết.

Hội CTĐ Việt Nam đã có được một tiếng vang tốt đối với chính phủ và xã hội thông qua chương trình này – nên xem tiếng vang này như một tài sản vô cùng quan trọng. Nên sử dụng nó nhiều hơn. Một hình ảnh tích cực đó là một nhân tố đối với chính thị trường của nó – nếu chính phủ và xã hội đánh giá Hội CTĐ Việt Nam là một nhân tố có khả năng, chính phủ có thể sẽ muốn Hội CTĐ Việt Nam tham gia vào chính những kế hoạch của chính phủ như khảo sát rủi ro trên toàn quốc và những lời đề nghị hỗ trợ sẽ rộng mở hơn. Cũng tương tự, các cá nhân và các công ty có lẽ trong tương lai cũng sẽ hỗ trợ về tài chính.



# PHỤ LỤC



## A | TÀI LIỆU THAM KHẢO

**Bann, C** (1998): Giá trị kinh tế của rừng ngập mặn: Cẩm nang cho nhà nghiên cứu.

<http://www.idrc.ca/uploads/userS/10305674900acf30c.html>

**CCFSC** (2008): Chương trình thực hiện của Chiến lược quốc gia về phòng ngừa, ứng phó và giảm thiểu thiên tai đến năm 2020.

<http://www.ccfsc.gov.vn/KW34707D/LegalDocuments.aspx>

**DARA** (2010): Giám sát tình trạng dễ bị tổn thương về khí hậu. Đất nước của những vấn đề về khí hậu.

<http://daraint.org/climatevulnerabilitymonitor/climatevulnerabilitymonitor2010/>

**Hawkins, S. et al.** (2010): Nguồn gốc từ nước. Khung pháp lý cho PES rừng ngập mặn tại Việt Nam. Tập nghiên cứu về các sáng kiến pháp lý của các quốc gia của tập đoàn Katoomba. Xu thế của rừng: Washington DC.

<http://www.foresttrends.org/dir/vnmangrovepes/>

**Janssen, R, J.E. Padilla** (1997): Rừng ngập mặn hay đầm thủy sản? Giá trị và đánh giá việc sử dụng một rừng ngập mặn tại Philippines, Viện Nghiên cứu Môi trường, Amsterdam.

<http://pubs.iied.org/8095IIED.html>

**Jegillos, S.R. et al** (2005): Đánh giá cuối cùng. Rừng ngập mặn và Phòng ngừa thảm họa của Hội CTĐ Việt Nam tại đồng bằng sông Hồng và các tỉnh duyên hải miền Bắc Việt Nam (1994 - 2005).

**Lewis, R.R.** (2001): Khôi phục Rừng ngập mặn – Chi phí và Lợi ích của việc khôi phục thành công hệ sinh thái.

<http://www.fao.org/forestry/105600fe87b898806287615fceb95a76f613cf.pdf>

**Luna, E.M. et al** (2003) Đánh giá lại một cách độc lập trung hạn: Chương trình Trồng rừng ngập mặn/Phòng ngừa thảm họa của Hội CTĐ Việt Nam tại đồng bằng sông Hồng, Việt Nam, Giai đoạn III từ 2001 – 2005.

**Macintosh, D. J.** (2000): Đánh giá độc lập về Dự án Tái trồng rừng ngập mặn từ 1997 – 2000 cho Hội CTĐ Nhật Bản tài trợ.

**Mechler, R. và Nhóm Nghiên cứu từ Rủi ro đến Khả năng phục hồi**, (2008): Phương pháp phân tích Chi phí – Lợi ích, Từ rủi ro đến phục hồi Nghiên cứu 1, eds. Moench, M., Caspari, E. & A. Pokhrel, ISET, ISET-Nepal và ProVention, Kathmandu, Nepal.

<http://www.preventionweb.net/english/professional/publications/v.php?id=8088>

**Meinardi, D.** (2010): Phát triển hệ thống giám sát Rừng ngập mặn tại đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. Đại học Leuphana, Lüneburg.

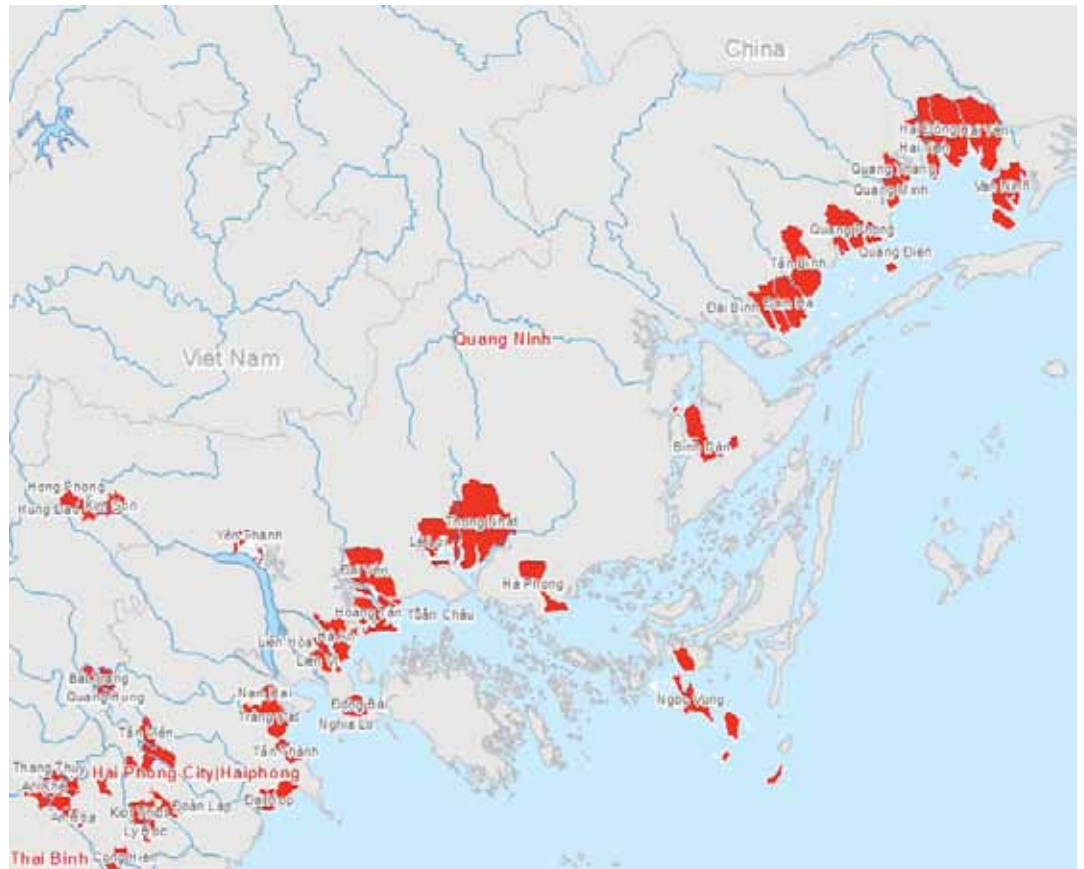
<http://czmsoctrang.org.vn/Publications/EN/Docs/Mangrove%20monitoring%20in%20the%20Mekong%20Delta%20Thesis%202010.pdf>

**Sathirathai, S.** (1997): Giá trị kinh tế của Rừng ngập mặn và Vai trò của cộng đồng địa phương trong Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên: Nghiên cứu trường hợp của Surat Thani, miền Nam Thái Lan, Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế tại Ottawa.

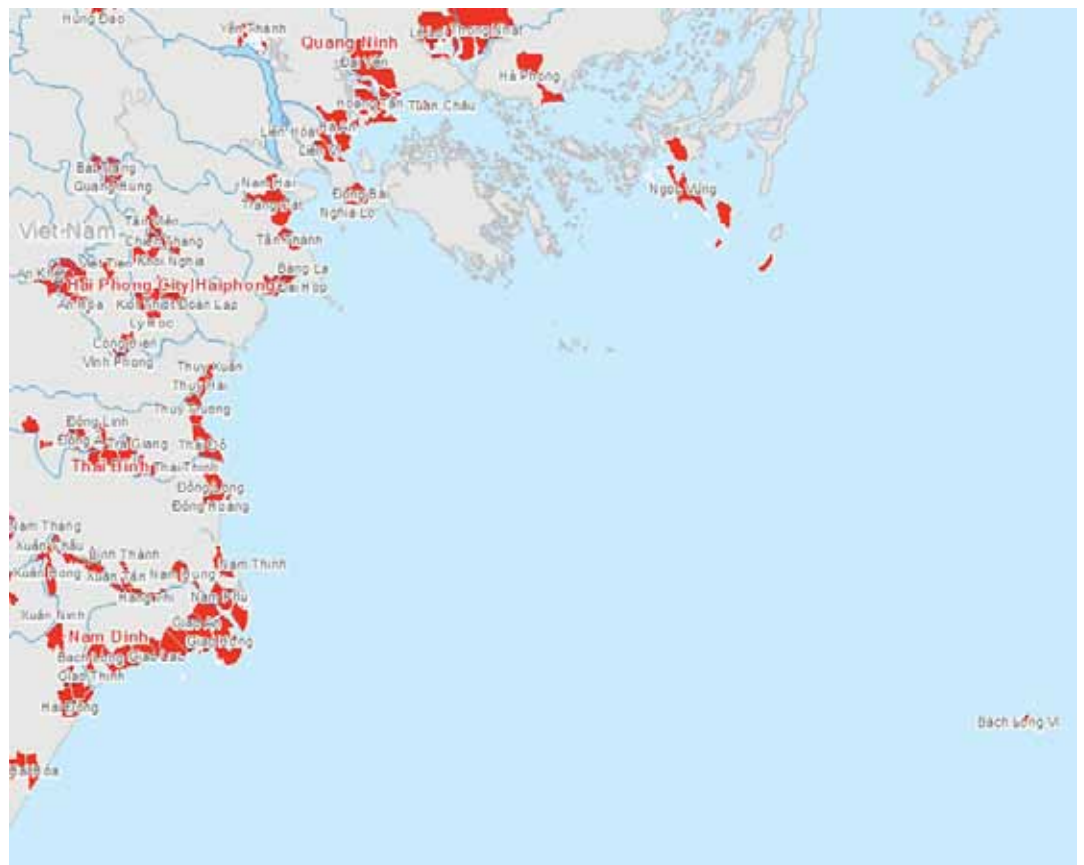
<http://www.idrc.ca/uploads/userS/10536137110ACF9E.pdf>

## B | BẢN ĐỒ HOẠT ĐỘNG TRỒNG RỪNG

### 1. Quảng Ninh



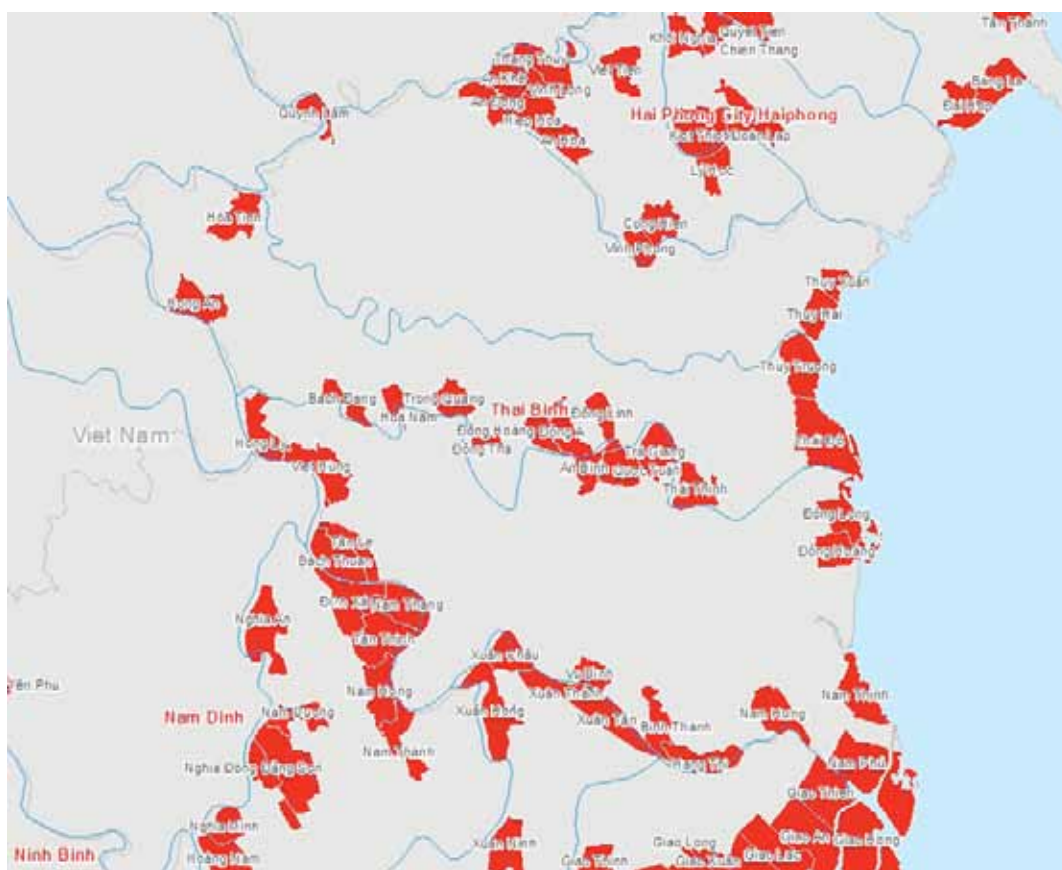
### 2. Hải Phòng



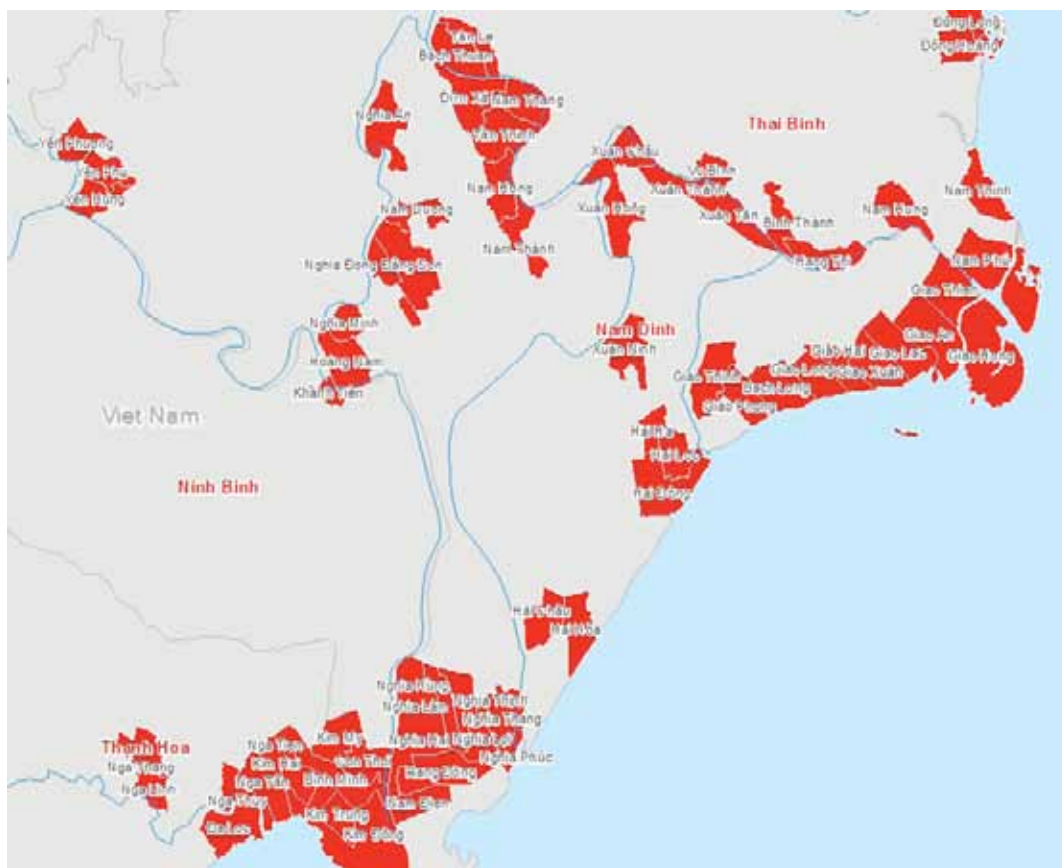
\* Xin chân thành cảm ơn ông Frederic Zanetta tại Ban Thư ký Hiệp hội tại Geneva vì đã chuẩn bị bản đồ này cho phụ lục B.



### 3. Thái Bình

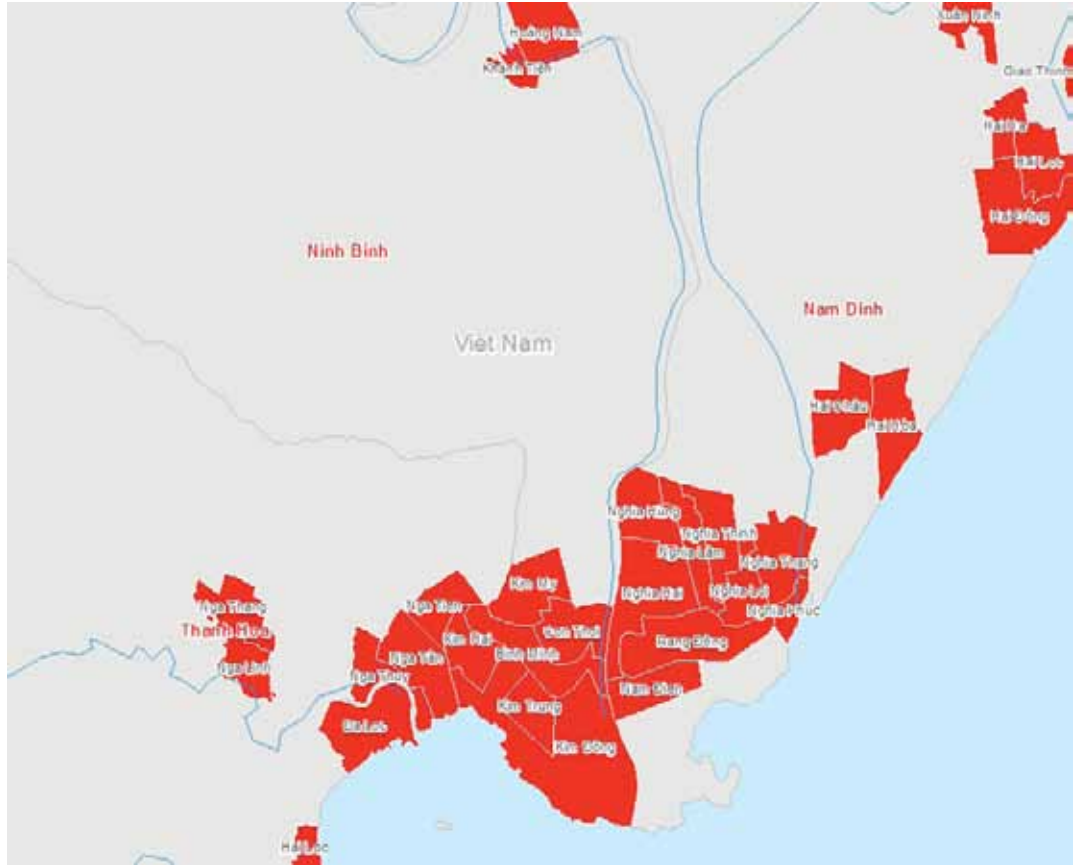


### 4. Nam Định

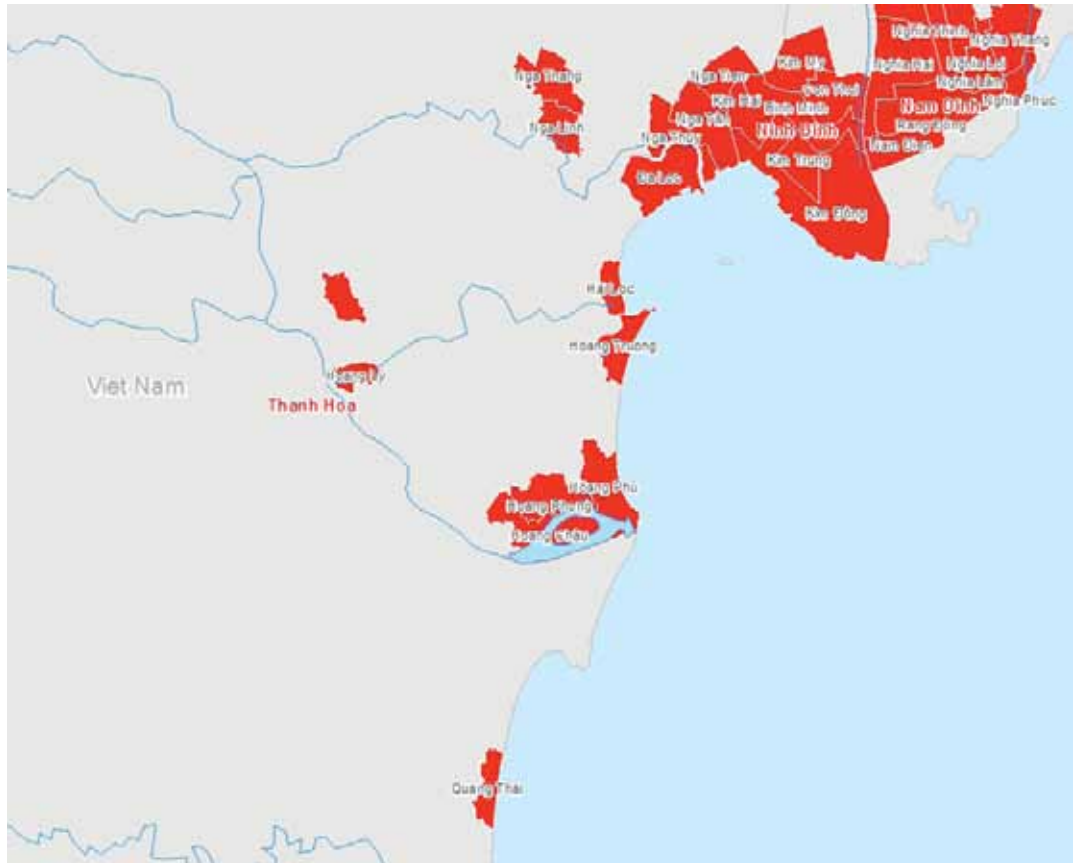




### 5. Ninh Bình



### 6. Thanh Hóa





## C | SỐ LIỆU CHÍNH

Tỉnh	Quảng Ninh	Hải Phòng	Thái Bình	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Tổng (có thể tính được)
<b>Dữ liệu cơ bản</b>									
Dân số (2009)	1.146,600	1.841,700	1.784,000	1.826,300	900,100	3.405,000	2.919,200	1.230,300	15.053,200
Diện tích (km <sup>2</sup> )	6.099	1.522	1.567	1.652	1.389	11.133	16.490	6.025	45.877
Mật độ dân số	188	1.210	1.138	1.105	648	306	177	204	Trung bình 328
Tổng số xã	130	143	267	194	123	585	437	235	2.114
<b>Phòng ngừa thảm họa: độ bao phủ</b>									
Các xã với lập kế hoạch PNTN 2006 – 2010 (người tham gia)	34 (740)	32 (640)	28 (560)	25 (500)	15 (280)	40 (870)	22 (428)	26 (600)	222 (4,618)
Xã với PNTN tại các trường học 2006 – 2010	không có thông tin	không có thông tin	71	56	45	98	157	118	
<b>Bờ biển: độ bao phủ</b>									
Số xã ven biển	21 +x (không có thông tin)	7+x (không có thông tin)	12	20	6	46	39	36	187+x
Số xã ven biển CTĐ trồng rừng	21	7	10	18	6	8	16	24	110
Dân số của những xã này	185.200	90.150	50.000	184.000	38.250	24.000	181.000	131.300	889.300
Chiều dài đường biển, km	250	125			25	102	82	135	
Chiều dài đê biển, km	120	106			20	92	40	50	
Chiều dài đê biển có rừng ngập mặn của Hội CTĐ Việt Nam bảo vệ, km						8			
<b>Rừng ngập mặn</b>									
Đầu tư vào rừng ngập mặn, ha 1994-2005	1.812	2.227	7.208	6.569	1.093	1.685	1.106	739	22.439
Đầu tư vào rừng ngập mặn, ha 2006-2010	20	56	0	80	204	611	0	0	971
Đầu tư vào rừng ngập mặn, ha Tổng	1.832	2.283	7.208	6.649	1.297	2.296	1.106	739	23.410
Rừng ngập mặn đang tồn tại là kết quả của hoạt động trồng rừng của Hội CTĐ Việt Nam	676	1.050	3.919	1.720	218	670	480	228	8.961
<b>Tre</b>									
Đầu tư vào tre, ha 2002-2005	2,0	5,0	21,3	33,1	0,0	0,0	0,0	0,0	61,4
Đầu tư vào tre, ha 2006-2010	7,0	22,5	23,5	8,8	2,0	3,6	5,0	0,0	72,4
Đầu tư vào tre, tổng ha	9,0	27,5	44,8	41,9	2,0	3,6	5,0	0,0	133,8
Rừng tre đang tồn tại là một kết quả của hoạt động trồng rừng của Hội CTĐ Việt Nam	9,0	27,5	21,0	37,5	0,0	3,6	5,0	0,0	103,6
<b>Phi lao</b>									
Đầu tư vào phi lao, ha 1997-2005	15,0	40,0	0,0	37,0	0,0	23,0	103,0	128,0	366,0
Đầu tư vào phi lao, ha 1006-2010	0,0	0,0	0,0	30,0	0,0	30,0	115,0	59,0	234,0
Đầu tư vào phi lao, tổng ha	35,0	40,0	0,0	67,0	0,0	53,0	218,0	187,0	600,0
Rừng phi lao đang tồn tại là một kết quả của hoạt động trồng rừng của Hội CTĐ Việt Nam	35,0	40,0	0,0	50,0	0,0	6,0	170,0	97,0	398,0

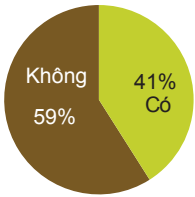
**Nguồn:**

**Dữ liệu cơ bản:** Tổng cục Thống kê Việt Nam [[http://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=491](http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=491)]

Tất cả những số liệu khác được dựa trên con số báo cáo. Dữ liệu liên quan đến độ bao phủ của rừng hiện đang tồn tại được các Hội CTĐ tỉnh cung cấp.

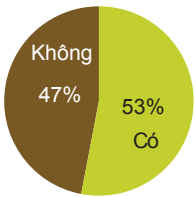
## D | KẾT QUẢ KHẢO SÁT TẠI HỘ GIA ĐÌNH

### 1. Quá trình lựa chọn người hưởng lợi



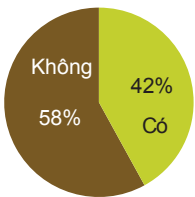
#### 1. Anh/chị có được tư vấn trước khi triển khai chương trình?

[Tất cả những người được phỏng vấn trong các xã thuộc chương trình, Mẫu=312]



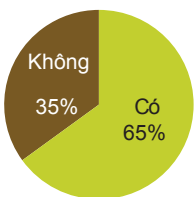
#### 2. Anh/chị có biết và hiểu lý do tại sao chỉ có một số hộ gia đình được lựa chọn trong khi những hộ gia đình khác thì không?

[Tất cả những người được phỏng vấn trong các xã thuộc chương trình, Mẫu=312]



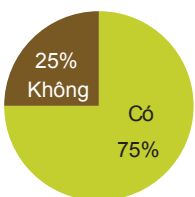
#### 3. Anh/chị có biết ai mà muốn tham gia trồng rừng nhưng không được chọn không?

[Tất cả những người được phỏng vấn trong các xã thuộc chương trình, Mẫu=312]



#### 4. Anh/chị có biết tại sao những người khác không được lựa chọn không?

[Tất cả người được hỏi trong xã thuộc chương trình trả lời là "có" đối với câu hỏi 3, Mẫu=131]



#### 5. Anh/chị có thấy việc lựa chọn đó công bằng hay không?

[Tất cả người được hỏi trong xã thuộc chương trình trả lời là "có" đối với câu hỏi 3, Mẫu=131]



## 2. Tác động vào hệ thống tình nguyện viên của Hội CTĐ

Biểu đồ trả lời cho hai câu hỏi:

**6. Trước khi triển khai chương trình, anh/chị có là tình nguyện viên của Hội CTĐ hay không?**

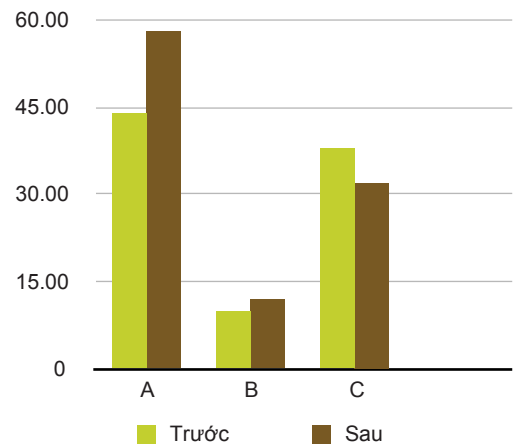
**7. Hiện nay anh/chị có phải là tình nguyện viên của Hội CTĐ hay không?**

Những câu trả lời được xếp thành các nhóm:

- A: những người trồng rừng tại những xã có chương trình (Mẫu=223),
- B: những người không trồng rừng tại những xã có chương trình (Mẫu=89), và
- C: các nhóm đối chứng (Mẫu=60).

Đối với nhóm C “trước khi triển khai chương trình” được thay thế bằng năm ‘2005’.

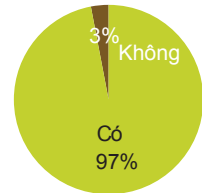
Hai kết quả có thể được trừ đi: Một là tác động của chương trình có liên quan đến sự tăng lên giữa cả những người trồng rừng và những người không trồng rừng. Hai là tỉ lệ những người là tình nguyện viên của Hội CTĐ cũng là người trồng rừng cao – điều này có thể chỉ ra rằng ưu tiên lựa chọn tình nguyện viên của Hội CTĐ trồng rừng.



## 3. Cam kết và tính bền vững

**8. Anh/chị có thấy là cần phải bảo vệ và chăm sóc diện tích rừng ngập mặn của anh/chị sau khi chương trình kết thúc không?**

[Toàn bộ người tham gia trồng rừng tại xã trồng rừng ngập mặn, Mẫu=155]

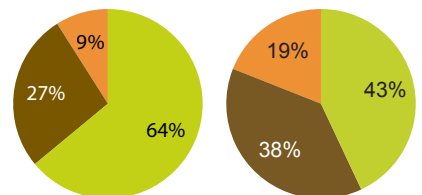


**9. Nếu có cơ hội được chuyển đổi diện tích trồng rừng ngập mặn thành khu vực mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, anh/chị có sẵn sàng chuyển đổi không?**

[Tất cả những người được phỏng vấn tại xã trồng rừng ngập mặn, Mẫu=204]

Tất cả những người được phỏng vấn tại xã đối chứng của rừng ngập mặn, Mẫu=43]

● Không ● Có ● Không biết

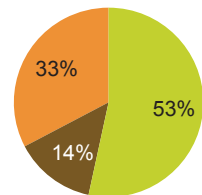


Xã trồng rừng ngập mặn Xã đối chứng

**10. Ở những nơi mà cây bị chết, anh/chị có trồng lại không?**

[Tất cả những người được phỏng vấn trong các xã thuộc chương trình, Mẫu=223]

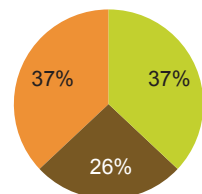
● Có, bằng nguồn tự có ● Không ● Có, với sự hỗ trợ từ người khác



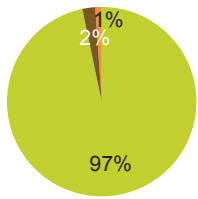
**11. Anh/chị có tham gia các buổi họp liên quan đến chương trình không?**

[Tất cả những người phỏng vấn trong các xã thuộc chương trình, Mẫu=312]

● Có, thường xuyên ● Không ● Có, thỉnh thoảng



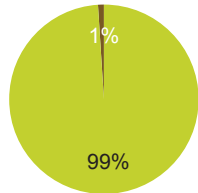
#### 4. Hiệu quả đạt được



**10. Anh/chị có nghĩ rằng rừng ngập mặn có tác động đến cuộc sống biển không?**

[Tất cả những người được phỏng vấn trong các xã thuộc chương trình, Mẫu=204]

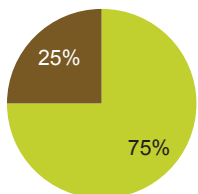
● Có, tích cực ● Có, tiêu cực ● Không



**11. Anh/chị có nghĩ rằng rừng ngập mặn, phi lao, tre có góp phần vào bảo vệ đề điều không?**

[Tất cả những người được phỏng vấn trong các xã thuộc chương trình, Mẫu=312]

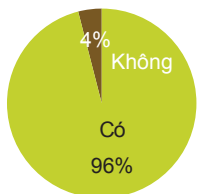
● Có ● Không



**12. Trước khi có chương trình này anh/chị có nghĩ như thế hay không?**

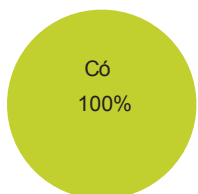
[Tất cả những người được phỏng vấn trong các xã thuộc chương trình, Mẫu=312]

● Có ● Không



**13. Anh/chị có cảm thấy đã được bảo vệ và chuẩn bị tốt hơn khi bão lũ xảy ra so với thời gian trước khi chương trình được triển khai không?**

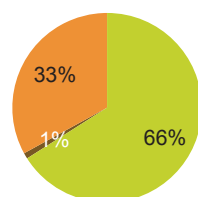
[Tất cả những người được phỏng vấn trong các xã thuộc chương trình, Mẫu=312]



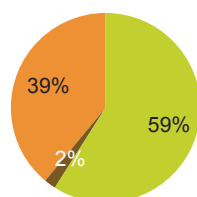
**14. Anh/chị có nghĩ rằng cần phải đẩy mạnh và bổ sung hơn nữa các hoạt động để bảo vệ xã, phường của mình khỏi những thảm họa chẳng hạn như bão không?**

**15. Anh/chị có nghĩ rằng chương trình đã mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư không?**

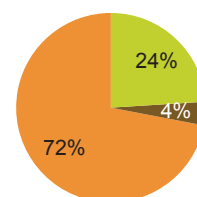
● Rất tốt ● Không mang lại lợi ích ● Tốt



Xã trồng rừng ngập mặn [Mẫu=204]



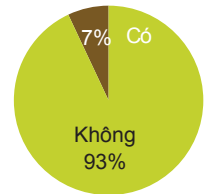
Xã trồng tre [Mẫu=100]



Xã trồng phi lao [Mẫu=29]

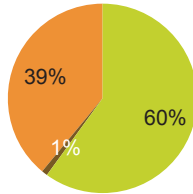
### 16. Chương trình có bất kỳ ảnh hưởng tiêu cực nào không?

[Tất cả những người được phỏng vấn trong các xã thuộc chương trình, Mẫu=312]

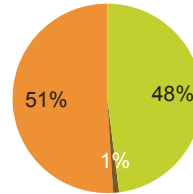


### 17. Chương trình đã làm thay đổi thu nhập của gia đình anh/chị như thế nào?

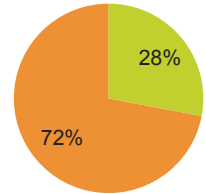
- Ảnh hưởng tích cực
- Ảnh hưởng tiêu cực
- Không ảnh hưởng



Xã trồng rừng ngập mặn  
[Mẫu=204]



Xã trồng tre [Mẫu=100]



Xã trồng phi lao [Mẫu=29]

PHỤ LỤC E | TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG TRỒNG RỪNG

Table with multiple columns: Tỉnh/Huyện, Xã, Rừng ngập mặn (Biển, Sông, Trảng, Mắm, Bần, Đước, Tổng cộng), Tre (Tổng A, Tổng B, Tổng cộng), Phi lao/Bạch đàn (Tổng A, Tổng B, Tổng cộng, Tổng). Rows list various provinces like Quảng Ninh, Yên Hưng, Hoành Bồ, Quảng Hà, Hải Ninh, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái, Hạ Long, Ưng Bì, Đông Triều, Văn Đồn, Hải Phòng, An Hải, Đồ Sơn, Kiên Thụy, Cát Bà, Tiên Lãng, An Lão, Vinh Bảo, An Lão, Bạch Long Vĩ, Thái Bình, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư, Đông Hưng, Kiến Xương, TP Thái Bình, Nam Định, and Giao Thủy.





## PHỤ LỤC E | TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG TRỒNG RỪNG

Tỉnh/Huyện	Xã	Rừng ngập mặn												Tre						Phi lao/Bạch đàn											
		Trang			Bần			Đước			Tổng A	Tổng B	Tổng công	Tổng	Tỉ lệ	Tổng A	Tổng B	Tổng công	Tổng	Tỉ lệ	Tổng A	Tổng B	Tổng công	Tổng	Tỉ lệ						
		Biển	Sông	1994-2005	2006-2010	Tổng công	2002-2005	1994-2005	2006-2010	Tổng công	1994-2005	2006-2010	Tổng công	1994-2005	2006-2010	Đầu vào	Đầu ra	Đầu ra/đầu vào	1994-2005	2006-2010	Tổng công	Đầu vào	Đầu ra	Đầu ra/đầu vào	1994-2005	2006-2010	Tổng công	Đầu vào	Đầu ra	Đầu ra/đầu vào	
	17 Thạch Hải		1																												
Nghị Xuân	18 Xuân Hội	1		59	0	59	10	19	0	19	0	0	0	88	0	88										25,0			25,0		
	19 Xuân Trường	1		26	0	26	0	10	0	10	0	0	0	36	0	36										15,0	10,0	25,0			
	20 Xuân Đan	1		0	0	0	0	13	0	13	0	0	0	13	0	13															
	21 Xuân Giang	1		18	0	18	0	20	0	20	0	0	0	38	0	38													17,0	17,0	
	22 Nghi Xuân	1		24	0	24	0	18	0	18	0	0	0	42	0	42															
	23 Cương Gián	1		0	0	0	0	4	0	4	0	0	0	4	0	4										8,0			8,0		
	24 Tiến Điền	1		0	0	0	0	5	0	5	0	0	0	5	0	5															
	25 Xuân Phổ		1																								10,0			10,0	
Kỳ Anh	26 Kỳ Ninh		1					15		15																					
	27 Cổ Đàm		1																									15,0		15,0	
	28 Kỳ Xuân		1																									7,0		7,0	
<b>Tổng công</b>			110	56	338	0	338	25	104	0	104	287	0	287	739	0	739	228	0,309	0,0	0,0	0,0	0,0			128,0	59,0	187,0	97,0		
<b>Tổng</b>				11.050	465	11.515	152	4.802	520	5.322	6.450	0	6.450	22.438	971	23.424	8.961	0,383	61,4	72,4	133,8	103,6	0,0	0,0	366,0	234,0	600,0	398,0			

**Chú thích:** Những ô được đánh dấu màu vàng là các tỉnh/huyện/xã mà đoàn đánh giá đã đến làm việc.

## PHỤ LỤC F | CÁC KHOẢN CHI CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Năm	Nguồn	Chữ thập đô Đan Mạch				Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế/ Chữ thập đỏ Nhật Bản				Tổng công		Tổng công theo giá trị hiện tại			
		Đô la Mỹ	Tỷ giá đồng/đô la Mỹ	đồng	đồng	Nguồn	Franc Thụy Sĩ	Đô la Mỹ	Đô la Mỹ đã được điều chỉnh	Tỷ giá đồng/đô la Mỹ	đồng	Đô la Mỹ	đồng	Điều chỉnh hàng năm 7.2%	đồng
1994	Dự toán	180.000	11.000	1.980.000.000			0	0	11000		0	180.000	1.980.000.000	3,06	6.058.800.000
1995	Dự toán	180.000	11.000	1.980.000.000			0	0	11000		0	180.000	1.980.000.000	2,85	5.643.000.000
1996	Dự toán	180.000	11.000	1.980.000.000			0	0	11000		0	180.000	1.980.000.000	2,66	5.266.800.000
1997	Dự toán	300.000	11.000	3.300.000.000	Báo cáo tài chính		317.323	317.323	11.000	3.490.553.000	617.323	6.790.553.000	2,48	16.840.571.440	
1998	Báo cáo kiểm toán	353.108	12.000	4.237.296.000	Ngân sách		433.212	389.891	12.000	4.678.689.600	742.999	8.915.985.600	2,31	20.595.926.736	
1999	Báo cáo kiểm toán	381.761	13.000	4.962.893.000	Dự toán		400.000	360.000	13.000	4.680.000.000	741.761	8.642.893.000	2,16	20.828.648.880	
2000	Báo cáo kiểm toán	378.190	14.000	5.295.660.000	Ngân sách		298.221	268.399	14.000	3.757.584.600	644.589	9.024.244.600	2,01	18.138.731.646	
2001	Báo cáo kiểm toán	309.811	14.498	4.491.639.878	Ngân sách		382.895	344.606	14.498	4.996.000.539	654.417	9.487.730.417	1,87	17.742.055.880	
2002	Báo cáo kiểm toán	502.643	15.000	7.539.645.000	Ngân sách		395.643	356.079	15.000	5.341.180.500	858.722	12.880.825.500	1,75	22.541.444.625	
2003	Báo cáo kiểm toán	519.329	15.500	8.049.599.500	Ngân sách		391.910	352.719	15.500	5.467.144.500	872.048	13.516.744.000	1,63	22.032.292.720	
2004	Báo cáo kiểm toán	531.187	15.500	8.233.398.500	Ngân sách		295.977	266.379	15.500	4.128.879.150	797.566	12.362.277.650	1,52	18.790.662.028	
2005	Báo cáo kiểm toán	279.385	15.750	4.400.313.750	Ngân sách		392.015	352.814	15.750	5.556.812.625	632.199	9.957.126.375	1,42	14.139.119.453	
2006		0		0	Báo cáo tài chính	341.150	281.275	281.275	15.750	4.430.081.250	281.275	4.430.081.250	1,32	5.847.707.250	
2007		0		0	Báo cáo tài chính	303.555	250.278	250.278	15.750	3.941.878.500	250.278	3.941.878.500	1,23	4.848.510.555	
2008		0		0	Báo cáo tài chính	335.186	321.415	321.415	15.800	5.078.357.000	321.415	5.078.357.000	1,15	5.840.110.550	
2009		0		0	Báo cáo tài chính	464.700	435.361	435.361	17.000	7.401.137.000	435.361	7.401.137.000	1,07	7.919.216.590	
2010		0		0	Báo cáo tài chính	572.471	495.191	495.191	18.200	9.012.476.200	495.191	9.012.476.200	1,00	9.012.476.200	
<b>Tổng giai đoạn 1994-2010</b>		<b>4.093.414</b>		<b>56.421.445.628</b>		<b>2.017.062</b>	<b>5.090.716</b>	<b>4.791.729</b>		<b>71.960.864.464</b>	<b>8.885.143</b>	<b>128.382.310.092</b>		<b>222.086.074.552</b>	
Tổng giai đoạn 1994-1996		540.000		5.940.000.000			0	0		0	540.000	5.940.000.000			
Tổng giai đoạn 1997-2000		1.411.059		17.766.849.000			1.448.756	1.335.613		16.606.827.200	2.746.672	34.373.676.200			
Tổng giai đoạn 2001-2005		2.142.355		32.714.596.628			1.858.440	1.672.596		25.490.107.314	3.814.951	58.204.703.942			
Tổng giai đoạn 2006-2010		0		0			1.783.520	1.783.520		29.863.929.950	1.783.520	29.863.929.950			

**Chú thích:** 1. Đối với số liệu trong ngân sách có được, giá định đã sử dụng 90% ngân sách hàng năm, còn lại 10%. 2. Mức điều chỉnh 7.2% phản ánh tốc độ lạm phát trung bình của Việt Nam trong giai đoạn 1994-2010.

## PHỤ LỤC G | CÁC LỚP TẬP HUẤN LẬP KẾ HOẠCH PNTH 2006-2010

Tỉnh	Huyện	Xã	Số TT	Số người tham dự					Tổng
				2006	2007	2008	2009	2010	
Quảng Ninh	Yên Hưng	Liên Hòa	1	25					25
		Hà An	2			20			20
		Phong Hải	3				20		20
		Tiền Phong	4				20		20
		Phong Cốc	5					25	25
	Đông Triều	Tràng Lương	6	25					25
		Xuân Sơn	7				20		20
		Yên Thọ	8				20		20
		Yên Đức	9					25	25
	Móng Cái	Hải Tiến	10		20				20
		Hải Hòa	11				20		20
		Vạn Ninh	12				20		20
		Vĩnh Trung	13			20			20
	Vân Đồn	Minh Châu	14		20				20
		Thắng Lợi	15				20		20
		Cái Rồng	16				20		20
		Ngọc Vũng	17			20			20
	Cô Tô	Thanh Lân	18		20				20
	Ba Chẽ	Thanh Sơn	19			20			20
		Nam Sơn	20					25	25
	Uông Bí	Vàng Danh	21				20		20
		Thượng Yên Công	22				20		20
		Yên Thanh	23					25	25
	Hải Hà	Phú Hải	24				20		20
		Quảng Phong	25				20		20
		Cái Chiên	26			20			20
		Quang Minh	27					25	25
	Đầm Hà	Đại Bình	28					25	25
		Tân Bình	29				20		20
		Đầm Hà	30				20		20
	Tiên Yên	Phong Dụ	31					25	25
	Cầm Phá	Quang Hanh	32					25	25
	Hoành Bồ	Sơn Dương	33					25	25
	Hạ Long	Đại Yên	34					25	25
<b>Tổng cộng</b>				<b>50</b>	<b>60</b>	<b>100</b>	<b>280</b>	<b>250</b>	<b>740</b>
Đồ Sơn	Bàng La	35	20						20
	Ngọc Xuyên	36	20						20
An Lão	Quang Hưng	37	20						20
	Tân Viên	38			20		20		40
	An Thọ	39				20			20
	Bát Trang	40				20			20
	Quốc Tuấn	41					20		20
	Thắng Thủy	43	20						20
	An Hòa	44	20						20
	Cộng Hiền	45		20					20
	Hiệp Hòa	46		20					20

Tỉnh	Huyện	Xã	Số TT	Số người tham dự					Tổng	
				2006	2007	2008	2009	2010		
Hải Phòng	Vĩnh Bảo	Tân Liên	47			20			20	
		Đồng Minh	48				20		20	
		Vĩnh Phong	49				20		20	
		Tam Đa	50					20	20	
		Hưng Nhân	51					20	20	
	Tiên Lãng	Quyết Tiến	52	20						20
		Đoàn Lập	53		20					20
		Kiến Thiết	54				20			20
		Vinh Quang	55				20			20
		Khởi Nghĩa	56			20				20
		Tiên Thắng	57					20		20
		Đông Hưng	58					20		20
	Thủy Nguyên	Tiên Cường	59					20		20
		Phục Lễ	60				20			20
		Lập Lễ	61				20			20
		Phả Lễ	62			20				20
		Dương Quan	63					20		20
	Cát Hải	Hợp Thành	64					20		20
		Xuân Đám	65						20	20
	Dương Kinh	Vân Phong	66				20			20
Tân Thành		67						20	20	
<b>Tổng cộng</b>				120	60	60	180	220	640	
Thái Bình	Đông Hưng	Đông Á	67		20					20
		Đông Lĩnh	68		20					20
		Bạch Đằng	69		20					20
		Đông Huy	70				20			20
		Phú Châu	71					20		20
	Thái Thụy	Thái Đô	72			20				20
		Diêm Điền	73				20			20
		Thụy Sơn	74					20		20
	Kiến Xương	Vũ Bình	75			20				20
		Quốc Tuấn	76			20				20
		Trà Giang	77			20				20
		Hồng Thái	78				20			20
		Bình Thanh	79				20			20
		Minh Tân	80					20		20
	Vũ Thư	Bình Định	81					20		20
		Tân Lập	82				20			20
		Bách Thuận	83				20			20
		Việt Hùng	84		20					20
		Phúc Thành	85					20		20
	Thành phố Thái Bình	Đông Thọ	86				20			20
		Hoàng Diệu	87				20			20
		Trần Hưng Đạo	88					20		20
	Quỳnh Phụ	An Đồng	89				20			20
		Quỳnh Lâm	90					20		20
	Tiền Hải	Đông Minh	91				20			20
		Bắc Hải	92						20	20
Hưng Hà	Hòa Tiến	93					20		20	
	Tân Lễ	94				20			20	
<b>Tổng cộng</b>				-	80	80	220	180	560	



Tỉnh	Huyện	Xã	Số TT	Số người tham dự					Tổng
				2006	2007	2008	2009	2010	
Nam Định	Trực Ninh	Cổ Lễ	96					20	20
		Phượng Định	97		20			20	40
	Nghĩa Hưng	Nghĩa Đông	98			20			20
		Nghĩa Châu	99				20		20
		Hoàng Nam	100				20		20
		Nghĩa Sơn	101				20		20
		Nghĩa Bình	102					20	20
		Nghĩa Trung	103					20	20
		Quý Nhất	104					20	20
	Hải Hậu	Hải Hà	105			20			20
		Thịnh Long	106			20			20
		Hải Minh	107				20		20
		Hải Nam	108				20		20
		Hải Ninh	109				20		20
		Hải Giang	110					20	20
		Hải Phúc	111					20	20
		Hải Trung	112					20	20
	Giao Thủy	Giao Hải	113			20			20
		Giao Thiện	114				20		20
		Giao Long	115				20		20
Giao Nhân		116				20		20	
Hồng Thuận		117					20	20	
TP Nam Định	Nam Phong	118					20	20	
Nam Trực	Nam Thanh	119		20				20	
<b>Tổng cộng</b>				-	40	80	180	200	500
Ninh Bình	Kim Sơn	Kim Đông	121	5	10		20		35
		Kim Hải	122	5	10		20	20	55
		Kim Mỹ	123				20		20
		Kim Trung	124	5	10		20		35
		Kim Tân	125	5	10				15
	Nho Quan	Thượng Hòa	127				20	20	40
		Gia Sơn	128				20		20
		Gia Thủy	129				20		20
	Gia Viễn	Gia Thịnh	130				20		20
		Gia Lạc	132					20	20
Gia Minh		133				20		20	
<b>Tổng cộng</b>			20	40	-	160	60	280	
Thanh Hóa	Nga Sơn	Nga Tân	135	20					20
		Nga Thủy	136	20					20
		Nga Bạch	137			20			20
		Nga Thanh	138			20			20
		Nga Tiến	139				25		25
		Nga Thanh	140				25		25
		Nga Phú	141					20	20
	Hậu Lộc	Đa Lộc	142	20					20
		Ngư Lộc	143	20					20
		Hải Lộc	144		20			20	

Tỉnh	Huyện	Xã	Số TT	Số người tham dự					Tổng
				2006	2007	2008	2009	2010	
Thanh Hóa	Hậu Lộc	Hòa Lộc	145			20			20
		Phong Lộc	146				25		25
		Đông Lộc	147				25		25
		Thuần Lộc	148					20	20
		Xuân Lộc	149					20	20
	Hoàng Hóa	Hoàng Phụ	150	20					20
		Hoàng Khánh	151			20			20
		Hoàng Lý	152			20			20
		Hoàng Tiến	153				25		25
		Hoàng Đồng	154				25		25
		Hoàng Ngọc	155				25		25
		Hoàng Yên	156					20	20
		Hoàng Hải	157					20	20
	Quảng Xương	Quảng Nham	158	20					20
		Quảng Thạch	159	20					20
	Thọ Xuân	Thọ Lộc	160			20			20
		Xuân Vinh	161				25		25
		Xuân Tân	162				25		25
		Xuân Giang	163					20	20
		Xuân Sơn	164					20	20
	Thiệu Hóa	Thiệu Vú	165			20			20
		Thiệu Khánh	166			20			20
		Thiệu Vận	167				25		25
		Thiệu Sơn	168				25		25
		Thiệu Thành	169					20	20
	Nông Cống	Trường Giang	170				25		25
		Trung Chính	171				25		25
		Tượng Văn	172				25		25
		Hoàng Giang	173					20	20
		Tế Nông	174					20	20
<b>Tổng cộng</b>				<b>140</b>	<b>20</b>	<b>160</b>	<b>350</b>	<b>200</b>	<b>870</b>
Nghệ An	Diễn Châu	Diễn Kim	175	20					20
		Diễn Bích	176	20					20
		Diễn Ngọc	177			20			20
		Diễn Kỳ	178				20		20
		Diễn Vận	179				20		20
	Hưng Nguyên	Hưng Nhân	180	20					20
		Hưng Lâm	181	14					14
		Hưng Lợi	182	14					14
		Hưng Xá	183		20				20
		Hưng Lĩnh	184		20				20
	Nghị Lộc	Nghị Xuân	185	20					20
		Nghị Yên	186					20	20
		Nghị Lâm	187					20	20
		Nghị Thiết	188					20	20
	Thái Hòa	Nghĩa Thuận	190				20		20
		Quang Tiến	191				20		20
	Quỳnh Lưu	Sơn Hải	192				20		20

Tỉnh	Huyện	Xã	Số TT	Số người tham dự					Tổng	
				2006	2007	2008	2009	2010		
	Thành phố Vinh	Trung Đô	193					20	20	
		Hưng Lộc	194					20	20	
	Cửa Lò	Nghi Hương	195					20	20	
		Nghi Hải	196					20	20	
<b>Tổng cộng</b>				<b>108</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>428</b>	
Ha Tĩnh	Kỳ Anh	Kỳ Ninh	197	20					20	
		Kỳ Xuân	198	20					20	
		Kỳ Phú	199				25		25	
		Kỳ Hà	200				25		25	
		Kỳ Khang	201					25	25	
		Kỳ Hải	202					25	25	
	Cẩm Xuyên	Cẩm Lạc	203	20					20	
		Cẩm Hà	204	20					20	
		Cẩm Hòa	205				20		20	
		Cẩm Mỹ	206				20		20	
		Cẩm Phúc	207				20		20	
		Cẩm Nhung	208					25	25	
		Cam Ha	209					25	25	
	Nghi Xuân	Cẩm Lĩnh	210						25	25
		Xuân Giang	211	20					20	
		Xuân Hải	212			20			20	
		Xuân Giang	213			20			20	
		Cương Gián	214					25	25	
	Thạch Hà	Xuân Hội	215						25	25
		Thạch Hải	216					25	25	
	Thành phố Hà Tĩnh	Thạch Trị	217					25	25	
		Thạch Đồng	218					25	25	
Thạch Môn		219					25	25		
Thạch Trung		220						25	25	
Can Lộc	Thạch Hạ	221						25	25	
	Tùng Lộc	222						25	25	
<b>Tổng cộng</b>				<b>100</b>	<b>40</b>	<b>60</b>	<b>225</b>	<b>175</b>	<b>600</b>	
<b>Tổng</b>				<b>578</b>	<b>340</b>	<b>580</b>	<b>1.695</b>	<b>1.425</b>	<b>4.618</b>	

# Các Nguyên Tắc Cơ Bản của phong trào Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế

**Nhân đạo** / Phong trào CTĐ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế được thành lập với một mong muốn mang lại sự trợ giúp không phân biệt cho những người bị thương tại chiến trường, huy động các khả năng quốc tế và quốc gia để ngăn ngừa và giảm nhẹ những đau khổ của con người ở bất kỳ nơi nào. Mục đích của phong trào là để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe và đảm bảo sự tôn trọng con người. Phong trào thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau, tình hữu nghị, sự hợp tác và cuối cùng là hòa bình lâu dài của con người.

**Vô tư** / Phong trào không có sự phân biệt về quốc gia, chủng tộc, tôn giáo, tầng lớp hay các quan điểm chính trị. Phong trào nỗ lực giảm nhẹ những đau khổ của các cá nhân dựa trên các nhu cầu của họ, và ưu tiên cho những trường hợp khẩn cấp nhất.

**Trung lập** / Để có sự tin cậy, phong trào không ủng hộ và tham gia trong các tranh luận hoặc đối đầu về chính trị, chủng tộc, tín ngưỡng hoặc tư tưởng.

**Độc lập** / Phong trào là độc lập. Trong khi các Hội quốc gia là cơ quan trợ giúp cho các hoạt động nhân đạo của chính quyền và chịu sự quản lý của luật pháp của đất nước họ, họ vẫn phải luôn duy trì sự tự quản để có thể hành động theo đúng các nguyên tắc cơ bản của Phong trào.

**Tự nguyện** / Đây là một phong trào tình nguyện không vì bất cứ mục đích lợi nhuận nào.

**Thống nhất** / Chỉ có thể có một Hội CTĐ hay Trăng lưỡi liềm đỏ ở bất kỳ quốc gia nào. Hội phải là hội mở cho tất cả ai muốn tham gia. Hội cần thực hiện công tác nhân đạo trên toàn lãnh thổ.

**Toàn cầu** / Phong trào CTĐ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế, trong đó tất cả thành viên có địa vị như nhau và chia sẻ trách nhiệm và nhiệm vụ tương đương trong việc giúp đỡ lẫn nhau, là một phong trào toàn cầu.





Để biết thêm thông tin về chương trình trồng rừng ngập mặn và phòng ngừa thảm họa tại Việt Nam, vui lòng liên hệ :

**Hội Chữ thập đỏ Việt Nam**

Ông Đoàn Văn Thái  
Tổng thư ký  
ĐT: +84 913 216 549  
E-mail: doanvanthai62@yahoo.com.vn

**Hội Chữ thập đỏ Nhật Bản**

Bà Chieko Matsubara  
Phòng Quốc tế  
ĐT: +81 334 377 089  
E-mail: c-matsubara@jrc.or.jp

**Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế**

Văn phòng tại Hà Nội  
Ông Bhupinder Tomar  
Trưởng đại diện  
ĐT: +844 39 422 980  
E-mail: bhupinder.tomar@ifrc.org

Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế đẩy mạnh các hoạt động cứu trợ nhân đạo đối với người dễ bị tổn thương của các Hội quốc gia.

Thông qua hoạt động cứu trợ thảm họa quốc tế và khuyến khích phát triển xã hội, Hiệp hội luôn tìm cách để ngăn ngừa và giảm nhẹ nỗi đau cho con người.

Hiệp hội Quốc tế, các Hội quốc gia và Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế cùng hợp thành Phong trào Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế.

